

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

---



**ĐỖ THỊ VÂN**

**VẤN ĐỀ NỮ SẮC  
TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỶ XVIII - XIX  
QUA MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP TIÊU BIỂU**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC**

**Hà Nội – 2020**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**ĐỖ THỊ VÂN**

**VẤN ĐỀ NỮ SẮC**  
**TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỶ XVIII-XIX**  
**QUA MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP TIÊU BIỂU**

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số : 60220121

Người hướng dẫn khoa học: TS. Phạm Văn Hưng

**Hà Nội - 2020**

## LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian đầu tư thực hiện, luận văn *Vấn đề nữ sắc trong Văn học Trung Đại thế kỷ XVIII – XIX qua một số trường hợp tiêu biểu* đã được hoàn thành đúng thời hạn. Đó là kết quả của một quá trình làm việc nghiêm túc với sự hỗ trợ nhiều mặt từ phía nhà trường, quý thầy cô cùng bạn bè, đồng nghiệp. Dù rất cố gắng nhưng luận văn vẫn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, rất mong nhận được ý kiến đóng góp, đề xuất để công trình nghiên cứu của chúng tôi hoàn thiện hơn.

Trước tiên, tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến Tiến sĩ Phạm Văn Hưng, người đã hướng dẫn tôi thực hiện đề tài luận văn nói trên. Sự quan tâm, hướng dẫn, chỉ bảo tận tâm của Thầy đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong suốt thời gian thực hiện luận văn. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến phòng Sau đại học trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, các giảng viên cùng cán bộ thư viện trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho học viên cao học chuyên ngành Văn học Việt Nam khóa 62 chúng tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện luận văn tại trường.

Sau cùng, tôi xin được cảm ơn những người thân trong gia đình, những người bạn, những người đồng nghiệp đã luôn động viên, khích lệ và giúp đỡ tôi trong cả quá trình học tập và nghiên cứu luận văn.

Đỗ Thị Vân

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b>	3
1. Lí do lựa chọn đề tài	3
2. Đối tượng và Phạm vi tư liệu	4
3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn	5
4. Phương pháp nghiên cứu	6
5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	6
6. Cấu trúc luận văn	7
<b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ NỮ SẮC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI VÀ SƠ BỘ KHẢO SÁT VẤN ĐỀ NỮ SẮC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỶ X – XVII</b>	8
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại	8
1.2. Sơ bộ khảo sát vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ X – XVII	11
1.2.1. Vấn đề nữ sắc dưới cái nhìn của các tác giả văn học Phật giáo thế kỷ X – XVII	12
1.2.2. Vấn đề nữ sắc dưới cái nhìn của các tác giả văn học Nho giáo thế kỷ X – XVII	25
Tiểu kết Chương 1	35
<b>Chương 2: SỰ ĐỔI MỚI CỦA VẤN ĐỀ NỮ SẮC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỶ XVIII – XIX</b>	37
2.1. Sự đổi mới của vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII - XIX qua <i>Chinh phụ ngâm khúc</i> và <i>Cung oán ngâm khúc</i>	36
2.2. Sự đổi mới của vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII - XIX qua <i>Truyện Kiều</i>	57
Tiểu kết Chương 2	66

<b>Chương 3: SỰ BẢO LƯU CỦA VẤN ĐỀ NỮ SẮC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỶ XVIII – XIX</b>	68
3.1. Sự bảo lưu của vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX qua <i>Hoàng Lê nhất thống chí</i>	67
3.2. Sự bảo lưu của vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX qua <i>Đại Nam liệt truyện</i>	75
Tiểu kết Chương 3	80
<b>KẾT LUẬN</b>	82
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	84

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do lựa chọn đề tài

“Cái đẹp có thể an ủi hay náo loạn, có thể thiêng liêng hay trần tục. Nó có thể làm phấn chấn, lôi cuốn, tạo cảm hứng, hoặc ớn lạnh. Nó có thể có tác động đến chúng ta theo vô số cách khác nhau. Nhưng nó chưa bao giờ bị nhìn nhận với sự thờ ơ: cái đẹp đòi hỏi phải được chú ý, nó nói trực tiếp với chúng ta bằng giọng nói thân tình. Nếu có người thờ ơ với cái đẹp, chắc chắn là vì họ không cảm nhận được nó.” [19, tr.7]

Có thể nói rằng người phụ nữ chính là hiện thân của cái đẹp ở, họ mang trong mình cả nét đẹp về nhân cách và cả tâm hồn. Từ lâu, hình ảnh người phụ nữ đã xuất hiện và trở thành một đề tài lớn của nhiều môn nghệ thuật. nét đẹp ẩn giấu sau vẻ ngoại diện duyên dáng, sự mạnh mẽ toát lên từ cốt cách tâm hồn của những người phụ nữ đã chiếm được tình cảm của các tác giả và tạo nên những áng văn chương bất hủ về vẻ đẹp của họ. Kể từ khi nền văn học chữ viết của Việt Nam được khai sinh, hình ảnh của người phụ nữ đã dần dần xâm nhập, và khắc sâu trong nền văn học nước nhà, nó đã gắn liền với nhiều bình diện của văn học trong quá trình phát triển.

Trong Thần thoại Hi Lạp đã nói rằng: “Thượng đế đã lấy vẻ đầy đặn của mặt trăng, đường uốn cong của loài dây leo, dáng run rẩy của các loài cỏ hoa, nét mềm mại của loài lau cối, màu rực rỡ của nhị hoa, điệu nhẹ nhàng của chiếc lá, cảm giác tinh vi của vòi voi, cái nhìn đắm chiêu của mắt hươu, cái xúm xít của đàn ong, ánh rực rỡ của mặt trời, nỗi xót xa của tầng mây, luồng biến động của cơn gió, tính nhút nhát của con hươu rừng, sắc lông lẫy của con chim công, hình nhuần nhuyễn của con chim yến, chất cứng rắn của ngọc kim cương, vị ngon ngọt của đường mật, khí lạnh lẽo của băng tuyết đức trung trinh của chim uyên ương đem mọi thứ ấy hỗn hợp lại, nặn thành người phụ nữ” [11, tr.4]. Có thể nói, người phụ nữ là biểu tượng của cái đẹp.

Vẻ đẹp của người phụ nữ ngoài đời sống là cái tồn tại khách quan, và vẻ đẹp đó trong văn học là cái do người nghệ sĩ tạo ra. Nhưng vẻ đẹp ngoài đời sống và trong văn học được các nghệ sĩ tạo ra lại không hề đối lập nhau. Chúng là sự phản chiếu và cái được

phản chiếu, làm tiền đề, làm luận chứng cho nhau. Vẻ đẹp của người phụ nữ luôn là một đề tài lớn trong văn học Việt Nam. Mỗi thời cái đẹp của phụ nữ, tiêu chuẩn về nét đẹp của phụ nữ, cách nhìn nhận thưởng thức vẻ đẹp ấy lại khác đi. Hơn thế, trong xã hội hiện nay, người phụ nữ đang dần khẳng định vị trí và vai trò của mình trong xã hội. Họ khẳng định được mình, tự nâng cao vai trò, vị thế của mình trong xã hội và góp phần xây dựng xã hội ngày càng tốt đẹp hơn. Người phụ nữ đang dần khẳng định được mình trong xã hội ngày nay, họ chủ động tạo lập cho mình thế bình đẳng trong xã hội khi so sánh với nam giới. Đó cũng là một phần lớn lí do, luận văn chọn đề tài là vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII - XIX.

Xã hội Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ XVIII – thế kỉ XIX là một thời kì đầy biến động của lịch sử nước ta. Mỗi bước ngoặt của lịch sử đều ảnh hưởng và gắn liền với cuộc sống của con người trong giai đoạn đó. Đặc biệt là những người phụ nữ nói chung và những người có nhan sắc nói riêng. Cuộc sống của họ luôn bị chi phối, áp đặt và chịu nhiều bất công. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Luận văn *Vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII – XIX qua một số trường hợp tiêu biểu* sẽ tiếp cận một khía cạnh khác trong đời sống của người phụ nữ xưa, những con người vừa có sắc đẹp, vừa có tài năng. Và lớp người này cũng chịu những đau khổ do tài sắc của mình đem lại, đó là nhân vật nữ sắc. Luận văn này sẽ góp phần bổ sung một góc nhìn về người phụ nữ nói chung, về người phụ nữ thời trung đại nói riêng từ góc nhìn văn hoá giúp cho người đọc thấy được phần nào thái độ của các nghệ sĩ khi truyền đạt cách nhìn nhận vấn đề của mình qua các tác phẩm, qua đó, giúp các nhà nghiên cứu có cái nhìn rõ ràng và sâu sắc hơn về vấn đề nữ sắc trong văn học Trung đại, cũng như có cái nhìn tổng quan hơn về các nhà văn, nhà thơ trong giai đoạn này.

## **2. Đối tượng và phạm vi tư liệu**

Luận văn nghiên cứu về vấn đề nữ sắc trong văn học trung đại Việt Nam qua các tác phẩm tiêu biểu như: *Khóa hư lục* (Trần Thái Tông), *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Bạch vân quốc ngữ thi tập* (Nguyễn Bình Khiêm), *Truyện kỳ mạn lục* (Nguyễn Dữ),

*Chinh phụ ngâm khúc* (Đặng Trần Côn và Bản dịch hiện hành, *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái) và *Đại Nam liệt truyện* (Quốc sử quốc triều Nguyễn)

Luận văn chọn mốc thời gian XVIII - XIX vì đây là mốc thời gian quan trọng trong lịch sử cũng như tiến trình văn học – giai đoạn thời kì bước vào những sự cách tân trong tư tưởng và sáng tác. Trong giai đoạn này cách nhìn nhận vấn đề nữ sắc đã có những bước thay đổi nhất định. Việc chia luận văn thành các chương là nhìn theo sự vận động của bản thân, đối tượng được khảo sát.

Những sáng tác nói về vấn đề nữ sắc trong văn học trung đại hết sức đồ sộ, với nhiều tác phẩm có đề tài và nội dung phong phú, đa dạng. Các đối tượng khảo sát được lựa chọn trong luận văn đều là những tác phẩm tiêu biểu của từng thời kỳ, có dung lượng ngắn ở nhiều thể loại (thơ, truyện thơ, chí...) và ngôn ngữ khác nhau (chữ Hán và chữ Nôm). Với các sáng tác: *Khóa hư lục* (Trần Thái Tông), *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Bạch vân quốc ngữ thi tập* (Nguyễn Bình Khiêm), *Truyện kỳ mạn lục* (Nguyễn Dữ) sẽ giúp người đọc phần nào thấy được cái nhìn của các tác giả trong giai đoạn văn học thế kỷ X – XVII. Những sáng tác ở phần sau có đều cập đến vấn đề nữ sắc một cách khá đầy đủ và chi tiết, có sự phong phú trong cả nội dung và hình thức nghệ thuật giúp khảo sát rõ hơn về sự đổi mới và bảo lưu của vấn đề nữ sắc trong văn học trung đại thế kỷ XVIII – XIX.

### **3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn**

Luận văn sẽ đóng góp phần nào về việc nhìn nhận người phụ nữ trong thời trung đại đưa ra thêm một bình diện cách nhìn mới về vấn đề này. Nghiên cứu đề tài này, giúp chúng ta có cái nhìn mới về cái đẹp, về nghệ thuật, giúp con người có định hướng đời sống hoàn thiện, hoàn mỹ hơn.

Luận văn góp phần đưa ra cái nhìn và cách đối xử với phụ nữ trong xã hội một cách đúng đắn, góp phần điều chỉnh một số nhận thức trong quản lí văn học và xã hội. Đây cũng là nghiên cứu để lí giải về quá trình sáng tác văn học trung đại khi viết về



người phụ nữ, giúp người đọc có thêm một góc nhìn về các tác phẩm có trong nghiên cứu này, cũng như văn học giai đoạn XVIII – XIX.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận văn sẽ sử dụng những phương pháp nghiên cứu truyền thống của ngữ văn học, để nghiên cứu vấn đề này như:

- Phương pháp văn hóa học: Đây là phương pháp đi tìm những ảnh hưởng không chỉ của văn hóa đối với văn học, mà còn truy nguyên đến cả các truyền thống văn hóa xa xưa của cộng đồng. Ở đây chúng tôi sử dụng phương pháp này để nêu lên các quan niệm về “nữ sắc” trong văn học trung đại Việt Nam.

- Phương pháp nghiên cứu trường hợp: khảo sát, đánh giá một trường hợp cụ thể để nói lên thực tế đang diễn ra trong bối cảnh đời sống thực tế. Luận văn sử dụng phương pháp này, trong việc nghiên cứu những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của từng giai đoạn để tìm ra đặc điểm chung về tư tưởng của các tác giả văn học trung đại Việt Nam từ thế kỷ XVIII - XIX.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu thường gặp như: phương pháp lịch sử – xã hội, phương pháp tiếp cận thi pháp học, phương pháp tâm lí học... cùng các thao tác khoa học như giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh... Tất cả các phương pháp nghiên cứu ở trên đều có sự phát triển và kế thừa, tất cả đều linh động trong cách sử dụng và mục đích chung nhất vẫn và phục vụ cho việc nhận diện và làm rõ đối tượng, đề tài của nghiên cứu này.

#### **5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Với đề tài *Vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII – XIX qua một số trường hợp tiêu biểu*, Luận văn hy vọng sẽ đóng góp được một cái nhìn mới và bao quát hơn về hình tượng người phụ nữ giai đoạn XVIII – XIX. Qua đó, tạo được cái nhìn bao quát, toàn diện về nhân vật nữ sắc, trở thành bước đệm cho sự nhìn nhận về hình tượng người phụ nữ.

Luận văn có nhiệm vụ bổ sung cho người đọc thấy được cách nhìn nhận về thân phận người phụ nữ của các tác giả văn học trung đại qua từng thời kỳ khác nhau. Góp phần bổ sung kiến thức về các tác giả văn học trung đại, về xã hội Việt Nam giai đoạn này qua đó còn thấy được văn hóa của con người thời kỳ này.

## **6. Cấu trúc luận văn**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, luận văn có cấu trúc gồm ba chương:

**Chương 1:** Tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại và sơ bộ khảo sát vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ X – XVII

**Chương 2:** Sự đổi mới vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII – XIX

**Chương 3:** Sự bảo lưu của vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII – XIX

## **Chương 1:**

# **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ NỮ SẮC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI VÀ SƠ BỘ KHẢO SÁT VẤN ĐỀ NỮ SẮC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỶ X – XVII**

### **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại**

Nữ sắc có thể hiểu là nhan sắc, sắc đẹp của người phụ nữ. Tại Việt Nam, do ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo nên cuộc sống của người phụ nữ khá bi thảm. Với tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, chế độ nam quyền trong Nho giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến quan niệm và cái nhìn của người đời về vấn đề nữ sắc. Có thể nói, Nho giáo có sự nhìn nhận lệch lạc về vấn đề nữ sắc. Đối với Nho giáo, quan niệm về “nữ sắc” luôn phải được đi cùng với các phẩm chất chung thủy, giàu đức hy sinh; về ngoại hình người phụ nữ có vẻ đẹp ngoại hình thanh thoát, tinh tế. Người phụ nữ chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết Tam Tông, Tứ Đức, Nho giáo luôn chú trọng việc xây dựng một vẻ đẹp hoàn thiện đối với người phụ nữ. “Sắc” là phạm trù không được quan tâm, chú trọng nhiều; người phụ nữ được đánh giá qua bốn phẩm “công, dung, ngôn, hạnh”. Trong đó, “hạnh” là tiêu chuẩn hàng đầu để đánh giá phẩm chất của người phụ nữ - đạo đức. Đạo đức trở thành chuẩn mực để đánh giá con người trên mọi lĩnh vực. Khi Nho giáo xâm nhập vào Việt Nam tứ đức đã trở thành công cụ giáo hóa đối với người phụ nữ: đức hạnh vào vị trí quan trọng bậc nhất trong bốn đức. Hạnh là nội dung bên trong và được biểu hiện ra hình thức bên ngoài là công, ngôn, dung. Giá trị của người phụ nữ cao hay thấp là do đức hạnh quyết định chủ yếu. Nhan sắc của người phụ nữ không được đánh giá cao và trở thành, con người cần phải khắc chế lại lòng “sắc dục” theo quan niệm của Mạnh Tử. Ở trong nghiên cứu là nói về những người phụ nữ có nhan sắc, về thái độ người đời đối với phụ nữ nói chung và đặc biệt là những người phụ nữ có nhan sắc.

Văn học trung đại Việt Nam được bắt đầu từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX, là cột mốc đánh dấu quan trọng của nền văn học nước nhà. Trong giai đoạn này, đã khai sinh ra nền văn học viết với hai bộ phận là: văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Trong giai

đoạn này, văn học đã dần dần phát triển và đạt được nhiều thành tựu to lớn về cả hình thức và nội dung. Văn học trung đại Việt Nam từ xưa đến nay vẫn nhận được sự quan tâm từ những nhà nghiên cứu văn học. Hằng năm, có biết bao công trình nghiên cứu văn học trung đại được ra đời, đây có thể coi là mảnh đất màu mỡ của các nhà nghiên cứu, phê bình. Bắt đầu từ giai đoạn thế kỷ thứ XVII, đất nước với nhiều biến động, xã hội trở nên rối ren, loạn lạc đã ảnh hưởng rất nhiều đến quyền sống, quyền làm người của những con người sống trong giai đoạn đó. Và đặc biệt, trong giai đoạn này người phụ nữ là nhân vật đáng thương nhất khi phải chịu nhiều bất công, sự chà đạp của xã hội lên quyền con người của họ. Dần dần, người phụ nữ đã đi vào văn chương với muôn hình, muôn vẻ, nhưng tất cả đều tập trung về cuộc sống cực khổ, bị tước mất quyền lợi và tự do của họ. Trong giai đoạn này, đáng vẻ chung của những người phụ nữ chính là vẻ ngoài xinh đẹp và tài năng hiếm có, sự chịu thương, chịu khó của họ nhưng số phận thì lại là đau khổ, cùng cực.

Văn học là người bạn luôn song hành cùng với con đường phát triển văn hóa – kinh tế- xã hội của một dân tộc, văn học chịu tác động từ hiện thực và dùng những lời lẽ để tác động ngược lại xã hội. Trong văn học trung đại, nguồn cảm hứng lớn nhất của các nhà văn đến từ hiện thực xã hội, từ những kiếp người đau khổ trong hiện thực. Có rất nhiều nghiên cứu của các nhà nghiên cứu, phê bình về hình tượng người phụ nữ trong văn học trung đại, tuy nhiên, về vấn đề nghiên cứu hình tượng người phụ nữ có nhan sắc trong văn học ở thế kỷ XVIII – XIX thì chưa có công trình nào. Dù có rất nhiều công trình liên quan đến hình tượng của những người phụ nữ, tuy nhiên nó đều là ở những bình diện, góc độ nghiên cứu khác nhau. Có thể kể đến một số công trình có liên quan như:

Luận văn *Hình ảnh người kĩ nữ trong văn học trung đại* của Vũ Thị Hoàng Yến (Đại học Sư phạm, Tp. Hồ Chí Minh, 2010), tác giả đề cập đến cuộc sống, tình cảnh của những người con gái lầu xanh nói riêng. Tác giả chủ yếu tập trung khắc họa cuộc sống khốn khổ của người con gái tài sắc, vẹn toàn.

Trong bài "*Truyện kỳ mạn lục* – một thành tựu của truyện ký văn học viết bằng chữ Hán" nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân đã có phát biểu rằng: "Các truyện *Chuyện nghiệp oan của Đào thị*, *Chuyện nàng Túy Tiêu*... phản ánh quan niệm sống đời bại của nho sĩ trụy lạc, lái buôn hãnh tiến nhưng Nguyễn Dữ có phần thông cảm với khát vọng hạnh phúc chính đáng khi miêu tả những cặp trai gái công khai yêu nhau" [20, tr.518]. Trước đó, Bùi Duy Tân cũng đã đề cập đến vấn đề này một cách đơn giản, về tình cảm và con người của người phụ nữ trong phần bài viết "Sự phong phú về mặt đề tài và thể loại văn học biểu hiện những xu thế mới của xã hội Đại Việt từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVIII" trong cuốn *Khảo và luận một số tác gia, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam, Tập 1* rằng: "... trong thời kỳ lịch sử này, do ảnh hưởng ngày càng gia tăng của văn hóa dân gian, chủ đề quyền sống của con người được văn học viết bước đầu đề cập tới. Một số tác phẩm đã phần nào thể hiện yêu cầu giải phóng tình cảm. *Truyện kỳ mạn lục* đã dựng nên những cảnh tượng, những nhân vật cụ thể, sinh động. Nhưng thông qua cách miêu tả đôi lúc say sưa về tình yêu nam nữ và cách thể hiện đôi khi táo bạo về một số quan niệm nhân sinh, nhà văn Nguyễn Dữ đã phần nào thông cảm với khát vọng hạnh phúc chính đáng của con người" [20, tr.400].

Trong công trình nghiên cứu *Khảo sát một số đặc điểm nghệ thuật trong thơ chữ Hán Nguyễn Du*, (Đại học Sư phạm, Tp. Hồ Chí Minh, 1997), tác giả Lê Thu Yến cũng đã đề cập đến hình ảnh những người phụ nữ, tuy nhiên cụ thể là những ca nữ tài sắc, chứ không chỉ chung thân phận người phụ nữ, rằng: "Hình tượng con người đau khổ còn là hình ảnh những người phụ nữ tài hoa mà bạc mệnh. Họ dù là hạng người nào: một bà phi, một cô hầu, một cô bé ngây thơ hay một kỹ nữ đều được Nguyễn Du hết sức trân trọng" [29, tr.60].

Ngoài ra, trong công trình *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Trần Nho Thìn đã có nhắc đến người phụ nữ, nhưng đó cũng là những nhân vật cụ thể là những nhân vật kỹ nữ, cô đào vào cuối thế kỷ XVIII, trong đó có một phần đặc biệt nghiên cứu về nhân vật nữ trong tác phẩm của Nguyễn Du: " Ông có hẳn một nhóm tác

phẩm dành cho đề tài hồng nhan bạc mệnh: ông viết về Dương Quý Phi, nàng Tiều Thanh, về cô Cầm đất Long Thành, người con gái đánh đàn ở La Thành, những cô gái “Liều tuổi xuân buôn nguyệt bán hoa” và nàng Đạm Tiên, nàng Kiều. Trong sự phong phú của các nhân vật phụ nữ tài sắc mà bất hạnh, mặc dầu có hiện diện một số gương mặt phụ nữ thuộc tầng lớp trên như Dương Quý Phi, ta thấy có sự tập trung rõ rệt vào hình tượng người kỹ nữ, cô đào. Do đó, câu chuyện về hồng nhan bạc mệnh của *Truyện Kiều* không chỉ dừng lại ở vấn đề về bất hạnh của người đẹp nói chung mặc dù bản thân vấn đề bất hạnh của các mỹ nhân cũng là vấn đề có căn cứ ở thực tế xã hội phong kiến. Người đẹp nói chung không phải là quan tâm chủ yếu của Nguyễn Du mà ông nhìn nó gắn liền với những người kỹ nữ bất hạnh. Nói cách khác, câu chuyện tài sắc ở *Truyện Kiều* không thể nhìn cô lập mà phải đặt trong tương quan với vấn đề tài tình”. [24, tr.145]

Hay những phát biểu của Trần Nho Thìn trong “Hội thảo khoa học quốc tế Nho giáo Việt Nam và văn hóa Đông Á” tổ chức tại Viện Triết học, ngày 23 - 24/6/2009 (đã trích đăng tại tạp chí Triết học, số 2/2010) về *Từ thực tiễn văn học Việt Nam, góp thêm một tiếng nói phương pháp luận vào cuộc thảo luận quốc tế về vấn đề Nho giáo và nữ quyền*.

Mới đây nhất là những nghiên cứu của Tiến sĩ Phạm Văn Hưng trong luận án Tiến sĩ *Nhân vật liệt nữ trong văn học Việt Nam trung đại* (Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016). Trong luận án cũng có đề cập đến hình ảnh người phụ nữ nói chung, tuy nhiên không nhắc nhiều đến vấn đề nữ sắc. Chủ đề chính của tác phẩm là về hình tượng liệt nữ, một sản phẩm của Nho giáo.

Tất cả những nghiên cứu đó đều có giá trị gợi dẫn cho đề tài nghiên cứu của luận văn. Tuy nhiên, các công trình trên chưa có công trình nào đặt biệt tìm hiểu chuyên sâu về vấn đề nữ sắc trong văn học trung đại. Vì vậy, tôi mạnh dạn chọn đề tài nghiên cứu *Vấn đề nữ sắc trong Văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII – XIX qua một số trường hợp tiêu biểu*.

## **1.2. Sơ bộ khảo sát vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ X – XVII**

### **1.2.1. Vấn đề nữ sắc dưới cái nhìn của các tác giả văn học Phật giáo thế kỷ X – XVII**

Theo những nghiên cứu trước đây, Phật giáo khởi thủy trong bối cảnh văn hóa Ấn Độ, sau dần du nhập sang nước ta. Với Phật gia cổ đại, dù coi trọng người phụ nữ bởi những điều mà họ mang đến cho thế giới này, Đức Phật vẫn luôn muốn các tín đồ tránh xa đả vào cái nữ sắc, bởi đó được coi là khởi thủy của mọi tội lỗi, nhưng nhà Phật luôn nhìn họ với con mắt bình đẳng, tôn trọng. Một câu chuyện được kể lại trong kinh Phật là khi vua Pasenadi buồn vì vợ ông là hoàng hậu Mallika – người đã đưa chồng đến với đạo Phật – sinh con gái, Đức Phật đã trách nhà vua rằng đau buồn vì việc có con gái là một thái độ hết sức sai lầm, bởi vì một người con gái có trí tuệ và đức hạnh không những không kém mà thậm chí còn hơn con trai. Phụ nữ có vai trò quan trọng trong xã hội như đàn ông, họ quyết định bầu không khí trong gia đình và họ dạy con cái những nguyên tắc về đạo đức. Với nhà Phật, phụ nữ được coi trọng, nhưng không nên bị cuốn theo họ, tránh sa đả vào thói tà dâm.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, từ đầu Công nguyên qua truyền thuyết *Chử Đồng Tử*, và các truyền thuyết về nhà Phật và các bài giảng kinh từ những năm đầu Công nguyên. Phật giáo du nhập sớm vào nước ta đã ăn sâu, bám rễ vào tư tưởng người Việt Nam ảnh hưởng đến mọi mặt trong đời sống người Việt. Đến giai đoạn trung đại, tư tưởng Phật giáo ở Việt Nam đã có những thay đổi so với tư tưởng gốc so với Phật giáo khởi thủy, giai đoạn này người Việt có tư tưởng trọng nam khinh nữ. Với người Việt, việc coi trọng đàn ông hơn đàn bà có thể lí giải bởi nguyên nhân đặc thù của nước ta. Khi đến giai đoạn trung đại ở Việt Nam, Phật giáo không còn là vị trí độc tôn nữa mà còn có sự du nhập của các tôn giáo khác, đặc biệt là Nho giáo. Nền văn hóa với sự hòa trộn của các nền tôn giáo khác nhau đã ảnh hưởng đến tư tưởng của người dân ta. Người phụ nữ giai đoạn này không được coi trọng, họ bị xem như một công cụ đẻ sinh nở, nếu không đẻ được con trai cho dòng họ sẽ bị coi là khiếm khuyết, những điều này không phải là xuất phát trong tư tưởng của nhà Phật, do xã hội Việt Nam thời bấy giờ mà ra.

Từ những tư liệu trước đây, trong nhà Phật, với những con người theo Phật thì người phụ nữ được xem trọng hơn và được xem là những cá nhân, cá thể riêng biệt (chứ không là vật sở hữu của bất kỳ ai). Người phụ nữ được nhiều độc lập hơn, tự do hơn để tự theo đuổi nếp sống mà họ lựa chọn, họ có quyền được sống đúng nghĩa là một con người, một phần của xã hội. Trong Phật giáo sơ khai, người phụ nữ có địa vị không hề kém đàn ông, họ không chỉ là một công cụ sinh đẻ, cả đời chỉ có việc sinh con dưỡng cái mà họ có thể theo đuổi những mong muốn cá nhân. Người phụ nữ có quyền chọn không kết hôn (người khác không nên châm biếm) và được quyền trở thành những tu sĩ, theo đuổi đời sống tâm linh mà họ muốn. Các nhà văn trong giai đoạn này ảnh hưởng bởi cái nhìn, tư tưởng của Phật giáo luôn có cái nhìn thoáng hơn về người phụ nữ. Các nhà văn bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Phật giáo có những chuẩn mực đặt ra cho người phụ nữ trong giai đoạn này như: ân cần với người thân bên chồng; trung thành với chồng; cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng đem về; luôn luôn siêng năng, không bao giờ trốn những công việc mình phải làm. Các tác giả văn học Phật giáo giai đoạn X – XVII, luôn đề ý và coi trọng người phụ nữ, nhưng họ cũng mang trong mình tư tưởng khổ hạnh tránh xa sắc đẹp, tránh để bị mê hoặc.

Các tác giả văn học Phật giáo thường thức cái đẹp của người phụ nữ, nhưng cái đẹp đó không chỉ được đến từ vẻ ngoài của người phụ nữ mà còn được cảm nhận bằng con tim của mỗi người. Mỗi tác giả lại có cái rung cảm, nhìn nhận trước – nữ sắc khác nhau: đó là cách rung động trong ý thức hay sự giác ngộ trong nhận thức suy tư, cũng như sự suy nghĩ với bản thân chính mình. Tuy nhiên cái sắc ở mỗi người suy cho cùng nó cũng chỉ là vẻ ngoài, là cái sẽ bị mất đi và hao mòn theo thời gian, chỉ có sắc đẹp của tâm hồn là cái sẽ tồn tại mãi mãi bởi vì lúc đó, là chính con người với nội tâm của mình, làm nên cái đẹp từ lòng thiện, không phải nhờ đến một lớp phấn son bên ngoài để làm nên sắc đẹp về ngoại hình đó. Điều này được minh chứng rõ hơn qua tác phẩm lớn trong lịch sử của văn học Phật giáo Việt Nam: *Khóa hư lục* không chỉ là một tác phẩm kinh điển của thiền học Việt Nam, mà nếu nhìn từ góc độ một tác phẩm văn học nó còn mang giá trị văn học sử sâu sắc. Tác phẩm phản ánh về cuộc đời của mỗi con người qua những triết lý



đơn giản nhưng hàm chứa nhiều điều cần phải suy ngẫm. Ví dụ như sinh, lão, bệnh, tử, hay các giới, hay là cách nói về sắc thân; những triết lý này rất dễ hiểu, dễ thấy nhưng do con người ta không thường nhìn lại để rút ra, hay là thấy mà cố tình không biết. *Khóa hư lục* là một danh tác của nền Văn học Phật giáo Việt Nam, được tổng hợp lại từ những tác phẩm của vua Trần Thái Tông. Trần Thái Tông, là con thứ của Thái Tổ Trần Thừa, quê ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là thuộc Nam Định). Khi ông mới tám tuổi đã được định hôn cùng với công chúa Lý Chiêu Hoàng, sau đó trở thành vua, và lấy hiệu là Thái Tông. Tuy nhiên, vào lúc nửa đêm ngày mùng ba tháng tư năm 1236, do nhiều nỗi đau khổ và day dứt bất an trong lòng, ông bỏ ngai vàng, trốn lên núi Yên Tử quyết tâm đi tu. Trần Thái Tông lựa chọn những tùy tùng thân cận, và công báo là đi thị sát dân gian, để có thể điều chỉnh sách lược phù hợp với nước nhà. Tuy nhiên, sau khi qua sông, ông đã nói rõ về ý định muốn quy y cửa Phật của mình, sau đó sai họ hồi cung. Tiếp đến, vua lên thẳng núi và tham kiến Thiền sư Trúc Lâm (có lẽ Thiền sư Đạo Viên).

Trần Thái Tông được coi ông vua chăm học của nước ta, ông luôn cố gắng để đọc sách thánh hiền và trau dồi kiến thức. *Khóa hư lục* được coi là kết tinh trí tuệ của ông, tác phẩm đã được đúc kết từ những triết lý của các thiết sư, lại thêm sự chiêm nghiệm sáng suốt của vua Trần Thái Tông mà được viết nên. Hành văn lối biền ngẫu, bằng chữ Hán, cùng với việc tác phẩm có sử dụng nhiều điển tích Trung Hoa và kinh Phật, đã chứng tỏ sự uyên bác của tác giả. Về nội dung cuốn sách tác giả trình bày những tư tưởng của kinh Đại tạng, nhằm mục đích tự thức tỉnh mình và đồng thời mong muốn giáo dục dân chúng về sự giác ngộ. Tác phẩm đưa ra những triết lý, hình thức tu tập hết sức cơ bản của đạo Phật để mọi người nghe và tự thực hành. Về ý nghĩa tựa đề, Hòa thượng Thích Nhất Hạnh (hay Nguyễn Lang) trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* viết: Chữ Khóa (trong Khóa hư) có nghĩa là sự hành trì học tập. Chữ Hư có nghĩa là với thái độ không cố chấp vào hình thức giáo điều. Nhu yếu của Khóa là sự siêng năng thực tập Thiền học, không để cho thời gian luống qua. Nhu yếu của Hư là thái độ phá chấp tự do không kẹt vào khái niệm và hình thức. Hai nhu yếu tổng hợp lại thành tinh thần thực tiễn và khai phóng của đạo Phật: Thực tiễn một cách tinh tiến đạo lý giác ngộ trong tinh thần phá chấp tự do và

vô niệm [12, tr.244]. Ngoài cách lý giảng trên của Nguyễn Lang, còn rất nhiều tranh cãi về cái tên của quyển sách này, tuy nhiên luận văn không tập trung vào việc giải thích ý nghĩa của tên tác phẩm, mà đi sâu vào cái nhìn của tác giả về vẻ đẹp ngoại hình của người con gái.

Khảo sát qua *Khóa hư lục* ta thấy được cách nhìn nhận của các tác giả văn học Phật giáo về nhan sắc của người con gái đại diện là Trần Thái Tông. Tác giả cho rằng sắc đẹp là một thứ mê hoặc nguy hiểm mà khó ai có thể qua khỏi:

“Lung ong tóc mượt hay khiến tâm tánh say mê; sắc én mày ngài làm cho hồn phiêu phách lạc. Đưa mắt liếc chẳng phải dao mài mà ai không đứt ruột. Lưỡi uốn tựa sáo diều, mọi người đều phải lắng nghe. Người mê thì nghĩa thân sơ đều dứt; kẻ tham thì đạo đức tiêu tan. Trên thì phong giáo đắm chìm, dưới thì khuê môn tán loạn. Bất luận phàm phu, học giả đều say áo đẹp thích điểm trang. Kỷ cương quốc gia bị rơi chôn Tô đài; giới thể bị chôn vùi nơi dâm thất.

Thầy do phóng mắt đuổi theo bên ngoài, nên không xoay đầu nhìn lại bên trong. Cởi hết lụa là che thân chỉ bày làn da bọc thịt. Độc giác gần nữ am mà hoàn tục; Chân quân xa Thán phụ nên thăng thiên. Người chẳng theo sắc được năm thần thông; kẻ mê sắc thì mất các giới hạnh. Kệ rằng:

Má thoảng hương mai, mặt nhụy đào,

Thấy rồi mắt dán, ý nao nao.

Thầy đều một đẫy da hôi thúi,

Thầm cắt ruột người chẳng dụng dao.” [21, tr.38]

Theo quan niệm của đạo Phật, giới sắc tức là giới tà dâm đối với người tại gia, còn với người xuất gia gọi là giới dâm dục. Tư tưởng này đã ảnh hưởng lên tinh thần sáng tác và tư tưởng chính của những nhà văn giai đoạn này. Điều này có thể thấy rõ nhất trong những lời văn của tác giả Trần Thái Tông: “Lung ong tóc mượt hay khiến tâm tánh say mê. Sắc én mày ngài làm cho hồn phiêu phách lạc”. Đây diễn tả hình dáng của người con

gái có nhan sắc vô cùng động lòng người. Một câu nói quen thuộc của ông cha ta chính là “Nhất dáng nhì da, thứ ba là nét”, những điều quan trọng khi đánh giá về vẻ đẹp ngoại hình của người con gái. Người con gái đẹp trong mắt các nhà văn giai đoạn này là cô gái với vòng eo “lung ong tóc mọt” khiến bao người say đắm. Theo quan niệm truyền thống của người Việt, một cô gái đẹp là phải có đáy lưng nhỏ nhắn, ông cha ta cho rằng những cô gái “thắt đáy lưng ong” không chỉ là một chuẩn mực của cái đẹp mà còn thể hiện đức hạnh của một người vợ, người mẹ đảm đang, hình ảnh này còn được dân gian nhắc đến: “Đàn bà thắt đáy lưng ong/ Đã khéo chiều chồng lại giỏi nuôi con”.

Một người đẹp chuẩn mực ngoài vòng eo nhỏ nhắn, còn có mái tóc dài thướt tha, người phụ nữ có đủ cả hai yếu tố này quả đúng là người đẹp quyền rũ, làm xiêu lòng bao người. Người dân Việt Nam thường có câu nói để dạy bảo con cháu rằng: "Cái răng, cái tóc là gốc con người". Hàm răng, mái tóc được coi là cốt lõi để nhận diện mỗi con người đó thuộc dân tộc, thời kỳ nào, trước khi nhìn nhận qua trang phục của họ. Cũng như ở Việt Nam, chỉ cần nhìn sự thay đổi về cách ăn mặc trong từng giai đoạn của người Việt, từ nhuộm răng đen, búi tóc, cho đến việc để răng trắng, tóc búi... cũng có thể thấy được sự thay đổi, biến động của xã hội. So với toàn bộ con người thì răng và tóc chỉ là những chi tiết rất nhỏ, tuy nhiên người Việt từ xa xưa rất coi trọng hàm răng và mái tóc, chính những chi tiết nhỏ nhất ấy lại làm nên vẻ đẹp con người. Đó là cái nhìn đầu tiên để đánh giá một người đẹp, một trong những yếu tố đầu tiên thuộc hình thức con người gây sự chú ý cao trong tiếp xúc, giao tiếp chính là mái tóc. Mái tóc thể hiện phong thái, tính cách, độ tuổi, giới tính, thậm chí cả văn hóa của mỗi cá nhân. Có được một mái tóc đẹp là niềm kiêu hãnh của người con gái. Việc ca ngợi mái tóc bởi ngay thuở ban đầu gắn với người phụ nữ tạo hóa đã riêng tặng cho họ mái tóc dài tha thướt mà người Việt vẫn quen gọi là tóc mây chứ không phải là các đấng mày râu. Từ mái tóc cũng có thể nhìn ra đó là một người con gái đẹp, mái tóc mọt mà xõa dài ngang lưng người con gái, cái eo thon gọn nhìn từ đằng sau đã cho thấy đó là một người con gái đẹp.

Nhưng ngoại hình của người con gái xinh đẹp vẫn còn thiếu nếu không có được một đôi mắt đẹp, đôi lông mày lá liễu. Đôi mắt của người con gái thường được ví như là

cửa sổ tâm hồn, đẹp đến nao lòng. Từ trước đến khi nhắc đến “sắc én mây ngài” ai cũng hiểu được đó là lời khen dành cho người con gái đẹp, là những từ để miêu tả một người đẹp có cốt cách quý phái, sang trọng. Trong bài văn của Trần Thái Tông mây ngài dùng để chỉ lông mày của người con gái đẹp, cong vút và dài như râu con ngài. Tác giả dùng biện pháp ước lệ để nói về người con gái đẹp, chỉ với tám chữ đã giúp người đọc hình dung ra vẻ đẹp của người con gái. Câu văn không phải lời khen ngợi, tán thưởng nhan sắc của người phụ nữ nhưng bộc lộ thái độ của tác giả dành cho người phụ nữ có nhan sắc, người con gái đẹp thì hay khiến tâm trí con người bị say mê, tâm trí điên đảo, hồn xiêu phách lạc, dễ khiến con người ta bị lung lay.

Người con gái đẹp, không cần làm gì mà cũng khiến cho tâm tính người ta say mê, khiến cho mọi người đều mê đắm: “Đưa mắt liếc chẳng phải dao mài mà ai không đứt ruột. Lưỡi uốn tựa sáo diều, mọi người đều phải lắng nghe”. Cái nhan sắc của người phụ nữ được Trần Thái Tông biến thành lợi thế của người đàn bà, chỉ cần cái liếc mắt, cau mày cũng làm cho người nhìn cảm thấy xót xa, luyến tiếc, lời họ nói ra khiến mọi người đều phải tuân theo. Với Trần Thái Tông, nhan sắc, ngoại hình của người con gái như một công cụ, một sự thứ thuộc mê để bỏ bùa tất cả mọi người; người đàn bà càng đẹp thì lại có sự công phá càng lớn hơn.

Ở phần tiếp theo tác giả tiếp tục đưa ra những lời lẽ, dẫn chứng về những điều nguy hại mà người con gái đẹp mang lại và đưa đến đối với nam giới: “Người mê thì nghĩa thân sơ đều đứt, kẻ tham thì đạo đức tiêu tan. Trên thì phong giáo đắm chìm, dưới thì khuê môn tán loạn.” Người mê đắm cái đẹp, để mình bị đắm chìm trong đó thì tình nghĩa gia đình đối với cha mẹ, anh em hay đối với tình nghĩa bên ngoài bà con láng giềng đều tan mất. Thêm nữa, người sĩ trong thiên hạ không chỉ bị sắc đẹp chi phối mà còn bị nhục dục chinh phục thì đến đạo đức, nhân nghĩa đều không còn. Với bản thân thì gia phong và giáo dục bị mất, trong cuộc sống riêng thì gia đình tán loạn, chồng vợ bất hòa. Với tác giả, tất cả những đạo đức của con người khi bị cái đẹp của người con gái thì đều chẳng còn, con người sẽ không còn lại chút đạo đức, nhân nghĩa gì nữa. Mọi thứ của người đàn ông sẽ chẳng còn khi bị khuất phục dưới chân của người phụ nữ, từ lễ nghĩa cơ

bản đến đạo đức của người quân tử sẽ chẳng còn gì cả. Theo quan niệm của nhà Phật: trong các thứ ái dục, không gì đáng sợ bằng sắc dục, lòng ham thích sắc đẹp to lớn không gì sánh bằng

Tiếp đến là các dẫn chứng từ người xưa, từ các triều đại mà Trần Thái Tông đưa ra để cảnh tỉnh nhân sĩ bốn phương: “Bất luận phàm phu, học giả đều say áo đẹp, thích điểm trang. Kỷ cương quốc gia bị rơi chôn Tô đài, giới thể bị chôn vùi nơi thâm thất.” Con người ta sinh ra bởi sắc dục, chết bởi sắc dục, đó là lẽ thường của thế tục, và thuận theo thế tục, tuy nhiên người quân tử thì đi ngược lại, có đi ngược mới lập thánh nghiệp lớn. Con người nếu cứ cố yêu thích những cái không thể yêu thích thì sẽ chỉ lặp lại những gì đã xảy ra trong lịch sử, sẽ chỉ đi vào vết xe đổ của người đi trước. Dù là người dân thường hay người đọc sách thánh hiền nếu bị say mê những chiếc áo đẹp, thích dáng vẻ trang điểm xinh đẹp của người con gái thì đều sẽ dẫn đến kết cục kỷ cương nước nhà sẽ bị chôn vùi chôn Tô đài. Tô đài là một điển tích thời Xuân – Thu của Trung Quốc, được xây cất trên núi Cô Tô bên Trung Hoa. Ngày xưa, vua Ngô Phù Sai vì say mê sắc đẹp Tây Thi, ngày đêm vui chơi trên Tô đài, rượu chè đàn hát, chẳng thiết đến việc gì cả. Nhắc đến Tô đài, người đời sẽ nghĩ ngay đến Tây Thi, con người kiều diễm, tuy có một thân hình mảnh mai như cành liễu yếu nhưng tiềm tàng một sức mạnh phi thường là đã làm lật đổ cả một triều đại. Còn người tu hành, đắm dục đam mê sắc đẹp là nguồn gốc của mọi tội lỗi, người đắm mê nhan sắc thì thân thể sẽ bị chôn vùi chôn thâm thất.

Những câu văn tiếp theo là thái độ, là lời cảnh tỉnh của tác giả đối với kẻ sĩ trong thiên hạ: “Thấy do phóng mắt đuổi theo bên ngoài, nên không xoay đầu nhìn lại bên trong. Cởi hết lụa là che thân chỉ bày làn da bọc thịt. Độc giác gần nữ am mà hoàn tục; Chân quân xa Thán phụ nên thăng thiên. Người chẳng theo sắc được năm thần thông; kẻ mê sắc thì mất các giới hạnh.” Ở mỗi phần của quyển Thượng, tác giả đều có nhắc lại câu này. Con người ta cứ mãi nhìn ra thế giới bên ngoài mà bên mắt cái bên trong, mãi đuổi theo cái đẹp mà quên đi cái giá trị tồn tại bên trong mỗi con người là tâm hồn người con gái... Con người say mê sắc đẹp vì phóng tầm mắt đuổi theo những hình dáng bên ngoài, nên không xoay đầu nhìn lại bên trong, tức là không biết nhìn lại vào phần tính cách, tâm

hồn của người phụ nữ. Con người chỉ có dáng bên ngoài, lụa là che thân, rồi trang điểm cho đẹp đẽ, nếu cởi tất cả những che đậy bên ngoài, thì ai cũng là như ai, da bọc xương, có gì đáng để say mê. Với nhà Phật, con người ai cũng như ai, đều do cha mẹ sinh ra, có mắt mũi miệng tay chân, có da có thịt, vậy nên có gì sao lại có những kẻ vẫn không chịu hiểu được điều này mà mê đắm sắc đẹp. Chân quân chỉ các đạo sĩ tu tiên, Thán phụ là người đàn bà bằng than. Ngày xưa, theo truyền thuyết, có một đạo sĩ tu tiên tên Trương Đạo Lăng luyện được nhiều pháp thuật, thuốc linh đơn và phù chú, danh tiếng đồn khắp, số người theo học rất đông. Ông muốn thử học trò xem ai quyết chí tu, nên lấy than gọt làm một người nữ và hóa thành một cô gái rất đẹp, rồi cho cô tới trêu ghẹo các đệ tử. Nếu người nào nắm tay cô gái thì tay bị nhuộm đen. Khi trình tay lên thầy xem, vị đệ tử nào tay bị dính đen thầy nói không xong rồi cho về nhà, người nào tay trắng sạch thầy cho học. Ở đây nói Chân quân là một người học đạo tiên với Ngô Mạnh, nhân không dính mắc phái nữ nên sau này được lên cõi trời. Như vậy người không bị mê đắm bởi sắc được năm thân thông: thiên nhĩ thông – tai nghe khắp mọi cảnh giới, thiên nhãn thông – mắt thấy khắp mọi cảnh giới, túc mệnh thông – biết được các kiếp về trước, tha tâm thông – nhìn thấu được tâm trí của mọi người, thần túc thông – đầy đủ thần thông biến hóa, tự do tự tại. Ngược lại, kẻ đam mê sắc đẹp thì mất các giới hạnh. Với Trần Thái Tông, mọi tư tưởng đều được chi phối bởi tư tưởng nhà Phật, vẻ đẹp thân xác người con gái là thứ đáng sợ, có thể làm ảnh hưởng đến quốc gia đại sự cần tránh xa.

Cuối cùng Trần Thái Tông tổng kết lại mọi ý nghĩa của đoạn văn trên bằng bốn câu thơ cuối bài:

“Kệ rằng:

Má thoảng hương mai, mặt nhụy đào,  
Thấy rồi mắt dán, ý nao nao.  
Thầy đều một đẫy da hôi thúi,  
Thâm cát ruột người chẳng dụng dao.” [21, tr.38]

Con người sống trên đời khi nhìn thấy người con gái đẹp, bị say mê, chìm đắm thì sẽ nhớ mãi không quên chỉ muốn đắm chìm vào trong vẻ đẹp thân xác đó. Nhưng với tư tưởng của nhà Phật, tất cả chỉ là hình dáng ngoài thôi, dù đàn ông hay đàn bà thì đều là bằng da, bằng thịt, rồi cũng phải chết đi, cuối cùng cũng chỉ là đám xương khô, da thịt thối. Thế nhưng vẫn có những người để bị chìm đắm, vùi dập trong đấy, để bị chết mà không cần dùng đến dao, hói hận muôn đời như những thánh nhân xưa kia. Đây là lời nhắc nhở những ai có bệnh đắm mê sắc đẹp thì sẽ gặp hiểm nguy như vậy. Phần *Văn giới sắc* của *Khóa hư lục*, đều là cách nhìn nhận của tác giả về cái sắc, cái đẹp, có thể nói sâu xa hơn là cái cách đối xử của tác giả đối với những người con gái có tư sắc. Sắc đẹp không vóc không hình mà sát thương vô cùng như thế. Nó còn làm cho cốt nhục tương tàn quên nghĩa “thân sơ”, quên tình phụ tử, làm trái lại luân thường đạo lí, gây chiến tranh hay làm nước nhà sa sút, thậm chí diệt vong như bao triều đại trong lịch sử. Từ sắc lại sinh ra tà dâm. Từ sắc dục lại sinh ra các tội nghiệp khác như là sát sinh. Bao nhiêu chuyện kể về những cuộc chiến tranh phi nghĩa mà nguyên nhân chỉ để tranh giành phụ nữ, cuối cùng thì xương chất như núi. Người đàn bà đẹp là cái họa to lớn, họa gần ở ngay trước mắt, dưới con mắt của ông vẻ đẹp của người con gái đều gắn với sự lăng lợ, cám dỗ sắc dục, khiến người khác e sợ, cần tránh xa.

Ngoài sáng tác của Trần Thái Tông, luận văn còn khảo sát qua *Tam tổ thực lục* trong phần trình bày về Thiền sư Huyền Quang và câu chuyện của nàng Thị Bích. Thiền Sư Huyền Quang (1254-1334) tổ thứ ba của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử, được kể như một nhà thi sỹ lớn trong nền thi ca Việt Nam và Phật giáo, những bài thơ của ông phảng phất hương vị thanh thoát, không tịch.

Sách *Tam tổ thực lục* xuất hiện vào khoảng cuối đời Trần, ghi lại câu chuyện của thiền sư Huyền Quang, việc liên quan đến bài thơ *Giai nhân tức sự* và dính líu tới một cung nữ, nàng Diễm Bích. Nguồn cơn của sự việc bắt đầu khi Huyền Quang làm trụ trì ở chùa Vân Yên. Trong triều có những lời đồn đại dị nghị rằng: thiền sư Huyền Quang liệu có thật sự là một vị chân tu chân chính, không có lòng vương vấn trần thế mà có thể đứng đầu hàng trăm tăng ni phật tử. Vua Anh Tông vì nghe được lời đồn nên muốn thử

lòng của Huyền Quang, biết được ý định của nhà vua, Mạc Đĩnh Chi đã hiến cho vua kế dùng “mỹ nhân kế” để thử Huyền Quang để xác định thực hư ra sao. Nhà vua cho rằng, nếu dùng mỹ nhân kế thì phải chọn được người “có cái vẻ nồn nà Phi Yến, có cái thói khéo tài của Điêu Thuyền” và vua chọn Điềm Bích. Nhà vua sau đó sai Điềm Bích đến dùng mỹ nhân kế với Huyền Quang và phải mang được một thỏi nhà vua đã tặng thiền sư để mang về làm bằng chứng.

Thị Bích vâng lệnh ra đi, đem theo một đứa tỳ nữ tùy tùng, đến chùa Vân Yên gặp một Tỳ-kheo-ni già, tự khai quê quán của mình, cầu xin xuất gia học đạo tu hành, nhờ bà tiến dẫn với Quốc Sư. Vị Tỳ-kheo-ni già thường sai Thị Bích sớm chiều dâng nước trà lên Sư. Sư thấy người ấy đi đứng có cử chỉ lẳng lơ, đùa cợt không phải là người Phật tử chân chính cầu đạo, bèn ra lệnh Tăng, Ni khiển trách vị Tỳ kheo-ni già, bảo Thị Bích trở về nhà lo việc lấy chồng, kiếm nghề sinh sống, đợi đến tuổi già, sẽ cho đến học đạo.. [20, tr.84].

Thị Bích chẳng thấy khó mà lui, dù Huyền Quang giới hạnh tinh nghiêm, uy nghi lắm liệt không thể dùng để cám dỗ được. Nàng ta liền dùng mọi khổ nhục kế, khóc lóc kể lể sáng tác ra hẳn một câu chuyện lâm li, bi đát về cuộc đời mình. “Thiếp vốn là con nhà vọng tộc ở Đường An, gia đình nhiều đời đỗ đạt làm quan, từng truyền lại cái học về thi lễ. Cha thiếp được tập ấm theo thứ tự, được làm chức Huyện thừa ở huyện Cẩm Hóa, đạo Ninh Sóc, khi thu thuế ruộng hàng năm, tính thành vàng ròng được 115 dật, ông đem cất vào một cái túi, mang về kinh để nạp vào kho. của quan, trên đường đi, ông nghỉ tạm tại phường Toán Viên, phía Bắc phủ, bị bọn gian manh lập mưu cướp sạch, không lấy gì để ứng nạp. Ông bèn làm đơn trình bày rõ với quan bộ Hộ. Quan bộ Hộ thương tình cho hẹn đến cuối năm sẽ mang đủ số vàng đến nạp. Nếu quá kỳ hạn, quan sẽ tâu mọi việc lên triều đình, và vợ con điền sản sẽ sung công tất cả. Do đó, thiếp mới phở khuyến thập phương các châu lộ phủ huyện, những nhà giàu có, mong giúp công đức, đồng thời bán gia tài điền sản để góp vào khoản vàng còn thiếu. Nghe Tôn sư đức trọng đạo cao, lòng sẵn từ bi, thiếp mới hỏi chỗ ở, lần bước đến đây. Đợi lúc thung dung nhàn hạ, thiếp mới bày tỏ sự tình, trình thư phở khuyến, mong được công đức trong muôn một. Nếu được may mắn,



chẳng những riêng cha thiếp khỏi bị tội nặng mà nam nữ toàn gia của thiếp cũng được giải thoát. Đó là điều mà người xưa gọi là cái ân “sinh tử cốt nhục” vậy. Các Tăng, Ni, môn đồ nghe lời nói ấy, xót thương cho tình cảnh nàng, không ai là không rướm lệ, đồng thưa với Sư góp vàng bạc công đức để cứu tính mệnh của một gia đình.

Sư trầm ngâm hồi lâu, nói: “Ngày xưa Hán Văn Đế cảm thương lời tâu của nàng Đề Oanh mà bỏ nhục hình. Đường Thái Tông trông bản đồ Minh Đường mà dẹp cấm đài. Hai vua ấy đều thể theo đức hiếu sinh của Thượng đế nên con cháu hưởng lộc trời lâu dài đến ba, bốn trăm năm. Không có ân đức mà được như thế sao? Ta phải vì người mà về triều tâu rõ việc ấy, ngõ hầu quảng bá đức hiếu sinh của Hoàng đế mà cũng là phương tiện cứu khổ tốt đẹp vậy? Có một tiểu Tăng đứng bên cạnh ứng tiếng bạch với Sư: “Pháp luật là việc công của thiên hạ, ông ta không giữ cẩn thận, pháp quan bắt tội là đúng theo luật công vậy. Chúng ta có vàng bạc đem cho là sự giúp đỡ riêng. Nếu vì muốn giúp riêng mà bỏ công pháp thì có nên hay không?” Sư bảo: “Tiểu Tăng này nói đúng”, bèn lấy một dật vàng cho Thị Bích để đem về chuộc tội cha nàng. Chư Tăng, Ni cũng lấy tiền của ra cho.” [20, tr.84, 85, 86]

Tiếp đó: Thị Bích được kim tử, bèn từ biệt về nhà, đến ngay triều đình vào trước vua, quỳ tâu: “Thiếp phụng chỉ tới thử Thiên Sư Huyền Quang, khi đến chùa Vân Yên, nói dối với một Tỳ-kheo-ni (58a) già rằng thiếp là con gái nhà thường dân đến xin làm đệ tử học đạo với Tôn sư. Vị Tỳ-kheo-ni già ấy thường sai thiếp dâng trà nước lên Sư. Trải hơn một tháng, Sư chưa từng ngó thiếp hay hỏi han điều gì. Một ngày kia vào lúc ban đêm, Sư lên chùa tụng kinh, đến canh ba, Sư và Tăng, Ni đều trở về liêu phòng an nghỉ. Thiếp bèn lén đến cạnh Tăng phòng nghe động tịnh, thấy Sư ngâm kệ rằng:

Vàng vạc trắng mai ánh nước

Hiu hiu gió trúc ngâm sênh

Người hòa tươi tốt cảnh hòa lạ

Mâu Thích Ca nào thừa hữu tình!

Su ngâm đi ngâm lại đến ba lần. Thiếp bèn vào phòng, từ biệt Su (58b), xin trở về nhà thăm cha mẹ, hẹn năm sau sẽ trở lên xin học đạo. Su bèn lưu thiếp lại một đêm, tặng thiếp một dật kim tử. [20, tr.86,87]

Nghe những lời Thị Bích thuật lại, vua liền không vui. Trong *Tam tổ thực lục* có kể lại rằng: Vua nghe nói, lòng buồn không vui, than rằng: “Việc này nếu có thực thì đó là cái kế ngang qua cửa mà giăng lưới bắt chim của ta. Còn nếu không, thì ông ta cũng khó tránh khỏi “ngồi xổ giày nơi đám ruộng dưa”. Vua liền mở đại hội Vô già ở phía Tây kinh thành, khiến sứ giả đi mời Su, bí mật bày trên bàn cúng cà-sa, y bát, pháp khí lẫn lộn với cả đồ chơi, vàng bạc, châu ngọc. Su thấy sứ thỉnh liền về triều yết kiến. Sáng sớm hôm sau, Su vào đàn tràng, thấy bốn bên bọc lụa vàng trên bàn bày các tạp vật cùng hương đăng lục cúng. Su biết là do việc cung nữ thử mình ngày trước, bèn ngửa mặt lên trời than thầm, rồi lên đàn ba lần, xuống đàn ba lần. Đứng ngay giữa đàn, vọng bái Thánh hiền mười phương. Tay trái cầm bình bạch ngọc, tay phải cầm nhánh dương xanh, mật niệm và tẩy tịnh trên dưới và trong ngoài đàn tràng. Bỗng thấy một đám mây đen hiện lên từ hướng Đông Nam, bụi bay mù mịt ngất trời. Một lát liền dứt, các thứ tạp vật cuốn bay đi hết, chỉ còn lại hương đăng lục cúng. Các đạo tràng, những người xem hội ai nấy thất sắc kinh hoàng. Vua thấy hạnh pháp của Su thấu đến trời đất, liền rời chỗ ngồi, lạy xuống để tạ lỗi. rồi phạt Thị Bích, bắt làm tỳ nữ quét tước một ngôi chùa trong nội điện cung Cảnh Linh. Từ đó, vua càng thêm tôn kính, gọi Su là Tự Pháp... [20, tr. 88, 89]

Câu chuyện về nàng Diễm Bích là câu chuyện được nghe kể lại mà chưa chứng thực được đó là thật hay giả, và vẫn còn nhiều tranh cãi xung quanh vấn đề này. Tuy nhiên, trong luận văn, ta không tìm hiểu đến câu chuyện này thật hay giả, đúng hay sai, mà là việc nhìn nhận về vẻ đẹp người con gái của tác giả khi viết về câu chuyện này. Diễm Bích là một người con gái đẹp, được mọi người đều công nhận, nếu không vua Anh Tông cũng không chọn nàng để thử lòng Huyền Quang. Nhưng vẻ đẹp của nàng bị cho là không đi cùng sự tiết hạnh, đức hạnh vốn có của người phụ nữ, rắp tâm bịa chuyện để vu oan cho Huyền Quang, làm vua tin tưởng vào câu chuyện đó mà nghi ngờ ông. Bài thơ mà nàng Diễm Bích đọc lên cho vua nghe cũng mang đầy sự nghi ngờ không thể chứng

thực tác giả là ai. Có phải thơ của Huyền Quang làm, rồi bị nàng lén trộm lại hay không? Hay chính nàng làm bài thơ này rồi đọc lên để tăng sự tin tưởng của nhà vua vào câu chuyện của mình.

Bài thơ được đọc lên cũng rất đa nghĩa, không rõ ràng. Ta có thể hiểu theo nghĩa thông thường: trăng, mây, gió nước đều thấm đẫm tình cảm, còn con người thì lại càng tươi tắn hòa cùng với cảnh vật. Không bàn đến khía cạnh tác giả là ai, với cách hiểu này ta có thể thấy được sự hữu tình tràn ngập cả bài thơ. Thiên nhiên được kể ra toàn là những vật mang tính ám chỉ gợi dục nhiều hơn cả gợi tình, ta như nhìn thấy cả được sự khao khát khám phá của một người đàn ông với một người con gái đẹp. Nhưng nếu hiểu theo cách này, thì câu kết lại là sự phỉ báng lại triết lý nhà Phật, sự chuyển đổi nhân vật trữ tình đã gây nên sự hiểu lầm cho người đọc. Cách thứ hai, ta có thể hiểu đây là bài thơ miêu tả cảnh vật thiên nhiên đơn thuần, nhân vật chính ngắm nhìn ánh trăng mai phơi sắc lung linh lấp lánh trong sương khuya mờ phủ và từng cơn gió nhẹ lùa qua khóm trúc, cất lên những tiếng ca vang vọng trong đêm trường cô tịch huyền ảo. Hai câu thơ cuối là sự hòa nhập của con người vào với thiên nhiên, chặn đường con người tìm về với cõi Phật, cõi Niết bàn. Liệu có thể hiểu đây là nỗi băn khoăn lựa chọn giữa chân lý Phật pháp và sự hấp dẫn của tình yêu với đời, với cảnh vật rồi để gây nên sự hiểu lầm về Huyền Quang được không? Khi không xét về khía cạnh tác giả là ai, ta có thể thấy bài thơ có nội dung trữ tình đậm thắm, vừa thể hiện sự giác ngộ đến cao sâu về đạo, vừa thể hiện khát vọng yêu đương tha thiết. Nó như một lời độc thoại, thể hiện chân thực nỗi niềm ẩn giấu của nhân vật trữ tình: lòng xốn xang, rạo rực trước cảnh thiên nhiên và vẻ đẹp con người, khiến lý trí không còn tìm được câu trả lời cho đạo và đời.

Qua câu chuyện của Thiền sư Huyền Quang và bài thơ *Giai nhân tức sự*, cùng với triết lý về sắc đẹp của Trần Nhân tông trong *Khóa hư lục* cho thấy một phần cái nhìn của các tác giả trong dòng văn học Phật giáo Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ X – XVII về vấn đề nữ sắc. Huyền Quang một lòng quy y nơi cửa Phật, cả đời không kết hôn để tránh xa sự đời, rồi lại bị đưa đến với sự vu oan của Đĩnh Bích. Câu chuyện đưa ra cho thấy cán cân đã lệch về phía người đàn ông, cũng như minh chứng cho việc “hồng nhan họa thủy”.

Người đàn bà càng đẹp thì lại càng độc. Với Đạo Phật người phụ nữ được coi trọng và có tầm vóc tương xứng với người đàn ông. Song ở giai đoạn văn học Phật giáo Việt Nam thế kỷ X – XVII, người phụ nữ hay thậm chí những cô gái có nhan sắc đều được coi là tai họa ngầm. Trong Phật giáo phụ nữ xấu hay đẹp thì đều không quan trọng ở hình thức mà là ở vẻ đẹp tâm hồn. Ở giai đoạn này, vẻ đẹp thân xác dường như bị hạ thấp, lu mờ trước cái đẹp tâm hồn. Con người có thể có những thất tình lục dục nhưng nên hiểu rõ được cái gì là điều quan trọng. Con người nếu có lòng hướng đến Phật thì đừng nên quá bận lòng về nữ sắc, nó như con dao hai lưỡi có thể giết người và cũng có thể đâm ngược lại chính bản thân mình. Những tư tưởng của nhà Phật đã ảnh hưởng nên các tác giả văn học Việt Nam thời trung đại giai đoạn thế kỷ X – XVII. Trong cả hai tác phẩm được nêu ra làm dẫn chứng ở trên hình ảnh người phụ nữ đều được nêu ra là người phụ nữ có nhan sắc, có thông minh, nhưng dường như đều là tai họa nhân gian, Diễm Bích làm nhà vua nghi ngờ thiền sư Huyền Quang, còn cách viết của vua Trần Thái Tông thì coi phụ nữ như mầm họa. Theo đúng tư tưởng của Phật giáo đưa ra, vốn dĩ cái tư sắc bên ngoài chỉ là cái phù du, trôi nổi không phải là cái bất biến nên đừng vì cái bất biến để đưa mình vào các nỗi thống khổ của nhân gian, nhân sĩ bốn phương nên coi sắc dục là cái ngoài thân mà thôi. Nó cũng nói lên cái cách tác giả nhìn nhận người phụ nữ trong giai đoạn này, người con gái đẹp chính là mầm họa của thế gian. Ở giai đoạn này, phụ nữ được xem như tai họa, nên tránh và cần tránh nếu có thể, họ không được đề cao trong quan niệm của nhà Phật. Quan niệm của các tác giả văn học Phật trong giai đoạn này đối với nữ sắc là giữ tâm bình lặng chứ không say mê, không đắm chìm trong đó

### **1.2.2. Vấn đề nữ sắc dưới cái nhìn của các tác giả văn học Nho giáo thế kỷ X – XVII**

Năm 111 TCN, nhà Hán thôn tính Nam Việt và biến Âu Lạc thành đất đai của nhà Hán. Nhằm mục đích đồng hóa nhân dân ta cả về tư tưởng lẫn con người, từ thời Tây Hán, Trung Quốc đã cố gắng để đưa Nho giáo vào nước ta. Nho giáo xuất phát từ Trung Quốc nó dần hòa nhập, ảnh hưởng mạnh mẽ đến lối sống, xa hội, đạo đức, giáo dục của Việt Nam. Tuy nhiên, nếu nhìn một cách tổng quát thì có thể thấy rằng, trên dưới một ngàn năm Bắc thuộc, Nho giáo tuy có phát triển song vẫn chưa xâm nhập được vào mọi tầng lớp xã

hội và ảnh hưởng của nó vẫn còn hạn chế. Suốt thời kỳ lịch sử này, giới Nho sĩ bản địa vẫn còn ít ỏi và chưa trở thành một lực lượng xã hội đáng kể. Trong dân gian, tín ngưỡng Phật giáo và Đạo giáo lại phổ biến hơn nhiều. Đến tận thế kỷ XV, khi nhà nước phong kiến Lê Sơ được thiết lập thì chế độ phong kiến Việt Nam đi vào giai đoạn phát triển cực thịnh, Nho giáo mới dần phát triển mạnh mẽ và trở thành độc tôn trong giai đoạn này. Nó trở thành hệ tư tưởng của nền giáo dục và xã hội giai đoạn này, chi phối và tác động đến mọi mối quan hệ trong đời sống xã hội, trong đó có mối quan hệ giữa con người với con người. Theo lịch sử ghi chép lại, giai đoạn này, không chỉ việc học tập, thi cử theo khuôn mẫu Nho học, mà cả lĩnh vực văn học, nghệ thuật mang nội dung Nho học cũng phát triển mạnh. Lê Lợi cho mở trường ở kinh thành và các địa phương để dạy cho con cái quý tộc và cả tầng lớp thứ dân. Lê Thánh Tông là ông vua am hiểu Tống Nho rất sâu sắc và nâng Nho giáo lên địa vị cao nhất. Lê Thánh Tông cho xây lại Văn Miếu và lập nhà Thái học, quy định thể lệ thi cử để tuyển dụng đội ngũ quan lại. Việc học tập và thi cử theo Nho học ngày càng đi vào quy củ. Từ thời Lê Sơ, với mục đích giúp dân chúng mở mang kiến thức, triều đình đã khuyến khích mọi người học hành theo tư tưởng của Nho gia, dần dần điều này đã tạo nên một lớp các Nho sĩ đông đảo khắp cả nước.

Việc xâm nhập mạnh mẽ của Nho giáo đã ảnh hưởng lên mọi mặt của đời sống xã hội Việt Nam thế kỷ X - XVII, điều này đã sản sinh ra các tác giả của văn học Nho giáo. Các tác giả, nhà văn gia đoạn này được giáo dục và bị ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng của Nho giáo, họ đưa những yếu tố tích cực của Nho giáo và các sáng tác của mình. Tư tưởng Nho giáo được thể hiện qua các khái niệm định tính như: tam cương, ngũ thường, ngũ luân, thiên mệnh, trung dung, dĩ hòa vi quý, an bản lạc đạo..., trong đó, tam cương, ngũ thường rất được đề cao, bởi nó là phần cơ bản, là “hạt nhân” của đạo Nho về mặt nhân sinh, xã hội. *Quốc âm thi tập* có những bài thơ riêng đề răn giới về “Đạo làm người” (Vi nhân tử), đạo làm tôi (Quân thần), đạo làm con (Tử đạo), tình anh em (Huynh đệ), v.v... Ngoài các tư tưởng về nhân sinh, lễ nghĩa... Nho giáo đã ảnh hưởng lên cả tư tưởng của các nhà văn về người phụ nữ. Các tác giả đã nhìn nhận người phụ nữ như một phần của xã hội, những người phụ nữ đã được đưa vào thơ, văn dù là rất ít. Có hai trường

hợp tiêu biểu là Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều có nhắc đến người phụ nữ, đặc biệt là những người phụ nữ đẹp làm mê mẩn lòng người. Họ được đưa vào làm chủ thể, nhân vật chính trong những bài thơ của cả hai tác giả. Luận văn lựa chọn ra các bài *Hạ cảnh tuyết cú*, *Rãn sắc*, của Nguyễn Trãi và *Giới sắc* của Nguyễn Bình Khiêm để khảo sát và giúp làm rõ thêm về cái nhìn của các tác giả văn học Nho giáo trong thế kỷ X – XVII. Bài thơ *Hạ cảnh tuyết cú* là bài thứ 197 nằm trong tập *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, bài thơ nằm ở những phần cuối cùng của tập thơ này. Trong bài thơ nhà thơ đã đề cập đến người thiếu nữ:

Vì ai cho cái đỗ quyên kêu

Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu

Lại có hèn hoa chen bóng lục

Thức xuân một điểm nào lòng nhau [1, tr.462]

Người con gái xuất hiện trong bài thơ không được miêu tả nhiều về ngoại hình, nhà thơ lựa chọn miêu tả rất nhiều về tâm tư của người thiếu nữ. Không có hình dáng vẻ bề ngoài thất đày lưng ong, hay yếu điệu thực nữ mà là tâm tư của người con thiếu nữ nhưng từ những tâm tư ta cũng thấy được vẻ đẹp nhan sắc của người con gái. Cái mới của tứ thơ là đề cập đến cảm xúc và tâm tư thiếu nữ. Giữa khung cảnh hè về, trong vang vọng của tiếng chim cuộc gọi mùa hè và màu xanh biếc của những tán hòe, cô gái trẻ tiếp nhận được một điểm xuân còn sót lại. Đang trong một tâm trạng rối bời, chợt có tiếng quốc gọi hè báo hiệu mùa xuân sắp hết làm cho lòng người thiếu nữ càng khác lạ, rối bời hơn bao giờ hết. Dường như người thiếu nữ đang sống trong sự giằng co của chính nội tâm mình, có đâu mùa xuân đến, rồi sắp trôi đi, mà chàng đang nơi nao. Đó là một sự thật nàng cố quên đi nhưng tiếng chim đỗ quyên đã làm cho kỉ niệm buồn kia sống lại, nên vẻ đẹp của hoa lá dù chỉ một điểm cũng khiến “nào lòng nhau”. Nguyễn Trãi miêu tả tâm trạng của người thiếu nữ, chứ không phải thiếu phụ, hay những người con gái lầu xanh bởi tại sao? Có lẽ ông hiểu được với người con gái, giai đoạn đẹp nhất của cuộc đời chính là tuổi thanh xuân. Còn gì đẹp hơn người con gái đang tuổi đôi mươi, giai đoạn người con gái đủ tuổi trưởng thành, nàng nhận thức ra được vẻ đẹp bên ngoài và khao khát nội tâm bên

trong của mình. Người thiếu nữ muốn được hưởng tình yêu, muốn được nếm trải hương vị tình yêu, muốn trải nghiệm những điều đáng được hưởng ở tuổi thanh xuân, nhưng trớ trêu thay người để đem đến cho nàng những trải nghiệm ấy lại chẳng có ở đây. Nhà thơ sử dụng những từ ngữ “vì ai...”, “...lòng nhau” như lời trách móc, than thở của người thiếu nữ có sao thời gian cứ trôi đi, hè đã đến rồi mà chàng sao còn chưa đến. Người con gái ở đây có lẽ nàng tự ý thức được vẻ đẹp của chính mình nên càng tiếc thời gian, tiếc tuổi xuân đang trôi qua một cách lặng lẽ. Nàng băn khoăn tìm câu trả lời cho sự vận động của đất trời, tạo vật hay tự đi tìm lời giải đáp cho chính bản thân mình. Có sao mình lại phải lãng phí thời gian, để tuổi xuân đẹp nhất trôi qua trong cô đơn này? Tại sao chàng không đến để thưởng thức cảnh khi nó đang còn đẹp? Tại sao nàng phải ở nơi khuê phòng buồn bã để đợi chờ thời gian trôi đi lặng lẽ? Họ phải cam chịu sống lặng lẽ nơi khuê phòng, trông chờ vào tương lai vô vọng, dù họ tiếc nuối thời gian, trách móc, than vãn cũng không thể thoát ra khỏi những chuẩn mực Nho giáo. Họ bị nhốt lại nơi khuê phòng, trong vòng đạo đức của tư tưởng nhà Nho. Nguyễn Trãi đang bày tỏ tâm tư cảm thương cho họ, ông tội nghiệp cho những người con gái đẹp, nhưng lại phải sống một cuộc sống cá chậu, chim lồng, không thể tự giải thoát cho chính mình. Nhà thơ tuy được giáo dục và bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Nho giáo nhưng ông vẫn có những cái nhìn riêng, góc nhìn đầy thương cảm dành cho những người con gái đẹp.

Nguyễn Trãi đã dùng thiên nhiên để thiên nhiên để nói về nét đẹp của người con gái và bày tỏ thái độ trân trọng đối với họ ở bài thơ nói trên. Ông bày tỏ tâm tư thương thức vẻ đẹp của đất trời và cũng tiếc nuối cho cuộc đời, tuổi xuân của người con gái. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, ông cũng bị ảnh hưởng bởi tư tưởng của Nho giáo, và đứng ở góc độ nhà nho, nhà đạo đức phong kiến để cảnh báo răn đe về nguy cơ tiềm ẩn hậu quả mất quốc gia, lìa thiên hạ, bại tan gia thất, tổn hại tinh thần của nữ sắc. Những nhân vật được nói đến, xuất hiện trong *Răn sắc* đều được lấy từ nguyên mẫu những câu chuyện xưa:

Sắc là giặc, đam làm chi,

Thuở trọng còn phòng có thuở suy.

Trụ mất quốc gia vì Đát Kỷ,

Ngô lìa thiên hạ bởi Tây Thi.

Bại tan gia thất đời từng thấy,

Tồn hại tinh thần sự ích chi.

Phụ đạo thường chẳng được chớ,

Nói tông hoà phải một đôi khi. [1, tr.459]

*Răn sắc* chuyển tải một quan niệm vừa mang khuynh hướng tư tưởng của nhiều triết học, tôn giáo, vừa mang sự nhận thức từ thực tế, lịch sử về sự mê hoặc của cám dỗ nữ sắc, dục vọng, với mong muốn hướng con người tới sự sáng suốt của đạo đức và luân lý. *Răn sắc* đặt trong hệ thống những bài *Giới nộ*, *Huân nam tử*, *Bảo kính cảnh giới* cùng những bài thơ tả cảnh ngụ tình thể hiện tập trung những bài học rèn luyện phẩm chất và xây dựng lý tưởng sống. Ngay từ tiêu đề bài thơ đã nói lên quan niệm của Nguyễn Trãi về vấn đề: nữ sắc. *Răn sắc*, những điều dạy bảo nên tránh về sắc đẹp: con người không nên bị sắc đẹp của người con gái ảnh hưởng đến những quyết định của mình. Nhà thơ đứng trên phương diện một nhà Nho gia để khuyên răn mọi người, ông lấy ra những ví dụ đã có từ xưa để làm minh chứng. Sắc đẹp của người con gái được mang ra để làm cái gương dạy cho người đời, sắc chính là kẻ thù của người quân tử, không nên ham mê lấy kẻ thù. Vẻ đẹp của người con gái được nói đến nhưng không phải khen hay thưởng thức mà để cảnh báo nam giới; sắc đẹp sẽ làm lung lạc lòng người quan tử, sắc đẹp gắn liền với sự quyến rũ, đầy cám dỗ làm ảnh hưởng đến những quyết sách, làm đất nước suy vong. Nhà thơ đưa ra những câu chuyện từ xưa để răn dạy người ngày nay, như câu chuyện về nước Trụ mất nước vì Đát Kỷ, nước Ngô chia lìa bởi Tây Thi. Rõ ràng, trong quan niệm của những tác giả văn học Nho giáo, cái đẹp của người phụ nữ không gắn liền với cái để tán thưởng, yêu thương mà gắn với cái nguy hiểm, và bất hạnh.

Thái độ của tác giả về sắc đẹp không chỉ thể hiện ở việc coi sắc đẹp là kẻ thù, điều nên tránh xa mà còn thể hiện ở trong những câu chuyện bi kịch vì sắc đẹp gây nên từ xa xưa. Người đời nguyên rủa Đát Kỷ vì nàng ta đã mê hoặc Trụ Vương, khiến ông ta trở



nên tàn nhẫn và bại hoại, làm sụp đổ nhà Thương. Đát Kỷ nổi tiếng là người con gái quốc sắc thiên hương của Ký Châu hầu Tô Hộ. Khi nhắc đến Đát Kỷ mọi người luôn liên tưởng đến một bông hoa rực rỡ đẹp tuyệt trần. Trụ Vương vì quá si mê Đát Kỷ mà bỏ bê triều chính, ngày càng hoang dâm hưởng lạc. Để vui lòng Đát Kỷ, ông đã bày ra vô số cực hình tàn khốc mà nổi tiếng nhất là Sái Bôn và Bào Lạc, Trụ Vương cuối cùng đã mất nước vào tay nhà Chu và tự thiêu ở Triều Ca. Điều này cũng xảy ra tương tự với vua Ngô, bởi vua Ngô quá chìm đắm vào tửu sắc mà quên chuyện triều chính, vị vua chiến bại Câu Tiễn đã nhanh chóng lên kế hoạch trả thù cho riêng mình, cuối cùng ông đã tự kết liễu cuộc đời mình và trở thành vị vua cuối cùng của nhà Ngô. Tây Thi được nhắc đến là người đầu tiên trong tứ đại mỹ nhân của Trung Quốc, nàng được miêu tả đẹp tới mức cá lặn với dung nhan quá đổi hoàn hảo. Nhà thơ đã lấy những câu chuyện từ ngàn đời xưa để cảnh báo mọi người, những tấm gương sáng của cha ông còn ngay trước mắt, mọi người đừng lụy bởi nữ sắc để rồi dẫn đến tan cửa nát nhà. Tâm thức tiếp nhận vẻ đẹp của người phụ nữ giai đoạn này vẫn còn dừng ở mức thưởng thức, chỉ dừng lại ở việc “chăng được chớ”, không nên ham mê rồi mang họa vào thân. Nhà thơ vẫn nhìn nhận người phụ nữ là phần quan trọng trong cuộc sống, cần có trong gia đình để giữ gìn gia đình êm ấm, nhưng mong muốn mọi văn sĩ thời nay đừng quá đặt nặng về cuộc sống dâm dục, chìm đắm trong sắc đẹp. Nguyễn Trãi ít quan tâm đến cái vẻ đẹp ngoại hình của người phụ nữ, ông chỉ lấy những ví dụ của người xưa, hay dùng cảnh để nói về nhân vật của mình. Ông vẫn coi phụ nữ là phần nguy hiểm, cần tránh xa, là nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của các triều đại, là nguồn gốc của tai ương và bất hạnh làm cho bại tan gia thất. Tuy có phần thương cảm, xót xa nhưng phần nhiều ông vẫn dùng tư tưởng của Nho gia để nhìn nhận về người phụ nữ. Ta có thể thấy lại quan điểm này trong tác phẩm *Răn sắc* của tác giả Nguyễn Bình Khiêm.

Cũng là một trong những tác giả có thể coi là đi đầu trong việc thay đổi hình thức tư duy của văn thơ trung đại, và bổ sung những nét mới vào trong đó, chúng ta không thể không nhắc đến Nguyễn Bình Khiêm. Nhiều nhà nghiên cứu đã đặt cho ông là “cây đại thụ” trong nền văn học, văn hóa nước nhà. Ông được cho là người có công

đầu trong việc tạo ra những tư duy tiến bộ, những hướng đi mới cho nền văn học nước nhà. Nguyễn Bình Khiêm dường như trở thành người tiên phong cho việc đưa những tư tưởng châm biếm, trào phúng vào trong thơ một cách linh hoạt, và là nó đã dần dần trở thành nét mới trong phong cách viết cho những thế hệ sau. Trong những bài thơ của ông còn để lại, *Giới sắc (Răn người ham sắc đẹp)* là một bài thơ hiếm hoi của ông nói về nhan sắc, ngoại hình của người con gái:

Cần cho hay, chẳng phải chơi,  
Sắc xem dường sóng, dễ xiêu người.  
Lửa rom nếu chữa ngăn lòng tục,  
Giường mỗi đâu còn biết lẽ trời.  
Có chồng con bao xiết nỗi,  
Hay bùa thuốc ấy thói đời.  
Kham hiền, luận ác dâm vi thủ,  
Cần cho hay, chẳng phải chơi. [27, tr.43]

Miêu tả, nói về sắc đẹp bên ngoài của người con gái các nhà văn dường như không tập trung quá nhiều, hay miêu tả quá chi tiết. Nguyễn Bình Khiêm cũng không miêu tả quá nhiều về việc cái đẹp có tính gợi cảm, gợi dục mà chỉ chủ yếu nói về những điều mà sắc đẹp sẽ mang đến cho chúng ta, để khuyên răn, và cảnh báo. Sắc đẹp với nhà thơ được coi là con dao sắc bén, dễ dàng cửa đứt tay người quân tử. Sắc đẹp là thứ cần phải tránh xa, cần giữ gìn tâm tình cho vững vàng kín đáo, không được sơ suất; bởi sắc đẹp không phải sóng, hay rượu những có thể làm chúng ta dễ dàng say mê hơn cả những thứ kể trên. Tuy không có lời lẽ cụ thể để miêu tả về ngoại hình, nhan sắc của người con gái nhưng Nguyễn Bình Khiêm đã dùng một câu thơ để nói đến đối tượng mà ông đang nói đến, chính là những người con gái xinh đẹp, có nhan sắc nghiêng nước nghiêng thành “sắc xem dường sóng, dễ xiêu người”. Trong bài thơ, tác giả chỉ nói về những người con gái đẹp và “sắc” trong bài thơ cũng là chỉ hướng tới những người con gái đẹp chứ không phải

người phụ nữ nói chung. Người quân tử nếu chẳng giữ nổi lòng mình trước cái sắc đẹp, dễ bị mê hoặc bởi sắc đẹp của người con gái thì lúc đó sẽ quên hết tất cả mọi thứ từ lễ nghĩa đến đạo đức con người. Theo quan điểm Nho giáo luận về mọi tội ác, định rõ âm ô là đứng đầu, tục ngữ có câu: "Vạn ác, âm vi thủ; bách thiện, hiếu vi tiên" – Trong hàng vạn tội ác con người gây ra, tội âm dục là đứng đầu; trong hàng trăm điều tốt mà chúng ta làm được, thì hiếu là đứng đầu. Vì lẽ đó, Nguyễn Bình Khiêm nhắc lại một lần nữa những lời cha ông ta để lại nhằm răn dạy những người ham mê cái đẹp, phải cẩn thận, phòng bị chu đáo, không được có sơ suất gì. Nhà thơ sử dụng kết cấu vòng tròn cho bài thơ để nhấn mạnh với mọi người: sắc đẹp là con dao hai lưỡi vô cùng sắc bén, nó treo trên đầu mỗi người, để tránh bị thương hãy giữ gìn cẩn thận, tránh sơ suất. Với Nguyễn Bình Khiêm, sắc đẹp của người con gái chính là thứ thuốc độc, nó có thể làm tàn lụi một con người, một gia đình, thậm chí là cả một triều đại. Nhà thơ vẫn bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Nho giáo mà không đề cao đến vẻ đẹp của người con gái, ông còn muốn khuyên mọi người nên giữ mình cẩn thận trước vẻ đẹp này. Nhà thơ cũng giống như Nguyễn Trãi, coi sắc đẹp của người con gái là thứ nên tránh xa, là căn nguyên của mọi tội lỗi.

Cũng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm hướng đến cuộc sống nhân hạ, ông dường như muốn rời xa những cám dỗ của cuộc đời, tránh xa những sắc dục làm mê muội con người, hướng đến cuộc sống nhân. Qua các bài thơ và tập thơ, ta thấy được cái nhìn của nhà thơ đại diện cho một tầng lớp Nho gia về vấn đề nữ sắc, người phụ nữ đẹp dần dần có một vị trí nào đó trong xã hội, được các Nho gia nhìn nhận như một phần chính của xã hội; nhưng họ là hiện thân của điềm gở, điều cần tránh xa. Thơ Nguyễn Trãi viết về giai nhân là những tác phẩm thơ trữ tình sớm nhất viết về phụ nữ. Từng thi phẩm có quy mô nhỏ (của bài thơ Đường luật) nhưng đã bước đầu đề cập được những vấn đề liên quan đến giá trị, phẩm chất, số phận của phụ nữ và bài học đạo lý có ý nghĩa xã hội rộng lớn. Việc tiếp thu tư tưởng Lão Trang đã làm quan điểm cổ hủ, bảo thủ của Nho giáo thay đổi hơn, có tính cấp tiến hơn trong tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm. Tư tưởng ông có phần cởi mở hơn trong cách nhìn nhận về người phụ nữ, tuy nhiên không tránh khỏi tư tưởng chính của các nhà Nho thời bấy giờ: tránh xa sắc đẹp. Cả Nguyễn Trãi và

Nguyễn Bình Khiêm đều giống nhau trong cách nhìn nhận về phụ nữ: người phụ nữ càng đẹp thì càng độc, càng đẹp thì càng cần phải tránh cho xa, giữ mình cẩn thận.

Một trong những tác phẩm đề cập đến vấn đề nữ sắc rõ ràng nhất trong giai đoạn này, có lẽ nên kể đến *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Trong tác phẩm của ông, có hai loại hình nhân vật người con gái được xây dựng lên: người con gái, đàn bà trinh tiết, tuân thủ theo các chuẩn mực của nhà Nho công, dung ngôn hạnh. Hình tượng thứ hai thường là những người phụ nữ không tuân theo những chuẩn mực của Nho giáo: những người phụ nữ thích cuộc sống tự do, nhất là tự do trong tình yêu, và tình yêu thường mang nhiều yếu tố về thân xác trong đó. Tuy nhiên, điểm chung của cả hai mẫu nhân vật này đều được tác giả miêu tả khá rõ, hoặc nhắc đến vẻ đẹp ngoại hình của họ. Những nhân vật nữ không chỉ bị nhắc đến với những cái tên mà đi kèm còn là những miêu tả của tác giả về nhan sắc của họ.

Ngay từ mở đầu của tác phẩm, câu chuyện về nàng Nhị Khanh trong *Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu*, nhân vật nữ đã được miêu tả là: một người con gái có tài năng, đức hạnh và nhan sắc. Trong truyện, tác giả không có nhắc quá nhiều đến sắc đẹp, hay miêu tả chi tiết về bề ngoài của nhân vật nữ, trong tác phẩm chỉ viết rằng: “Phùng có người con trai là Trọng Quý, Từ có người con gái là Nhị Khanh, gái sắc trai tài, tuổi cũng suýt soát. Hai người thường gặp nhau trong những bữa tiệc, mến vì tài, yêu vì sắc, cũng có ý muốn kết duyên Châu Trần.” [6, tr.16]. Chỉ một câu viết đã cho thấy được nhan sắc của người con gái trong mắt của tác giả Nguyễn Dữ. Theo ông, nhan sắc của người con gái cũng quan trọng như phẩm hạnh của họ, một điều để hấp dẫn người khác phái không chỉ là đức hạnh, hay tài năng mà còn là vẻ bên ngoài. Nàng Nhị Khanh chính là mẫu người phụ nữ điển hình cho giai đoạn này, nàng hiếu thảo, thùy mị, hiểu chuyện, và biết hy sinh. Khi thấy vấn vương mà không muốn đi theo cha, nàng đã hết lời khuyên bảo chồng dù bản thân nàng cũng không muốn rời xa chồng. Sau bao nhiêu năm xa cách, nàng vẫn chờ mong, và giữ trọn đạo nghĩa, trinh tiết của mình; đến ngày đoàn tụ cùng chồng nàng lại phải chịu chết một cách oan uổng vì người chồng phụ bạc. Các nhân vật nữ khác trong các câu chuyện khác trong tác phẩm như Vũ Nương trong *Chuyện người*

*con gái Nam Xương*, Dương Thị trong *Chuyện đời ở Long cung...* cũng đều là những người có nhan sắc, tuy nhiên vẻ đẹp của họ được miêu tả khá nhạt nhòa, không được nhắc đến nhiều. Đặc điểm chung của kiểu nhân vật nữ trong các tác phẩm của Nguyễn Dữ đều có nhan sắc, tuy nhiên, vẻ đẹp bên ngoài của họ chỉ là điều để hỗ trợ cho vẻ đẹp bên trong, nó chỉ là một đặc điểm đi kèm cùng vẻ đẹp tâm hồn.

Điểm đặc biệt phá cách trong những tác phẩm của Nguyễn Dữ là việc ông kể lại câu chuyện tình yêu giữa người và ma. Những người phụ nữ trong những tác phẩm như *Chuyện cây gạo*, *Chuyện oan nghiệp của Đào Thị...* đều là những người phụ nữ phá cách, mong muốn tự do, khát khao yêu đương. Những nhân vật nữ được coi là hồn ma, yêu quái đều được Nguyễn Dữ miêu tả rõ nét hơn về vẻ ngoài, về nhan sắc của họ. Hàn Than trong *Chuyện oan nghiệp của Đào Thị* được miêu tả với vẻ đẹp sắc sảo, rung động lòng người qua lời nhận xét của thầy sư Pháp Vân: “Người con gái này, nét không cần nguyệt, tính bén lẳng lơ, tuổi đã trẻ trung, sắc lại lộng lẫy, ta e lòng thiên không phải đá, sắc đẹp dễ mê người; tuy sen hồng chẳng nhuộm bùn đen, nhưng tác mây dễ mờ bóng nguyệt. Vậy người nên liệu lời từ chối, đừng để hối hận về sau” [6, tr.79], hay trong mắt cậu học trò bị Hàn Than coi khinh thì vẻ đẹp của nàng mang đầy tính sắc dục, lẳng lơ, và cảm dỗ người khác

“...Miệng đào lưng liễu, uốn lưỡi vừa véo von mấy khúc Lương Châu

Nhật sáng mây lành, nghển đầu đã tựa nương dưới trời Đâu Suất

Quần ném dòng Tương lớp lớp.

Tóc rơi mây Sở từng từng,

Trong mơ xúc cảnh băng khuâng, du tiên nửa gối,

Trước gió gheo người réo rất, đoán địch vừa xong.

Phòng tăng vắng vẻ khác phòng ca,

Áo đạo nhẹ nhàng hơn áo múa. [6, tr.78]

Không riêng gì nhân vật Hàn Than, cả về nhân vật Nhị Khanh trong *Chuyện cây gạo* cũng được tác giả miêu tả khá đầy đủ và được tóm gọn lại trong vài câu kể “Đầu cài én ngọc hình nghiêng chéch/Lung thắt ve vàng dáng ẻo oai...” [6, tr31]. Điểm chung của những nhân vật nữ có thể coi là phản diện trong các tác phẩm của Nguyễn Dữ là: họ đều là những người con gái có vẻ bề ngoài, nhan sắc được miêu tả một cách chi tiết chứ không hơi hợt như các nhân vật nữ chính diện ở những câu chuyện khác. Vẻ đẹp của họ đều mang tính sắc dục, đầy cám dỗ, nhưng vẻ đẹp đó lại là sự nguy hiểm cho những người nam giới, vẻ đẹp của họ được coi là tà ma, là điềm xui cần phải tránh xa trong cái nhìn của tác giả. Với Nguyễn Dữ, vẻ đẹp của người con gái luôn phải đi kèm với đức hạnh, tâm hồn của họ; nếu vẻ đẹp đó mang tính sắc dục, cám dỗ, đầy sự lẳng lơ thì đó lại là sự nguy hiểm, là điều đáng khinh, cái cần phải tránh xa. Chính vì lẽ đó, mà các nhân vật nữ phản diện trong tác phẩm của ông lại được miêu tả ngoại hình rõ nét hơn so với kiểu nhân vật chính diện; ông muốn người đọc, nam nhân thấy được rõ sự nguy hiểm của vẻ đẹp đầy cám dỗ, mang tính nhục dục của người phụ nữ sẽ mang lại nguy hiểm cho đáng mà rêu.

**Tiểu kết Chương 1:** Nhan sắc phụ nữ là giá trị nổi bật, dễ cảm nhận, có sức lôi cuốn, hấp dẫn, từng được thể hiện trong nhiều áng văn chương đông tây, kim cổ. Vẻ đẹp người phụ nữ gắn với tư duy thẩm mỹ và cảm hứng phổ biến thời trung đại. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách cụ thể thì người phụ nữ có nhan sắc không phải là nguồn cảm hứng trung tâm, đề tài chính trong văn học trung đại Việt giai đoạn thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVII. Trong khoảng thời gian này, những nhân vật nữ thường được nhắc đến khá chung chung hoặc dưới những thân phận như: các góa phụ, yêu quái, hồn ma...hay lác đác xuất hiện mờ hồ trong những câu văn, những điển tích, điển cố xưa. Ngoài ra, các nhân vật nữ sắc thường không được chú trọng nhiều, họ được coi là mối tai họa ngầm đối với đấng nam nhi. Nhân vật nữ được nhắc đến thường xuất hiện theo hình mẫu của Nho gia, với vai trò để đưa ra lời răn đe, giáo dục đời sau. Các nhân vật nữ đơn điệu về phương diện loại hình và sự miêu tả cũng còn nghèo nàn, công thức, đơn giản hoá, không được chú trọng nhiều đến ngoại hình hay miêu tả vẻ đẹp bên ngoài.

Ở giai đoạn này, sắc đẹp của người phụ nữ vẫn được coi là một trong những đam mê không nên có của con người, các nhà văn vẫn nhìn nhận người con gái đẹp là ngọn nguồn của mọi tội lỗi. Sự thiếu vắng của hình tượng người phụ nữ có nhan sắc trong giai đoạn này do tình hình xã hội lúc bấy giờ, hiện thực đã làm lu mờ đi giá trị vốn có của người phụ nữ, đẩy họ vào cảnh bị phụ thuộc. Ngoài ra, Nho giáo đã thâm nhập sâu vào tư tưởng của những con người thời này, với tư tưởng “trọng nam khinh nữ” đã đẩy vai trò của người phụ nữ xuống vị trí dưới cùng. Trong giai đoạn này, những thứ khác như nhân, nghĩa, quân, thần, tề gia trị quốc còn có vai trò quan trọng hơn nhiều so với việc quan tâm về tâm tư, tình cảm của người phụ nữ, một phần được coi là nhỏ bé trong xã hội.

## Chương 2:

### SỰ ĐỔI MỚI CỦA VẤN ĐỀ NỮ SẮC

#### TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỶ XVIII – XIX

##### 2.1. Sự đổi mới của vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII - XIX qua *Chinh phụ ngâm khúc* và *Cung oán ngâm khúc*

*Chinh phụ ngâm* là tác phẩm được viết bằng chữ Hán, của Đặng Trần Côn sáng tác vào khoảng thời gian nửa đầu thế kỉ XVIII. Thế kỷ XVIII, được coi là một thời kỳ khó khăn, và đầy biến động đối với lịch sử nước nhà. Sau một thời kỳ nội loạn liên miên, hết Lê-Mạc đánh nhau đến Trịnh - Nguyễn phân tranh, đất nước chia làm hai nửa. Vị trí của vua Lê chỉ là bù nhìn, không có thực quyền thực tế. Khắp nơi người nông dân bất bình và đứng lên nổi loạn, khởi nghĩa. Những cuộc chiến tranh giành quyền lực, chiến tranh phi nghĩa xảy ra liên mien trên khắp cả nước đẩy người nông dân vào tình trạng li tán, chia cắt. Trong giai đoạn này, các nhà văn thường viết về hiện thực cuộc sống, miêu tả về những nỗi đau của người nông dân, bộ mặt thối nát của giai cấp thống trị. Nằm trong chùm sáng tác về những người nông dân, tố cáo chiến tranh tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn ra đời đã nhận được sự đồng cảm rộng rãi của tầng lớp nho sĩ.

Đặng Trần Côn sinh vào những năm đầu thế kỉ XVIII, ông vốn là người thông minh tài giỏi, học ít hiểu nhiều. Với bản tính thích tự do, phóng khoáng, ông không chọn cho mình con người giống như bao người tài giỏi thông minh khác, con đường thi cử ra làm quan để phụng sự triều đình. Các tác phẩm của ông đã lưu lạc nhiều, không còn lại bao nhiêu, ngoài *Chinh phụ ngâm*, thì chỉ lưu lại có một số bài thơ tả cảnh thiên nhiên, như *Tiêu Tương bát cảnh*, ba bài phú *Trương Hàn tư thuần lô*, *Trương Lương bố y*, *Khẩu môn thanh*. Trong các sáng tác của mình ông luôn cố đi sâu vào tình cảm, đi sâu vào nỗi lòng trắc ẩn, phức tạp, sâu kín của con người, đối tượng mà ông quan tâm nhất có lẽ là đối với người phụ nữ. *Chinh phụ ngâm khúc* là tác phẩm tiêu biểu nhất, hay nhất và được chú ý nhất trong sự nghiệp sáng tác của Đặng Trần Côn. *Chinh phụ ngâm* nguyên gốc được viết bằng chữ Hán, sau đó đã có nhiều người cố gắng dịch nó ra chữ



Nôm, bởi bài thơ đã gây một tiếng vang lớn trong văn học cũng như giới nho sĩ đương thời. Đã có rất nhiều tác giả cố gắng dịch nó ra, vì dụ như những bản dịch của Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Khản, Bạch Liên Am Nguyễn, Phan Huy Ích. Trong số những bản dịch đó, bản dịch thành công nhất và được mọi người biết đến nhiều nhất, được gọi là *Bản dịch hiện hành*. Có nhiều tranh cãi về tác giả của bản dịch mà chúng ta vẫn quen thuộc, nhiều ý kiến cho rằng đó là Đoàn Thị Điểm, nhưng cũng có những quan điểm khác thì tác giả bản dịch đó là Phan Huy Ích.

*Chinh phụ ngâm* là một tác phẩm nổi tiếng trong văn học Việt Nam: “từ kẻ quê đến thành thị, không mấy người không biết một vài câu: *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy, Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu. Ngàn dâu xanh ngắt một màu, Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai?*” [7, tr.7] “*Chinh phụ ngâm khúc* - lời than vãn của người phụ nữ có chồng đi đánh trận. Đây là tác phẩm chủ yếu viết theo lối tập cổ, dài 476 câu thơ.” [2, tr.260, 261] Các câu thơ trong bài dài ngắn khác nhau, theo thể trường đoản cú, câu dài nhất khoảng 12, 13 chữ, câu ngắn chỉ 3, 4 chữ. *Chinh phụ ngâm* được viết theo hình thức độc thoại nội tâm mà vai chính, cũng là nhân vật trữ tình duy nhất đứng ra độc thoại trong truyện - người chinh phụ có chồng tham gia cuộc chiến do triều đình phong kiến truyền gọi, kể về những đau khổ, nỗi cô đơn buồn tủi khi phải xa chồng. Khung cảnh mở đầu của tác phẩm là tình cảnh chiến tranh ác liệt. Trong tình cảnh đất nước rối ren, người chinh phụ vì nguyện theo ý chồng, mà để chàng ra đi nơi chiến trường, với lòng quyết tâm phò vua, cứu nước. Cuộc chia ly đầy nước mắt, lưu luyến kết thúc, người vợ trở về chốn khuê phòng, và tưởng tượng ra cuộc sống của người chồng nơi chiến trường xa xôi. Dần dần, thời gian trôi đi, tưởng tượng về hình ảnh lẫm liệt người chinh phu phút chia tay càng mờ dần, thay vào đó là nỗi lo sợ về tương lai của người chồng giữa chiến trường khốc liệt, đầy oan hồn tử khí. Rồi sau đó, là niềm đau khổ khôn nguôi, sự vô vọng mờ mịt về cuộc đời đơn chiếc, số phận lẻ bóng của bản thân nàng. Phần hai của tác phẩm là những câu chuyện, chia sẻ để diễn tả tâm trạng trăn trở, cô quạnh, đơn côi của người vợ. Thời gian đã qua, thời hạn đã quá từ lâu những chồng vẫn không về, và chẳng có tin tức gì cả. Chán chường với việc tính thời gian trôi đi từng ngày, người vợ thay vì đếm từng

ngày thì đành phải tính thời gian bằng chu kỳ quyên hót, đào nở, sen tàn. Tâm trạng người chinh phụ ngày càng sâu nặng hơn, nàng không muốn làm bất cứ việc gì, chán chường mọi vật. Nàng đành dùng cách nhìn vật để nhớ người, nàng mang những kỷ vật của chồng mong tìm chút an ủi nhưng sự an ủi chỉ le lói, nàng thấy thân phận của mình còn không bằng chim muông, cây cỏ có đôi liền cành. Sâu thẳm của nỗi buồn khổ, chán chường là người chinh phụ đã không còn muốn làm việc, biếng lười trang điểm, ngày đêm khẩn cầu mong được sống hạnh phúc cùng chồng. Và kết thúc ngâm khúc, vẫn là những mơ mộng của người chinh phụ, nàng hình dung ngày chồng nàng chiến thắng trở về trong tiếng reo hò của dân chúng, được nhà vua ban thưởng và cùng nàng tận hưởng cuộc sống hạnh phúc trong thanh bình, yên ả.

Mở đầu của tác phẩm nỗi lời tiên tri của tác giả về số phận của người chinh phụ trong tác phẩm này nói riêng, và cũng là lời dự đoán về số phận của tất cả những người phụ nữ trong gia đoạn này nói chung:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,

Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.

Xanh kia thăm thẳm tầng trên,

Vì ai gây dựng cho nên nỗi này? [18, tr.74]

Sau lời tiên tri dự đoán, là cuộc chia ly thắm đẫm những lời than vãn, trách móc của người chinh phụ khi cứ nhìn tuổi xuân của mình trôi qua trong vô vọng, mỏi mòn vì chờ đợi. Hễ cứ trời nổi cơn giông, ắt hẳn sẽ có người phải ra đi. Vì nước nhà, vì ý thức về nghĩa vụ, vì danh dự của trang nam nhi hào kiệt và đây cũng là dịp lập công danh, đem vinh hiển về cho gia đình, người chinh phụ đã "xếp bút nghiên theo việc đao cung", người chinh phụ vì nghe theo ý chồng, tuân theo mệnh trời và nàng phải chấp nhận chia tay người chồng. Dù trong lòng không muốn, không nỡ, không đành để chồng đi chiến trường nhưng lý trí vẫn chiến thắng tình cảm, nàng vẫn nhẫn nhịn nhìn chồng lên đường đi xa. Có lẽ nàng hiểu được rằng: xưa nay ra chiến trường mấy ai còn trở về. "Má hồng" để chỉ những người con gái đẹp, tài sắc, ví dụ như: phận má hồng; tác giả muốn nhấn

mạnh một điều ở đây chính là nét đẹp đầy sức sống của người chinh phụ. Nghĩa thứ hai để chỉ cuộc đời của người chinh phụ như vụn vào hai chữ má hồng đó vậy, người xưa thường nói hay Nguyễn Du còn viết trong *Truyện Kiều* “Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”, những người con gái gắn với hai chữ này thường vất vả, khó nhọc. Tác giả cũng có viết ở đoạn sau “nhiều nỗi truân chuyên”, có gì người đi chinh chiến chẳng vất vả, khó nhọc mà “khách má hồng” ở lại lại lắm “truân chuyên”. Nàng chinh phụ đang ở độ tuổi đẹp nhất của người con gái, độ tuổi với những ao ước về tình yêu, hạnh phúc lứa đôi, nhưng đợi chờ nàng phía trước là những ngày tháng lẻ loi, đơn chiếc. Chồng đi xa, người vợ ở nhà lo lắng không biết rồi chồng mình sẽ ra sao, nàng tưởng tượng đến cảnh chồng nơi chiến trường như nhìn thấy kết cục bi thảm của chàng. Lo lắng cho vận mệnh của người chồng nơi xa trường, rồi người chinh phụ cũng dần quay trở lại với hiện thực, tình cảnh của bản thân: trở thành người chinh phụ cô đơn, đợi chờ về một người chồng không biết đến ngày về. Nàng tự hỏi có do làm sao, vì đâu hai người phải chia đôi hai ngã? Sự chia ly của nàng nguyên do từ đâu?

Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ,

Chàng há từng học lũ vương tôn.

Cớ sao cách trở nước non,

Khiến người thôi sớm thôi hôm những sầu. [18, tr.80]

Nàng không biết đổ lỗi sự chia ly này là do ai, vì đâu. Nàng cũng cảm thấy sự chia ly này là vô lý, cuộc sống hạnh phúc của nàng bị phá vỡ là sự bất công mà tất cả nguyên nhân là đều do chiến tranh gây ra. Nàng nhớ lại lời hứa ngày chờ về của chồng trong thư, lời hẹn cứ dần gác lại, gác lại, qua năm này, năm khác “Người sao mười hẹn chín thường đơn sai”, rồi tiếp theo có lúc nàng được tin chồng, dần dần rồi vắng biệt. Vì vậy nàng đã phải sống trong một tâm trạng chờ đợi, hi vọng rồi thất vọng đến chua xót, đau khổ vì biệt li, vì chờ đợi, vì thất vọng đã làm cho nàng như khô héo thêm. Chiến tranh không chỉ cướp đi người chồng của người chinh phụ mà còn là kẻ đã cướp đi tuổi xuân, nhan sắc của nàng, đã làm tàn phai nhan sắc, làm héo

hon tâm lòng người vợ trẻ trông chồng. Tất cả đã tố cáo về sự bất công của chiến tranh, chiến tranh đã làm cho con người trở nên nhỏ bé, đơn côi.

Trâm cài, xiêm giắt thẹn thùng

Lệch vòng tóc rối, lỏng vòng lưng eo

.... Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía,

Ngọc cài đầu thưở bé vui chơi. [18, tr.83]

Đặng Trần Côn đã vô cùng tinh tế khi miêu tả về nhan sắc của người chinh phụ với những câu thơ trên. Ông không dùng bất cứ từ nào để miêu tả về vẻ đẹp ngoại hình của nàng, mà ông chỉ nhắc đến những từ để chỉ đồ trang điểm của người phụ nữ: trâm, quần áo, vòng tóc, nhẫn, ngọc cài đầu... Tất cả những đồ vật trên đều là những vật dụng cần thiết của người con gái thời xưa để trang điểm, nhưng với người chinh phụ thì tất cả đều vô nghĩa. Trước kia khi chồng còn ở nhà, nàng ý thức được tầm quan trọng của nhan sắc, nàng biết tô điểm chăm chút cho bản thân để mình đẹp hơn trong mắt người chồng. Nàng chải đầu, cài trâm, lựa chọn tỉ mỉ mỗi bộ quần áo mà mình mặc mỗi ngày, nó đối lập hoàn toàn đối lập với tình cảnh hiện giờ của nàng. Nàng chẳng còn chú ý đến ngoại hình, nhan sắc, quần áo hay vẻ bề ngoài của mình nữa, vì giờ đây chẳng còn ai ngắm nhìn nàng nữa. Dường như mất đi người chồng, nàng mất đi luôn cả động lực, sức sống để chú ý đến nhan sắc của mình nữa, “khán giả” duy nhất mà nàng muốn người đó thương thức giờ chẳng còn ở đây.

Đâu xiết kể, muôn sầu nghìn nã,

Từ nữ công, phụ xảo đều nguôi.

Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,

Oanh đôi thẹn dẹt, bướm đôi ngại thua.

Mặt biếng tô, miệng càng biếng nói,

Sớm lại chiều, dòi dờn nương song.

Nương song luống ngẩn ngơ lòng,

Vắng chàng điếm phấn trang hồng với ai? [18, tr.87, 88]

Những câu thơ như lời trách móc, than thân trách phận của người chinh phụ. Chiến tranh cướp đi của nàng một người chồng, theo đó còn cướp đi cả động lực, sức sống tuổi trẻ của nàng. Nếu trước khi nàng ý thức được sự quan trọng về nhan sắc của mình, thì giờ đây nàng chẳng còn thiết tha để ý đến cái vẻ bề ngoài của mình nữa. Trong cả bài thơ, tác giả có thêm vào những câu miêu tả về ngoại hình của người phụ nữ. Tác giả không miêu tả rõ ràng về vẻ đẹp của người chinh phụ, ông chỉ điếm vào những nét trong các câu thơ để người đọc tự tưởng tượng ra. Ở giai đoạn này, nói chính xác hơn là trong bài thơ này, nhan sắc của người con gái đã được nhắc đến, được tác giả đề cập đến. Nhan sắc của người con gái gắn liền với tuổi trẻ của họ, nhưng tất cả nhan sắc, ngoại hình đều bị xem nhẹ, thậm chí là người con gái trở thành nạn nhân của chiến tranh. Tiếp theo trong bài thơ, là những lời miêu tả về nhan sắc của người phụ nữ cứ héo mòn theo thời gian trôi đi, nàng đắm mình trong nỗi khắc khoải, sự nhớ nhung, mong ngóng để rồi ngày một tàn phai. Có lẽ, chưa bao giờ, người chinh phụ lại cảm thấy chán ghét tạo hóa, chán ghét thời gian trôi đi một cách chậm chạp như lúc này, nó như khắc sâu vào nỗi cô đơn, lẻ loi dai dẳng của nàng. Dù mọi cách nàng muốn thoát khỏi vòng vây của cô đơn, của thời gian đang trôi đi, nhưng sao vô vọng đến vậy. Nàng càng mong thời gian trôi đi một cách nhanh chóng, thì nó lại càng chậm chạp trôi đi. Muốn làm cho mình trở nên xinh đẹp để nhớ về quá khứ, quên đi thực tại buồn chán nhưng chỉ làm lòng người chinh phụ càng tuyệt vọng biết bao. Chạm đến đâu cũng là chạm vào nỗi đau, chạm vào tình cảnh lẻ loi đơn chiếc:

Hương gượng đốt hồn đà mê mải

Gương gượng soi lệ lại châu chan.

Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,

Dây yên kinh đứt, phím loan ngại chùng. [18, tr.86]

Muốn làm bản thân chìm vào trong quá khứ, mê man trong mộng khi xưa không tỉnh nàng đốt hương lên để gợi nhớ, chìm đắm vào quá khứ hạnh phúc khi xưa. Mùi thơm hương trầm đã đưa nàng trở lại quá khứ xưa, quay về những tháng ngày hạnh phúc khi chồng còn bên cạnh, để lòng nàng chìm vào những kí ức đẹp quá xa vời. Nhưng càng tiếc nuối quá khứ tươi đẹp, nàng càng thấm thía bi kịch hiện tại: nàng cô đơn, bơ vơ trong hiện thực tàn khốc: những ngày tháng xưa kia không thể quay lại được. Vậy ý nghĩa của việc đốt hương là gì? Không thể quay lại quá khứ, cũng chẳng thể nhìn thấy được tương lai. Nàng chinh phụ muốn bình yên, thanh thản trong tâm hồn nhưng hương thơm chỉ khiến nàng trở thành người phụ nữ bé nhỏ, đáng thương và bơ vơ càng thêm đau khổ. Loay hoay trong cách tìm kiếm nơi giải tỏa nỗi buồn: nàng soi gương để ngắm nhìn bản thân mình. Trong chuỗi ngày đợi chờ người chinh phu, người chinh phụ chẳng buồn đoái hoài đến phấn son hoa lệ: “Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai?” Nhưng đêm nay, mong muốn thoát khỏi nỗi cô đơn bủa vây, nàng gượng gạo cầm gương soi. Có sao, càng cố gắng tìm cách thoát khỏi nỗi buồn càng làm lòng người chinh phụ buồn hơn. Nàng chẳng nhận ra được người con gái trong gương kia, liệu đó có phải là nàng không. Có sao, đôi mắt tràn ngập hạnh phúc, có thần khi xưa nay đã trở thành đôi mắt buồn, chứa những tang thương không nên có ở nàng. Có vì đâu, vốn nên được hưởng những ngày tháng hạnh phúc, êm ấm cùng chồng, nay nàng lại phải rơi vào cảnh đơn chiếc, cố gắng tự tìm niềm vui để an ủi chính mình. Nhưng dù có khóc lóc thì cũng chẳng thể nào giúp nàng cứu vãn được tình cảnh đơn côi, lẻ bóng này. Đốt hương không được mà soi gương cũng không thể giúp quên đi chuyện buồn, người chinh phụ tìm đến tiếng đàn. Khi đốt hương lên thì hồn nàng lại chìm đắm vào quá khứ, lúc soi gương thì nàng lại rơi nước mắt bởi kỉ niệm khi xưa hạnh phúc cùng chồng chung bóng, rồi nhìn gương còn làm nàng nhận ra tình cảnh của chính mình lúc này: nhan sắc, tuổi trẻ của nàng đang dần tàn phai theo thời gian. Để giúp bản thân vui lên, quên đi sự thiếu vắng của người chồng nàng liền gảy khúc loan phượng sum vầy, nhưng rồi tất cả lại chỉ làm nàng thêm chạnh lòng vì tình cảnh vợ chồng đang chia lìa đôi ngả, lòng nàng đầy những dự cảm chẳng lành. Có sao “dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng”, liệu có phải ở nơi xa chồng nàng đã có chuyện không may hay dự cảm tương lai đầy mịt mờ của nàng. Tất cả chẳng thể làm

nàng vui lên, người chinh phụ phải đối diện với nỗi cô đơn đang chất ngất trong lòng mình. Những từ ngữ được sử dụng ở đây “sắt cầm”, “dây uyên”, “phím loan” đều là những hình ảnh ước lệ, dùng để nói về tình yêu đôi lứa, cho vợ chồng hòa hợp. Thế nhưng những biểu tượng đó lại kinh đứt, ngại ngùng như điếm báo chẳng lành về tương lai của đôi vợ chồng trẻ, cuộc hôn nhân đang bị chia cắt, về người chinh phụ ngoài chiến trường bật vô âm tín. Từ “gượng” lặp lại hai lần để nhấn mạnh sự cố gắng gượng gạo, chán chường, nản lòng ở người chinh phụ, nàng cố gắng muốn thoát ra khỏi nỗi cô đơn nhưng lại bị chính nỗi cô đơn bóp chặt. Những thú vui của khi xưa giờ đây lại không thể đem lại cho nàng niềm vui, ngược lại chúng trở thành những minh chứng về cuộc sống hạnh phúc khi xưa, và nhắc nhở về sự cô đơn của nàng ở hiện tại. Nàng chỉ ước mong được bên chồng, được cùng chồng sống cuộc sống đôi lứa khi xưa, nhưng điều mong ước đó lại quá đổi xa xỉ trong hoàn cảnh hiện tại. Nàng muốn tìm vui quên sầu, nhưng lại sợ chúng gợi nhớ về những ngày đoàn tụ hạnh phúc đã qua và linh cảm đến sự chia lìa đôi lứa trong hiện tại. Lòng làng trở nên bất an, chơi vơi, không có điếm tựa khiến cho cuộc sống nàng càng bơ vơ, khổ sở biết bao nhiêu. Chinh phụ đã tìm mọi cách để giải sầu như xem hoa, đánh đàn đều không được thậm chí nàng còn tìm đến rượu, nhưng “Sầu làm rượu nhạt, muộn làm hoa ôi” nỗi sầu muộn khi nhớ về thời thanh xuân tươi đẹp vẫn lẩn át tất cả, nỗi sầu muộn đã làm cho nàng mất hết mọi cảm giác trước cuộc sống.

Thậm chí vắng đi người chồng, người chinh phụ còn không buồn làm đẹp cho bản thân mình: “Một năm một nhạt mùi son phấn”, nàng không còn thiết tha đến cái nhan sắc của bản thân mình nữa. Thời gian chồng còn chưa đi xa việc trang điểm cho bản thân mình đẹp lên là niềm yêu thích của nàng. Nàng ý thức được vẻ đẹp của mình, nàng muốn chồng mình ngắm nhìn nhan sắc bên ngoài xinh đẹp của mình. Còn giờ đây, thời gian trôi qua, nhan sắc của nàng bị thời gian vùi lấp, bị chiến tranh coi nhẹ, tuổi trẻ của nàng trở nên vô giá trong mắt chiến tranh; dù nàng càng tiếc hoài nhan sắc và tuổi trẻ nhưng cũng chẳng ích gì. Dù muộn phiền đến đâu, nhưng người chinh phụ vẫn luôn làm tròn bổn phận của một người dâu hiền, trách nhiệm của người mẹ với con thơ và thay chồng mọi

việc đảm đương, chăm lo việc nhà. Tất cả mọi việc người chinh phụ đều có thể làm tốt, nhưng dẫu sao thì nàng vẫn chỉ là một người phụ nữ bình thường như bao người phụ nữ khác, nàng có thể chăm sóc cho người thân những cũng rất cần một người ở bên chở che, chăm sóc. Thế nhưng, ngược lại trong lúc này, chồng vắng nhà, người chinh phụ không được chăm sóc mà còn phải cùng lúc lãnh lấy trách nhiệm quá nặng nề.

Càng cố gắng làm trọn bổn phận, nàng chinh phụ càng mong muốn được gần chồng hơn bao giờ hết. Đối với người con gái tuổi trẻ là khoảng thời gian quý giá và đẹp đẽ nhất nhưng người chinh phụ sẵn sàng để nó trôi qua trong tiếc nuối, vì chờ đợi, vì nhớ nhung. Có ai mà không muốn thanh xuân được trải qua trong êm đẹp, được yêu và cưới người mình yêu, cùng nhau sống cuộc sống bình dị. Nàng vẫn lo sợ ngày xuân ngắn ngủi nhưng vượt lên trên tất cả, nàng vẫn chấp nhận hi sinh. Nhưng nàng cũng đang tiếc hoài thời gian trôi qua trong cô đơn, nàng tiếc cho tuổi thanh xuân của mình:

Thoi đưa ngày tháng ruổi mau

Người đời thấm thoát qua màu xuân xanh [18, tr.92]

Nàng tiếc cho tuổi trẻ đang dần trôi đi trong những ngày tháng vô vọng của bản thân, tuổi thanh xuân nàng để nó trôi đi trong lo toan bộn bề việc gia đình, và nỗi nhớ và nỗi mong mỏi với người chinh phu nơi tha phương. Càng gồng mình lên để gánh vác gia đình, chờ đợi người chồng, làm những việc của một người đàn ông, nàng càng tha thiết gần chồng hơn bao giờ hết. Nàng khát khao có người chia sẻ, đồng cảm, cùng nhau trò chuyện, giải bày tâm sự, nhưng sự thật là nàng chỉ có một mình, đối diện với nàng chỉ là ánh đèn mà thôi. Cô đơn làm sao trong căn phòng chống trãi, không hơi người, không tiếng nói chuyện, chỉ có ánh đèn làm bạn mà thôi. Dường như không gian, cảnh vật càng làm cho nỗi nhớ nhung của người chinh phụ nhân lên theo cấp số nhân, có vì đâu người thiếu nữ trẻ lại chỉ có ánh đèn làm bạn, trò chuyện cùng.

Ước chi gần gũi tác gang,

Giờ niềm cay đắng để chàng tỏ hay



... Đèn có biết, đường bằng chẳng biết,

Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi [18, tr.95]

Càng xa cách chồng, nỗi mong nhớ được gần gũi được gần chồng lại càng mãnh liệt hơn bao giờ hết trong tâm trí nàng:

Duy còn hồn mộng được gần

Đêm đêm thường đến Giang Tân tìm người

Tìm chàng thưở Dương đài lối cũ

Gặp chàng nơi Tương Phố bến xưa [18, tr.89]

Sự nhớ nhung bởi xa cách đã làm cho người chinh phụ mong muốn mãnh liệt được gặp lại người chồng thân yêu. Hiện thực chẳng thể gặp được chàng, nàng liền tìm đến chàng trong giấc mộng. Thương làm sao cho người đàn bà nhỏ bé mong manh ấy, chỉ có thể tìm đến trong mơ để quên đi hiện thực để được gặp chồng mình. Không chỉ là việc được gặp chồng, nàng còn có ham muốn mãnh liệt được sum vầy cùng chồng, không chỉ ở phương diện tinh thần mà nó còn là cả thân xác:

Những mong cá nước sum vầy,

Nào ngờ đôi ngã nước mây cách vời. [18, tr. 80]

Cá với nước vốn phải ở bên nhau, cá thì không thể sống thiếu nước mà nước thì sao có thể không có cá. Vốn dĩ điều hiển nhiên cá nước sum vầy, cũng như vợ chồng bên nhau là việc không có gì để đáng nói, bàn luận nhưng ở đây cái sự thật hiển nhiên lại trở thành niềm mong ước của người chinh phụ. Hình ảnh “cá nước sum vầy” không chỉ nói theo nghĩa đen đơn thuần mà nó còn được hiểu với nghĩa hoà hợp cả về thân xác, là hình ảnh để bày tỏ khát vọng ân ái của người chinh phụ. Người chinh phụ đáng thương biết bao nhiêu, chỉ là việc gần chồng, mong muốn được cùng chồng thôi mà trở thành niềm khao khát, ước muốn khó thể thực hiện. Việc tác giả sử dụng những từ ngữ như “những mong”, “nào ngờ” được đặt gần nhau như tạo sự bức thiết, nỗi mong ngóng và cả sự bất

bình trong lòng người chinh phụ, nó làm tăng tính biểu cảm trong lời than thở của nhân vật. Ta như thấy trước mắt hình ảnh người chinh phụ, sầu não, thảm thương đang nhìn về nơi xa mong ngóng từ đằng xa sẽ là người chồng đang gần bước đến bên cạnh nhưng rồi lại ảo não thất vọng trước sự thật. Dần dần nàng chấp nhận sự thật rằng: chồng mình sẽ khó có thể quay trở lại bên cạnh, và rồi nàng dần thương cho phận nữ nhi của mình:

Nghĩ mệnh bạc, tiếc niên hoa,

Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng. [18, tr.93]

Nàng thật sự lo lắng cho tương lai của bản thân phía trước. Nàng nghĩ bản thân mình mỏng manh, hẩm hiu, từ cô gái xinh đẹp, tươi non mấy chốc rồi sẽ trở thành người đàn bà lớn tuổi, góa gụa. Theo ông cha ta ngày xưa, “nạ dòng” là một từ Việt gốc Hán. Nạ có nghĩa đen là đàn bà, là mẹ, dòng là từ để chỉ sự hèn mọn, tầm thường, yếu kém, mệt mỏi. Nạ dòng theo nghĩa đen thường được dùng để nói đến những người phụ nữ lớn tuổi, đã xuống sắc, nhất là những người đã có nhiều con. Theo cách lý giải thời phong kiến thì gái nạ dòng chỉ người phụ nữ có con và đứng tuổi, đây là từ dùng với hàm ý coi thường, thường để ví von những người phụ nữ góa chồng hoặc qua một đời chồng. Ta có thể hiểu chung quy rằng, từ “nạ dòng” thường được chỉ những người phụ nữ có nhiều con và đã già yếu, mệt mỏi. Trong cùng một câu thơ mà hai từ để chỉ về hai thái cực hoàn toàn khác nhau của người con gái “tơ”, “nạ dòng”. Nhưng ở đây, tác giả đã nối liền hai từ không liên quan đến nhau thành một mối liên kết bởi từ “mấy chốc”. Một cô thiếu nữ nhan sắc mơn mớn rồi thời gian trôi qua, chẳng mấy chốc sẽ trở thành người đàn bà duyên phận hẩm hiu, quá lứa lỡ thì. Người chinh phụ thật sự tiếc hoài, lo sợ cho mình, theo thời phong kiến đàn ông có thể lấy được những người phụ nữ trẻ trung, xinh đẹp, nhưng người đàn bà quá lứa ngày xưa chỉ làm vợ lẽ nàng hầu, thời xưa rất khó lấy chồng. Liệu sau này đây, khi tuổi thanh xuân của nàng trôi đi, số phận của nàng sẽ như thế nào đây? Vì vậy, nàng tha thiết mong một lần gặp mặt người chồng và mãi mãi không xa trong khoảng khắc nàng. Ước mong của nàng là người chồng đang nơi xa, áo gấm trở về, mang theo công danh hiển hách. Sau đó hai

vợ chồng có thể được sống hạnh phúc bên nhau. Nàng mong muốn được gần chồng như chim với cây, chẳng bị chia cách hay xa nhau dù có chuyện gì:

Thiếp xin: “muôn kiếp sau này,

Như chim liền cánh, như cây liền cành [18, tr.98]

Trong tác phẩm đã có những lúc người chinh phụ đứng lên để đòi hỏi quyền lợi cá nhân cho chính bản thân mình: Nàng đã dám phủ nhận lí tưởng công danh, nàng đã hiểu hạnh phúc lứa đôi có ý nghĩa hơn tất cả mọi công danh, chức tước, quyền uy. Trong *Chinh phụ ngâm khúc* tác giả không chỉ đơn giản là bày tỏ thái độ của mình về chiến tranh phi nghĩa, mà trong đó Đặng Trần Côn còn đang muốn đòi quyền lợi cho những người phụ nữ, ông đang đề cao quyền được sống và hưởng hạnh phúc của con người, đặc biệt là người phụ nữ. Tác giả đã thông qua lời văn, câu chuyện của người chinh phụ để nói lên tư tưởng của bản thân mình, ông đang lên tiếng thay cho những người phụ nữ thời phong kiến: chiến tranh phi nghĩa đã chà đạp lên quyền sống, quyền được hưởng hạnh phúc của con người nói chung, và đẩy những người phụ nữ vào tình cảnh khổ đau nói riêng. Tác giả cũng tố cáo những cuộc chiến tranh phi nghĩa của vua chúa thời nay, chỉ vì mưu cầu tranh quyền đoạt lợi mà họ đã cướp đi quyền hạnh phúc của con người. Tác phẩm là tiếng nói tư tưởng cho văn chương một thời, đó là tư tưởng đòi quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người. Tác giả đã đề cao tinh thần ủng hộ hạnh phúc lứa đôi và thể hiện sự phản kháng đối với chiến tranh phi nghĩa. Đặng Trần Côn muốn bày tỏ tình cảm, lòng thương xót của mình dành cho những người phụ nữ, những con người đáng thương trong xã hội phong kiến. *Chinh phụ ngâm khúc* là tác phẩm mang đậm tính chất nhân văn sâu sắc, và chiều sâu tư tưởng không nói hết. Quan niệm của tác giả Đặng Trần Côn về nữ sắc ở tác phẩm được toát lên: nhan sắc, vẻ đẹp ngoại hình gắn liền với hạnh phúc, tuổi trẻ, tuổi thanh xuân của người con gái, người con gái thời nay cũng có những mưu cầu hạnh phúc lứa đôi, thậm chí là những cảm xúc thân xác.

*Chinh phụ ngâm* là vậy, cùng với đó *Cung oán ngâm khúc* (hay *Cung oán ngâm*) cũng đã góp phần nào tô đậm thêm cho chủ đề của *Chinh phụ ngâm*. *Cung oán ngâm khúc* đã góp phần tô đậm, khẳng định về cuộc sống khổ cực, đơn độc, bất công mà người phụ nữ

phải chịu đựng: Cuộc sống nhìn thấy mà bất bình thay. *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều về mặt nội dung, nó khẳng định những giá trị nhân văn của tác phẩm, và phản ánh cuộc sống đầy đau khổ của người phụ nữ. Về mặt hình thức, tác phẩm khẳng định sự phổ biến về thể loại ngâm khúc và thể thơ song thất lục bát trong giai đoạn này.

Nguyễn Gia Thiều sinh ra trong một gia đình dòng dõi thư hương, có nhiều đời làm quan của triều đình. Tuy theo nghiệp võ quan nhưng Nguyễn Gia Thiều lại thích làm thơ và bàn luận về triết học. Từ nhỏ đã được lui tới thường xuyên trong phủ của chúa, tận mắt chứng kiến cảnh ngộ của những người cung nữ. Ông đã dùng ngòi bút của mình để nói lên những điều mình chứng kiến về cuộc đời bị ruồng bỏ của người cung nữ. Trong tác phẩm, ông khẳng định những phẩm chất về tài năng, ngoại hình của nàng cung nữ, qua đó là tố cáo thói ăn chơi, sa đọa của vua chúa, đã biến người con gái xinh đẹp, tài năng trở thành người góa phụ chờ đợi một điều không thể, chúa sẽ nhìn đến nàng một lần nữa. Nàng miêu tả nỗi thê thảm trong cuộc sống cô đơn, tù túng, từ sự phản ánh hiện thực với lòng phẫn nộ và sự oán hờn như vậy, nàng triết lý về cuộc đời ảo mộng, dối trá, phù du và tuyệt vọng. Không chỉ là cuộc sống của người cung nữ, ở đây Nguyễn Gia Thiều còn muốn nói về sự bế tắc của mình, cũng là sự bế tắc của lớp nhà nho thời đại ông, chán chường và mệt mỏi.

Trăm năm còn có gì đâu,

Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì.

*Cung oán ngâm* chịu ảnh hưởng khá nhiều từ bản dịch của *Chinh phụ ngâm khúc* khi viết về người phụ nữ. Sự khác biệt trong hai tác phẩm nằm ở nhân vật trữ tình: một bên là người chinh phụ, một bên là người cung nữ; tuy nhiên cả hai đều viết về những người con gái đẹp nhưng vẻ đẹp đó lại không được thưởng thức mà dần dần bị phai nhòa, tàn úa dưới áp lực của thời gian. Người cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều nàng được chúa sủng hạnh rồi nàng mơ ước, đặt niềm tin vào một người không đáng tin nhất, một “đấng quân vương”. Ước mơ về một cuộc đời hạnh phúc, cuộc sống giàu sang được sống trong nhung lụa có kẻ hầu người hạ

“Một ngày tựa mạn thuyền rồng/ Còn hơn mãi kiếp ngồi trong thuyền chài”. Nàng biết được những lợi thế về ngoại hình tuyệt vời của bản thân:

Hương trời đắm nguyệt say hoa

Tây Thi mắt vía Hằng Nga giật mình

Không chỉ tự tin vào ngoại hình, nàng còn tin vào tài năng “cờ tiên rượu thánh” của bản thân, nàng có thể dễ dàng có được một cuộc sống giàu sang vinh hiển. Có lẽ nàng quá tự tin vào sắc đẹp, tài năng và tuổi trẻ của bản thân nên đối với nàng, cuộc sống đúng nghĩa phải là cuộc sống nơi lầu vàng gác tía, nàng coi thường cuộc sống thường dân:

Lan mây đóa lạc loài sơn dã

Uổng mùi hương vương giả lắm thay. [25, tr.11]

Người cung nữ ngồi trong cung vắng lạnh lẽo nhớ lại về quá khứ khi xưa được vua sủng ái, nàng ý thức được vẻ đẹp trời ban của mình, nàng nhớ về quá khứ vàng son khi xưa:

Trộm nhớ thuở gây hình tạo hoá,

Vẻ phù dung một đóa khoe tươi,

Nụ hoa chưa mím miệng cười,

Gấm nàng Ban đã lạt mùi thu dung... [25, tr.15]

Nàng được trời ban cho nhan sắc xinh đẹp, đến tuổi thiếu nữ, nàng trở thành một đóa hoa phù dung xinh tươi. Nhan sắc của nàng được mọi người ngưỡng mộ và tán tụng, chỉ cần nụ cười của nàng thôi vua đã say đắm, ban cho nàng bao nhiêu gấm vóc, tiền tài. Nàng cung nữ ý thức được ngoại hình xinh đẹp của bản thân mình, nàng có nụ cười xinh hơn hoa, tuổi xuân sắc mơn mớn như đóa phù dung đang nở rộ khoe sắc trong vườn. Vẻ đẹp của nàng được cả thiên hạ, được tất cả mọi người đều công nhận:

Áng đào kiểm đậm bông nào chúng,

Khoé thu ba rợn sóng khuynh thành,

Bóng gương lấp lánh trong màn,  
Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa.  
Chìm đáy nước cá lừ đừ lặn,  
Lửng lửng trời nhận ngấn ngơ sa,  
Hương trời đắm nguyệt say hoa,  
Tây Thi mất vía, Hằng Nga giật mình... [25, tr.76]

Người cung nữ trong tác phẩm này, có thể coi là tuyệt sắc giai nhân. Sắc đẹp của người cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều đã đến mức khiến mọi người đều ghen tị với nhan sắc của nàng. Một trong những điểm nổi bật của tác phẩm này, chính là việc nhân vật trữ tình, người cung nữ tự tin, tự nhìn nhận vào sắc đẹp của mình. Nàng có một vẻ tự tin trời sinh, không ai sánh được: sắc đẹp của nàng không chỉ “Tây Thi mất vía, Hằng Nga giật mình” mà còn khiến “Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa”. Vẻ đẹp của nàng dường như đã khác đi với cái đẹp của người chinh phụ trong *Chinh phụ ngâm*, đó là vẻ đẹp mang màu sắc sắc dục, của người đàn bà trong cung, muốn chiếm được sự sủng ái của nhà vua mà làm mọi điều để mình có thể nổi bật hơn so với người khác. Đó không chỉ là một vẻ đẹp tự nhiên, giản dị như trước mà đó là vẻ đẹp đã đẹp lại càng quyến rũ hơn. Chính vì vẻ đẹp ấy, nàng có được sự sủng ái của vua, nhưng rồi nó cũng lụi tàn trước các vẻ đẹp của những người cung nữ khác. Nàng chính là minh chứng rõ nhất cho hai chữ “nữ sắc” trong giai đoạn này, nhan sắc của nàng đã đạt đến độ vạn vật tự nhiên cũng phải xiêu lòng, phải lòng nàng. Nhan sắc của nàng cung nữ mang cả tính khêu gợi, cảm giác tình dục thân xác trong đó. Chỉ với hai từ “mây mưa” tác giả đã cho người đọc thấy được vẻ đẹp ngoại hình, đầy tính sắc dục. “Mây mưa” vốn được xuất phát từ điển tích, điển cố xa xưa. Tục xưa truyền Sở Tương Vương nằm mơ thấy thần nữ trên núi Vu Sơn, hỏi ở đâu lại thì đáp rằng: "Thần nữ thường làm mây buổi sáng, làm mưa buổi chiều", về sau người ta dùng chữ "mây mưa" để nói chuyện ân ái cho khỏi tục. Với người đàn bà đẹp thì việc khiến cho đấng mày râu, bậc quân vương muốn chiếm lấy chẳng có gì lạ, nhưng ở đây vẻ đẹp của nàng cung nữ còn làm cho cây cỏ, thiên nhiên

cũng muốn gần gũi, thân thiết cùng nàng. Vẻ đẹp như thế nào mà khiến cả vạn vật, hoa lá cũng nổi tính dục? Liệu đó có phải là một vẻ đẹp hồn nhiên, ngây thơ của một nàng thiếu nữ, nhưng bên trong còn có cả vẻ đẹp kêu gọi, mời gọi người khác. Tác giả đã làm cho hai chữ nữ sắc hiện lên đầy đủ nhất ở người cung nữ, vẻ đẹp của nàng không chỉ là vẻ đẹp bên ngoài mà nó còn là vẻ đẹp gọi lên cảm giác thân thiết xác thịt, vẻ đẹp nguyên thủy nhất của những người con gái đẹp.

Vẻ đẹp của nàng không chỉ là vẻ đẹp nhan sắc đơn thuần mà nó còn thấm cả vẻ gọi tình, quyến rũ, cái đẹp thân xác chứ không chỉ là vẻ đẹp ngoại hình hay tâm hồn. Có lẽ Nguyễn Gia Thiều là người hiếm có trong giai đoạn này khi ông không chỉ viết về người con gái mà còn miêu tả từng chi tiết về vẻ đẹp của họ, còn viết về cái đẹp mang phần sắc dục trong đó. Nàng cung nữ với vẻ ngoài khiến trời đất ghen tị, vạn vật cũng muốn được đắm say thưởng thức vẻ đẹp của nàng chứ không gì con người. Nhan sắc của nàng khiến nàng nổi danh trong thiên hạ, đến thần tiên còn phải ghen tị chứ không riêng chỉ con người. Nhưng sao khi tác giả để cho người cung nữ tự khen ngợi, miêu tả về nhan sắc của mình thì người đọc lại càng thấy buồn thương, đau xót thay cho nhan sắc của nàng? Càng đọc về sau ta càng thấy thương xót cho người con gái tài sắc xinh đẹp, thông minh ấy. Nàng thời trẻ tuổi xuân sắc gặp được tình yêu của đời mình, được nhà vua nâng niu, sủng ái làm cho nàng cảm thấy hạnh phúc xiết bao. Nhưng chính lúc được sủng ái, được yêu thương, được sống trong hạnh phúc làm nàng trào dâng lên những ảo tưởng, ngộ nhận: nàng nhầm tưởng những cuộc ái ân với nhà vua là một cuộc tình chung thủy. Sự say mê thoáng chốc của nhà vua khiến nàng ngộ nhận, xem đó là “duyên hương lửa”, nàng nghĩ rằng mình đã tìm được tình yêu của đời mình. Nàng mong mỗi vào những ngày tháng phía trước, yêu và được yêu. Nàng mơ tưởng hão huyền về một tình yêu nồng thắm, vững bền. Nàng tự vẽ ra cho mình một viễn cảnh tươi sáng, một tương lai ngập tràn hạnh phúc. Vì người con gái khi yêu có lẽ là ngốc nghếch nhất. Nàng tự mình thề ước trọn đời, nàng tự cho rằng mình đã tìm được tình yêu cho đến “bách niên”. Nhưng nàng không biết được điều gì đang chờ mong mình ở phía trước cả. Tương lai chờ nàng phía trước là sự thất sủng của vua chúa, là cuộc sống đơn cô giam mình trong tầm cung, mong ngóng về ngày

được nhà vua nhớ tới. Nàng chẳng thể ngờ rằng người nàng tin sẽ cho nàng một tương lai hạnh phúc, sẽ thay lòng đổi dạ đi tìm sự mới mẻ từ những người khác. Rồi sau đó chờ đợi nàng là cả một đời trong chốn thâm cung lạnh lẽo, từ chỗ là “Vẻ vu vơ vật trăm chiều chái chuốt/ Lòng quân vương chi chút trên tay”, trong thoáng chốc bỗng biến thành “người vị vong”. Bị thất sủng, nàng buộc phải nhìn vào thực tại phũ phàng rằng người nàng yêu nay đã tìm kiếm được niềm vui mới. Nàng phải tự mình đổi mặt với cuộc sống, chính từ thiên đường hạnh phúc rồi đáp xuống lãnh cung lạnh lẽo đã đẩy nàng vào đau khổ, uất ức. Dần dần, chịu đựng sự chờ đợi, niềm tin vào một tương lai đã khiến nàng đánh mất sự tin tưởng trước đây. Dần dần, nàng nhìn nhận được một sự thật rằng những thứ cao quý, xa hoa trước đây là nguồn cơn của mọi tội lỗi, là thứ hủy hoại mọi thứ. Vinh hoa phú quý chỉ như một thứ “mồi”, thứ “bả” lừa gạt con người: “Mồi phú quý dử làng xa mã/ Bả vinh hoa lừa gã công khanh.” Người mà nàng tin yêu lại nhanh chóng rời bỏ nàng để tìm đến với người con gái khác trẻ hơn, đẹp hơn nàng.

Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán,

Chết đuối người trên cạn mà chơi.

Lò cừ nung nấu sự đời,

Bức tranh vân cầu vẽ người tang thương... [25, tr.39]

Những câu thơ tang thương đến lạ lùng. Mọi chuyện đều là quá khứ khi xưa, giờ đây đối diện với nàng là bốn bức tường trong căn phòng lạnh lẽo cô quạnh. Nhan sắc của nàng đã không còn mang lại cho nàng hạnh phúc mà cái chờ đợi nàng là tương lai mờ mịt, cô đơn phía trước. Nhà vua không còn sủng ái, yêu thích cái vẻ ngoài của nàng nữa bởi sau nàng là hàng nghìn người cung nữ trẻ đẹp hơn nàng. Chế độ đa thê, chốn cung cấm đã vùi dập cuộc sống của những cô gái trẻ. Tuổi trẻ của người con gái trôi đi trong sự chờ đợi vô vọng: chờ đợi một lúc nào đó nhà vua nhớ đến mình; nhưng điều đó sao lại xa xôi quá. Dù đau buồn, bất lực khi nhìn nhan sắc, tuổi trẻ của mình dần héo mòn theo thời gian nhưng không còn sự lựa chọn nào cho người con gái đáng thương ấy. Càng ý thức được vẻ đẹp của mình bao nhiêu nàng càng thương tiếc cho tuổi trẻ của mình bấy



nhieu. Nếu không phải vào cung, nàng có lẽ đã tìm được một người chồng chung thủy, có một gia đình một cuộc sống êm đềm, hạnh phúc chứ không phải cuộc sống trong lãnh cung lạnh lẽo như bây giờ.

*Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều là tiếng kêu than đầy đau khổ cho những người cung nữ đầy đáng thương. Khi họ xác định vào cung thì cuộc đời của họ sẽ là một canh bạc, có thể được may mắn sẽ được sủng ái, nếu không cả cuộc đời họ sẽ trôi qua mà chẳng một lần được vua chúa biết đến. Bởi quá nhiều cung tần mỹ nữ như vậy, người cung phi không thể tìm được cho mình chỗ đứng trong cái gia đình một chồng mà có tới vài ba trăm vợ ấy. Số phận chung của những người cung nữ giai đoạn này đó là: sống âm thầm cô đơn, để cho tuổi xuân tàn tạ và trở thành “người vợi vong” - người có chồng bị chết, rồi chết già trong cung cấm. Người con gái đáng thương đó không phải chết vì đao kiếm mà bị giết chết trong cuộc sống buồn bã và tuyệt vọng, bởi cảnh chiếu chẵn lẻ loi, lạnh lẽo... Cả tác phẩm không chỉ là lời trách móc về hình ảnh ông vua bạc tình, chìm đắm trong tử sắc... mà nó còn là lời tố cáo đanh thép về chế độ tha đê, những mặt trái của chế độ cung cấm, của xã hội phong kiến. Tất cả đã vùi dập và biến một người con gái xinh đẹp trở thành một người đàn bà cô đơn, sống lặng lẽ, cô đơn, không biết đến tương lai. Người phụ nữ trong giai đoạn này thường hay nhẫn nhịn để chịu đựng, nhưng dường như mọi sự đã quá sức chịu đựng của người cung nữ khiến nàng cung nữ phải thốt ra tâm sự sâu kín nhất, kể cả ý muốn bút phá để thoát khỏi cảnh sống giam hãm, đọa đày. Những lời oán trách dường như chẳng phải từ một nàng thiếu nữ đang tuổi xuân xanh mơn mớn, mà là từ một người thiếu phụ đã dành gần một nửa cuộc đời để trải qua trong cô đơn, chờ đợi.

Tác phẩm cũng chính là nỗi lòng của tác giả dành đến cho những người cung nữ đáng thương, vốn dĩ được hưởng một cuộc sống hạnh phúc, nhưng chỉ vì quyền uy của vua chúa mà bị biến thành đồ chơi mua vui cho thú vui xa xỉ của người quyền thế. Tác giả đã mạnh mẽ để tố cáo về xã hội không công bằng với người phụ nữ, và lên tiếng đòi hỏi những quyền lợi vốn thuộc về họ. Không chỉ ở văn phong trang nhã đài các, *Cung oán ngâm khúc* còn là tiếng nói phản kháng quyết liệt, phê phán quyết liệt của tác giả với xã

hội đương thời, thông qua nhân vật cung nữ bị ruồng bỏ. Xuất thân chốn quan quyền, Nguyễn Gia Thiều hiểu quá rõ thực chất xã hội cung đình và bản chất thối nát cực độ của giai cấp thống trị đương thời, nên tiếng nói trong *Cung oán ngâm khúc* là tiếng nói của sự thật và hơn thế, của sự cảm thông sâu sắc của tác giả đối với những người cung nữ, nạn nhân đáng thương trong xã hội phong kiến suy tàn...

Ở trong giai đoạn văn học thế kỉ XVIII – XIX, vấn đề nữ sắc đã có cái nhìn mới hơn. Người con gái khi được nhắc và nói đến luôn có hai thứ đi song hành: sắc đẹp luôn đi cùng một phẩm chất không thể thiếu, đó là tài. Theo quan niệm của xã hội đương thời, gồm bốn tài năng để đánh giá về một người con gái: cầm, kì, thi, hoạ - có tài đánh đàn, chơi cờ, làm thơ và vẽ. Tài sắc là cặp bài trùng không thể thiếu nhau, luôn đi kèm nhau trong các nhân vật nữ trong văn học giai đoạn này. Chính vì thế, những phụ nữ trong văn học từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX khi được nhắc đến đều luôn có cả tài và sắc để làm nên người phụ nữ hoàn hảo, hài hòa cả tâm hồn và ngoại hình.

Hình ảnh người chinh phụ trong *Chinh phụ ngâm* cùng người cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc* là hình ảnh biểu trưng cho nét đẹp tâm hồn của những người phụ nữ trong giai đoạn này. Trong cảnh khói lửa chiến trường, tương lai mù mịt, người chinh phụ vẫn ngóng trông tin tức chồng với tất cả lòng thiết tha, mong mỏi:

Ngoài rèm thước chẳng mách tin

Trong rèm dường đã có đèn biết chăng?

Hình ảnh con chim thước báo tin vui đã trở thành một hình ảnh mang tính tượng trưng trong thơ ca xưa, nó mang đến cho người ở lại tin tức từ người nơi phương xa. Người đọc có thể tượng tượng ra hình ảnh người phụ nữ ngày đêm trông ngóng tin tức về một người chồng nơi xa. Khoảng cách và thời gian dần dần làm cho niềm tin trong nàng héo úa, vô vọng giờ đây, tất cả niềm nhớ thương, đợi chờ nàng chỉ còn biết gửi gắm vào chú chim thước bé nhỏ. Giữa nỗi niềm cô đơn, giữa không gian trống vắng được lấp đầy sự tuyệt vọng, thiết nghĩ nàng sẽ từ bỏ. Nhưng không, nàng vẫn khắc sâu

mối tình chung thủy, ôm trong mình niềm tin về một ngày mai tươi sáng, đợi chờ dù dòng thời gian vẫn đang trôi chảy “lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi”.

Người cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc* cũng thế. Mặc dù bị đày cử tròng lăng quên, bị bỏ mặc cho thời gian âm thầm điểm sương trên mái tóc, nàng vẫn tha thiết yêu vua và hoài niệm về quá khứ hạnh phúc bên nhà vua.

Chiều ủ dột giấc mai khuya sớm

Vẻ băng khuâng hồn bướm vẫn vơ [25, tr.98]

Cả trong hai tác phẩm, dù rằng họ có sự khác biệt về quan niệm nhan sắc, song đều gặp nhau ở một điểm chung đó là: hồng nhan bạc phận, nhan sắc gắn liền cùng số phận họ. Miêu tả người con gái trong hiện thực cuộc sống của con người trong hoàn cảnh lẻ loi, đơn chiếc. Ở giai đoạn trước, người con gái chỉ được nhắc đến trong những lời ám chỉ, phiếm chỉ, chỉ đơn giản dùng những điển tích điển cố để nhắc đến mà thôi. Đến giai đoạn này, trong cả hai ngâm khúc, con người trần tục đầy những khao khát gần gũi xuất hiện nhằm khẳng định nhu cầu sống tự nhiên của con người. *Chinh phụ ngâm khúc* và *Cung oán ngâm khúc* đầy ắp khát vọng về cuộc sống tinh thần, nhục cảm, vẻ đẹp người con gái còn được cảm nhận qua sự gần gũi thân xác. Sự khao khát về cuộc sống sinh hoạt vợ chồng, được gần gũi hòa thân mật được tác giả nhắc đến một cách kín đáo và tế nhị trong cả hai tác phẩm:

Cái đêm hôm ấy đêm gì,

Bóng dương lồng bóng đồ mi trập trùng.....

Đệm hồng thúy thơm tho mùi xạ,

Bóng bội hoàn lấp loá trăng thanh.

Mây mưa mấy giọt chung tình

Đinh trầm hương khóa một cành mẫu đơn

Đoá lê ngon mắt cửu trùng,

Tuy mây điểm nhạt nhưng lòng cũng xiêu...

Vấn đề nữ sắc trong giai đoạn này qua hai tác phẩm trên đã được khắc sâu hơn và được coi trọng hơn trong xã hội. Nhan sắc người phụ nữ không những không bị coi là nguy hiểm, cần tránh xa mà ngược lại, được trân trọng và quan tâm hơn trước. Người quân tử đã có cái nhìn khác hơn về nhan sắc người con gái: người con gái càng đẹp thì cuộc đời càng đau khổ, bấp bênh bấy nhiêu. Mọi người dần có cái nhìn khác hơn về thân phận và sắc đẹp người con gái: thương thức, trân trọng và thương xót. Đó chính là những đặc trưng của một thời đại khi mà xiềng xích Nho giáo dần dần không còn trói buộc nổi thân phận, mưu cầu sống và hưởng hạnh phúc của người phụ nữ. Người phụ nữ, nhất là những người con gái có nhan sắc và tài năng, muốn được sống đúng với thân phận và khát khao được hưởng hạnh phúc. Tâm sự của những người con gái ấy đang dần có được sự lắng nghe từ bên ngoài, nhận được sự thương cảm về mưu cầu có được một cuộc sống bình yên. Nhưng đó chỉ là một phần nhỏ trong xã hội mà thôi, giai đoạn này xã hội lại bế tắc làm cho bao nhiêu người đau khổ, giết đi cả tình yêu, tuổi xuân và nhan sắc của người con gái. Ước mơ được yêu được hạnh phúc là ước mơ chung của tất cả mọi người nhưng đối với người con gái điều đó thật xa vời. Dưới sự ảnh hưởng của tư tưởng và quan niệm của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo đã làm hai tác phẩm đa dạng về nội dung. Các tác giả có cái nhìn, triết lý mới hơn thời đại: cuộc đời là bể khổ, tuy nhiên con người phải sống với khao khát ước mơ về một tương lai phía trước. Giống như người chinh phụ, nàng cung nữ dù trong hoàn cảnh chờ đợi vô vọng, cô đơn lạnh lẽo một mình, nhưng vẫn giữ một tấm lòng trung trinh không thay đổi dù có sống trong cảnh cô đơn.

## **2.2. Sự đổi mới của vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII - XIX qua *Truyện Kiều* của Nguyễn Du**

Khi bước sang thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, văn học trung đại Việt Nam đã có nhiều sự thay đổi trong cả nội dung, lẫn hình thức của tác phẩm. Nhân vật trung tâm, đề tài chính của các tác phẩm đã được dịch chuyển sang người phụ nữ với vẻ đẹp cả nội tâm và ngoại hình. Một trong những tác phẩm viết về đề tài nữ sắc và có ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn học Việt Nam nói chung và văn học Trung đại Việt Nam nói riêng đó là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Nguyễn Du là một nhà thơ, nhà văn hóa lớn thời sống dưới thời kỳ Lê mạt, Nguyễn sơ của Việt Nam. Ông là người có tài năng xuất chúng ở mọi lĩnh vực, có khả năng trong mọi thể loại văn chương, uyên bác mọi lối hành văn: ngũ ngôn cổ thi, ngũ ngôn luật, thất ngôn luật, ca, hành.... Tài làm thơ bằng chữ Nôm của ông được minh chứng bằng tác phẩm truyện thơ Nôm được cả dân tộc Việt Nam biết đến, *Truyện Kiều*. Ông đã vận dụng tài tình thể thơ luật bát để truyền đạt những tâm tư, tình cảm của bản thân. Nguyễn Du đã sống một cuộc đời đầy giông tố và bi kịch. Vốn xuất thân từ gia đình có truyền thống làm quan, nhưng thời thế đã đẩy ông vào một cuộc đời tha hương, lưu lạc khắp nơi. Nhưng có lẽ, bi kịch lớn nhất của cuộc đời ông là việc tài năng bị mai một, những tài hoa, học thức của ông không có người thương thức, không có chốn để thể hiện. Có lẽ vì lẽ đó, Nguyễn Du có sự đồng cảm với những kiếp người nhỏ bé trong xã hội, những con người chịu phải áp bức vì đồng tiền mà chịu nhục. Tác phẩm của ông là tiếng lòng để giải bày nỗi tâm tư của ông với thế giới, cùng như tấm lòng thương cảm của ông cho những kiếp người khốn khổ như Thúy Kiều trong tác phẩm và ngoài cuộc sống hiện thực.

*Truyện Kiều* được Nguyễn Du chuyển thể, sáng tạo lại từ cuốn tiểu thuyết *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, một tác giả Trung Quốc. Khi ra đời *Truyện Kiều* đã được nhân dân ta đón nhận một cách nồng nhiệt, say sưa, thậm chí có những lúc tác phẩm đã trở thành một vấn đề nóng, tạo lên một cuộc tranh luận xung quanh nó, đơn cử như cuộc tranh luận xung quanh luận đề "Chánh học và tà thuyết" giữa cụ Nghè Ngô Đức Kế và ông Phạm Quỳnh thu hút rất nhiều người đứng ra cùng luận bàn về tác phẩm. Cả tác phẩm là câu chuyện về cuộc đời đầy đau khổ của nàng Thúy Kiều – người con gái tài sắc vẹn toàn. Nhưng bởi đồng tiền, sự vu họa của thằng bán tơ đã đẩy nàng vào cuộc đời mười lăm năm lưu lạc, từ việc bán mình chuộc cha, làm lẽ, rồi bị đẩy vào cuộc đời kĩ nữ chốn lầu xanh. Nàng phải trải qua biết bao nhiêu thử thách, đau đớn, khổ cực để được hưởng hạnh phúc sau những năm lưu lạc khắp nơi.

Trong tác phẩm, nhân vật chính là người con gái xinh đẹp Thúy Kiều, ngoài ra Nguyễn Du còn rất chú trọng miêu tả ngoại hình của các nhân vật nữ như: Thúy Vân hay Đạm Tiên. Ba nhân vật nữ được liệt kê đều là những người con gái đẹp, nhưng mỗi người lại có một số phận khác nhau. Mở đầu tác phẩm, sau khi sơ qua về gia cảnh Vương Viên ngoại, Nguyễn Du giới thiệu chị em Thúy Kiều một cách trang trọng.

Đầu lòng hai ả tố nga,

Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.

Mai cốt cách, tuyết tinh thần,

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười. [5, tr.3]

Với sự trân trọng ngợi ca, Nguyễn Du đã dùng những từ ngữ đẹp nhất để miêu tả vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều. Nguyễn Du đã sử dụng những bút pháp cổ điển trong thơ văn xưa, lấy những điển tích, điển cố, lấy thiên nhiên để diễn tả vẻ đẹp của hai nàng mỹ nữ nhà họ Vương. Chỉ bằng một từ Hán Việt " tố nga" thôi, hai nàng con gái nhà họ Vương hiện ra nhẹ nhàng, xinh tươi như hai vàng trắng sáng mát dịu, Nguyễn Du đã dùng những từ đẹp nhất để tả về hai chị e Thuý Vân và Thuý Kiều. "Tố nga" là từ ngữ dùng để chỉ người con gái, từ này thường được dùng trong những tên gọi về những người con gái đẹp thời xưa như Hằng Nga – người đẹp trên cung trăng, hay tiên nga – người con gái đẹp từ bầu trời. Trong đoạn thơ này, ta cũng hiểu theo nghĩa đó: nhà viên ngoại họ Vương, có hai cô con gái đầu lòng đều là những người con gái đẹp tuyệt vời, cô chị là Thúy Kiều còn cô em là Thúy Vân. Cả hai đều là những người con gái đẹp, thậm chí có thể dùng từ rất để miêu tả về vẻ đẹp của họ, vóc dáng thanh tao như mai (một loài hoa đẹp và quý), tinh thần trong trắng như tuyết. Thúy Kiều và Thúy Vân cả hai đều người con gái có vóc dáng thanh mảnh như cây mai và có tấm lòng trắng trong như tuyết đầu mùa. Nguyễn Du đã gọi lên trong tâm trí người đọc về hình ảnh hai nàng thiếu nữ vừa tròn xuân xanh, xinh đẹp, thanh tao hoàn mỹ "mười phân vẹn mười". Tác giả không tiếc lời để dành những từ ngữ có cánh dành cho hai chị em Kiều. Ông muốn tạo ra một ngoại lệ, đưa vẻ đẹp của hai nàng đến độ tuyệt mỹ, hiếm có. Chưa cần đọc những câu thơ tiếp

theo, Nguyễn Du cũng đã giúp người đọc hình dung ra được những nét đẹp chuẩn mực của hai chị em Thúy Kiều: hai cô gái đều xinh đẹp theo cách riêng của họ, nét đẹp đó là nét đẹp cả ngoại hình và nội tâm.

Tiếp theo, Nguyễn Du miêu tả cô em Thúy Vân trước tiên, Thúy Vân hiện lên trước mắt người đọc với một vẻ đẹp khác vời, một vẻ đẹp đài các phúc hậu đoan trang:

Vân xem trang trọng khác vời

Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang

Hoa cười ngọc thốt đoan trang

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da. [5, tr.3]

Thúy Vân người con gái với vẻ đẹp đoan trang phúc hậu, khiến người nhìn ngắm cũng cảm nhận được nét đẹp quý phái của nàng. Chỉ với hai chữ “đoan trang” đã khái quát toàn bộ vẻ đẹp của nhân vật, “trang trọng” là từ ngữ để gọi vẻ đẹp cao sang, quý phái, còn gọi ra vẻ đẹp của phẩm cách, lối sống. Thúy Vân là người con gái có nhan sắc, phong thái sang trọng, quý phái, phẩm cách hiền thực, mẫu mực, đứng đắn - đây là nét đẹp thường thấy của các tiểu thư nhà gia giáo, nề nếp. Dường như mọi cái đẹp của vạn vật tự nhiên đã được tác giả đưa vào để miêu tả vẻ đẹp của Thúy Vân. Ông dùng tự nhiên hoàn mỹ nhất cho nét đẹp của nàng từ: trăng, hoa, tuyết, đến cả ngọc, mây. Tất cả đều là những vật được người đời cho là đẹp là hoàn mỹ, có gì đẹp hơn trăng, hơn hoa, trắng hơn tuyết, mịn màng hơn ngọc, dịu dàng hơn mây. Hiện ra trước mắt người đọc một nàng Vân có khuôn mặt tròn đều, đầy đặn, trắng sáng đẹp tựa trăng rằm, đôi mắt thanh tú, lông mày cong mềm làm điểm nhấn cho cả khuôn mặt. Khóe miệng xinh tươi, nhỏ nhắn, giọng nói dịu dàng, nhẹ nhàng, lời nói đẹp như đi vào lòng người, da dẻ mịn màng, con người đầy dịu dàng. Một Thúy Vân quá đỗi đoan trang làm sao. Vẻ đẹp của Thúy Vân là nét đẹp hài hòa từ ngoại hình đến tích cách, tấm lòng nàng điều này đến từ mỗi chi tiết trên gương mặt của người con gái đó. Mọi thứ trên khuôn mặt nàng đều tròn trịa, đầy đặn, hợp với nét đẹp của tự nhiên và thẩm mỹ của người nhìn. Đặc biệt hơn là nụ cười của nàng, nụ cười đó tươi tắn như những bông hoa đang khoe sắc hương ngào ngạt, giọng nói

của nàng ngọt ngào, êm dịu và trong trẻo, thánh thót như tiếng rung của ngọc. Vẻ đẹp của Thúy Vân khiến thiên nhiên phải cúi đầu chào thua, phải khiêm nhường. Nguyễn Du sử dụng biện pháp nhân hóa làm cho người đọc như hình dung ra tình cảnh thiên nhiên cũng có hành động như con người đã cúi đầu e lệ trước vẻ đẹp quốc sắc thiên hương của nàng Vân. Vẻ đẹp chân thực ấy khiến người đọc thêm yêu quý và trân trọng nàng Vân hơn. Mây của thiên nhiên thua nàng về sự mềm mượt của mái tóc; tuyết ngoài bầu trời có màu trắng tinh khôi mà cũng không thể sánh được với làn da mịn màng như ngọc ngà của Thúy Vân. Nguyễn Du đã dùng thiên nhiên thật nhất, tự nhiên nhất nhằm mục đích làm nổi bật, nhấn mạnh đến vẻ đẹp phúc hậu, cốt cách thanh tao, trong trắng và sự đoan trang của Thúy Vân. Vân được miêu tả như là vẻ đẹp chuẩn mực, hài hòa của thời đại này, nhan sắc của nàng được mọi người thương thức, yêu mến chứ không phải là ghen ghét đố kỵ. Dưới sự miêu tả tài tình về bức chân dung của giai nhân, là tấm lòng trân trọng của Nguyễn Du dành cho thân phận người phụ nữ. Vẻ đẹp dịu hiền, phúc hậu thể hiện qua các đường nét như khuôn mặt, mái tóc, nụ cười, giọng nói, làn da có mang lại cho cuộc đời của nàng về sau sẽ bình lặng, êm đềm, không gặp phải nhiều tai ương, trắc trở.

Sau những câu thơ miêu tả Vân là bức chân dung về một nàng Kiều tài sắc vẹn toàn. Nguyễn Du đã lấy vẻ đẹp của người em Thúy Vân làm cái nền để cho vẻ đẹp của Thúy Kiều, vẻ đẹp khiến trời đất phải ghen ghét:

Kiều càng sắc xảo, mặn mà

So bề tài sắc lại là phần hơn

Làn thu thủy, nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh. [5, tr.3]

Khác với người em gái đoan trang, vẻ đẹp hài hòa, vẻ đẹp của Kiều là một vẻ đẹp sắc sảo, mặn mà. Vẻ đẹp của nàng không chỉ là ngoại hình, tích cách mà còn là vẻ đẹp của tài năng. Ở nàng hội tụ đủ mọi tư chất: xinh đẹp, thông minh và tài năng, chính vì vậy mà khiến cho cả thiên nhiên, vạn vật cũng phải ghen tỵ với nét đẹp của nàng. Vẻ đẹp của Kiều là vẻ đẹp của cả nhan sắc và tài năng, không phần nào thua kém phần nào.



Nếu như Vân mang một vẻ xinh đẹp, đoan trang hơn người, bao nhiêu thì Kiều cũng mang vẻ đẹp hơn người nhưng lại hơn ở độ sắc sảo, mặn mà. Vân đã đẹp đến độ thiên nhiên còn phải nhường nhịn, cúi đầu trước nàng. Vậy mà Kiều còn hơn, thì vẻ đẹp của Kiều sẽ còn đến đâu? Vẻ đẹp của Vân đã là hoàn mỹ mười phần nhưng vẻ đẹp của Kiều còn vượt xa khỏi cái mười phần ấy. Không như Vân Nguyễn Du miêu tả mọi nét trên gương mặt nàng, đến với Kiều ông chỉ lấy điểm để tả toàn diện nhan sắc của nàng. Kiều có gương mặt xinh đẹp mà điểm nhấn chính là ánh mắt trong vắt, yên tĩnh, nhẹ nhàng, ánh mắt mang theo vẻ xinh đẹp, man mác buồn chỉ cần liếc nhìn thôi cũng khiến người khác phải phải xao xuyến rồi. Người ta hay nói “đôi mắt là cửa sổ tâm hồn”, Nguyễn Du đã dùng chính câu đó để miêu tả về Kiều, không cần miêu tả quá kỹ quá nhiều làm chi, chỉ cần nhìn vào đôi mắt thôi ta cũng thấy được tất cả của một con người, do đó, Nguyễn Du đã miêu tả thật tinh tế đôi mắt của Kiều. Đôi mắt ấy vừa đẹp dịu dàng lại phảng phất nỗi buồn thăm thẳm của mùa thu. Không chỉ mắt mà còn là đôi lông mày của Kiều như một nét núi mùa xuân “nét xuân sơn”. Đôi mắt trong vắt, như nhìn thấu đến tận tâm hồn người khác cùng với đôi lông mày mang lại sức sống cho đôi mắt ấy. Đôi mắt đó là một vẻ đẹp dịu dàng, đằm thắm, cuốn hút lạ thường. Chỉ với hai nét chấm phá cũng đủ để người đọc hình dung ra nét đẹp đầy sự thu hút từ Kiều nhưng với Nguyễn Du đó vẫn chưa đủ, vì vậy ông dùng hai câu cuối như màn kết cho sự miêu tả nhan sắc nàng Kiều: vẻ đẹp vượt ra mọi chuẩn mực của xã hội. Cũng như miêu tả về Vân, tác giả vẫn sử dụng bút pháp ước lệ khi miêu tả Kiều. Hoa và liễu: hai sự vật vốn luôn được dùng để miêu tả vẻ đẹp của một người con gái, được tác giả dùng để miêu tả vẻ đẹp của Thúy Kiều. Nhưng sao, vẻ đẹp ấy chẳng những đẹp mà còn vượt xa sự tưởng tượng của con người, vẻ đẹp ấy vượt lên trên cả vẻ đẹp của tạo hóa, của thiên nhiên. Nếu như vẻ đẹp của Thúy Vân khiến cho thiên nhiên nhẹ nhàng chịu thua, chịu nhường nhịn trong hòa bình, thì vẻ đẹp của Kiều lại khiến cho trời đất ghen ghét, đố kỵ. Dường như với Nguyễn Du tất cả vẫn chưa đủ để nói về nhan sắc Kiều, ông còn sử dụng thành ngữ “ngiên nước nghiêng thành” để chỉ vẻ đẹp của nàng. Thành ngữ này là đúc kết từ những điển cố khi xưa: sắc đẹp nhan sắc của người con gái đã khiến cho bao người quân tử phải say đắm rồi mất đi cả sự nghiệp, cả đất nước. Vậy sao Nguyễn

Du lại dùng thành ngữ này để nói về nhan sắc của Kiều, phải chăng ông đang muốn dự báo cho người đọc về tương lai, số phận của đời Kiều sẽ phải long đong, lận đận?

Nếu như Vân chỉ được nhắc đến về ngoại hình xinh đẹp, thì đến Kiều tác giả còn ưu ái để nói về tài năng xuất chúng của nàng. Kiều không chỉ là một cô tiểu thư xinh đẹp, mà nàng còn là một người con gái tài năng, giỏi đủ mọi ngón nghề: “thi họa, ca ngâm”. Đây được coi là bốn tài năng để đánh giá một con người, nhất là người con gái. Nổi bật nhất chính là khả năng đánh đàn của nàng, suốt mười lăm năm lưu lạc tài năng và nhan sắc của nàng đã khiến bao người say mê. Tiếng đàn của nàng làm cho Thúc Sinh mê mẩn không thôi, làm cho Hồ Tôn Hiến phải rơi lệ khi nghe nó. Có lẽ chính tài năng và nhan sắc quá nổi bật đã biến cuộc đời nàng trở nên đau khổ. Rồi tiếp theo là mười lăm năm lưu lạc, bao lần phải vào nhà chứa, bị những con người xấu xa hành hạ, đọa đày, si nhục. Nhưng như Nguyễn Du cũng đã nói, hồng nhan thì đa truân, mà Kiều chính là ví dụ điển hình ở đây.

Ngoài vẻ đẹp của Kiều, và Vân còn có một người con gái cũng được Nguyễn Du miêu tả về nhan sắc ở trong tác phẩm, đó là Đạm Tiên. Với Đạm Tiên, Nguyễn Du chỉ dành dăm ba câu để nói đến vẻ đẹp của nàng mà thôi:

“...Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi.

Nổi danh tài sắc một thì,

Xôn xao ngoài cửa hiềm gì yến anh...”

Đạm Tiên vốn là một nàng ca kỹ chốn lầu xanh, nhưng trời xanh lại ban cho nàng một nhan sắc hơn người khiến bao người say đắm. Không dùng đến những nét chấm phá hay bút pháp ước lệ nhưng tác giả chỉ dùng dăm ba câu cũng đủ để nói lên nhan sắc của Đạm Tiên. Dù chỉ là một con hát nhưng giọng hát và nhan sắc của nàng thì nổi tiếng cả một thời, trước cửa phòng của nàng không bao giờ thiếu những người đến để ngắm nhìn nhan sắc và thưởng thức tài năng của nàng. Nhưng có lẽ Đạm Tiên chính là tiêu biểu cho số phận người con gái trong xã hội của lúc bấy giờ: hồng nhan thì bạc mệnh. Nàng dù là người con gái tài năng, xuân sắc, xinh đẹp nhưng “Nửa chừng xuân

thoắt gãy cành thiên hương” nàng đã ra đi khi còn quá trẻ. Nàng ra đi, rồi người đời cũng dần lãng quên đi, không ai còn nhớ đến nàng Đạm Tiên nổi danh một thời nữa, những câu chuyện những người nhớ thương nàng chẳng có được mấy ai, cuộc đời nàng dần dần trở thành quá khứ, là câu chuyện cho người đời kể lại mà thôi. Tuy vậy, Nguyễn Du cũng dành cho Đạm Tiên một sự trân trọng, thương xót khi vẫn còn người khách phương xa không hề biết họ biết tên, chỉ vì trọng một trang giai nhân mà tìm đến Đạm Tiên, rồi khi nghe tin nàng đã qua đời thì đau xót mà rơi lệ “Khóc than khôn xiết sự tình/ Khéo vô duyên bấy là mình với ta”.

Kiều và Đạm Tiên thuộc cùng một mẫu phụ nữ, vì thế Nguyễn Du mới để Kiêu xúc động về thân thể của một phụ nữ tài sắc. Từ đó Kiêu đã liên tưởng đến thân phận bi kịch của người đàn bà tài sắc nói chung và chính thân phận mình rói riêng. Một ám ảnh định mệnh bắt đầu từ đây. Tuy nhiên, Đạm Tiên đã là người thiên cổ; còn lại chỉ là nàng Kiêu: nàng Kiêu là hiện tại nên đã được Nguyễn Du chọn là nhân vật thể hiện tư tưởng của ông. Và vấn đề tài mệnh được nhà thơ tập trung vào hai chữ tài sắc và tài tình. Kiêu là nhân vật có tài, đa tài nhưng hồng nhan thì đa truân, hay bị trời ghen ghét.

Những người con gái tài sắc vẹn toàn đó đáng lý phải được nâng niu, trân trọng, phải được hưởng hạnh phúc. Nhưng, dưới chế độ phong kiến, coi trọng đồng tiền, coi trọng nam nhi, người phụ nữ đã bị vùi dập, bị chà đạp. Kiêu như thế, Đạm Tiên cũng vậy. Tất cả những người con gái tài sắc trong tác phẩm của Nguyễn Du đều bị chà đạp bởi chế độ xã hội phong kiến, cuộc đời họ không được coi trọng mà bị khinh rẻ. Xã hội mà quan lại chỉ nhìn tiền mà làm việc, đây chính là thế lực lớn nhất đẩy Kiêu vào chốn lưu lạc. Chỉ vì đồng tiền mà mà đời Kiêu đã phải trải qua bao sóng gió, bất hạnh. Trong tác phẩm này, càng đọc càng cho ta thấy được phần con trong nội tâm mỗi người, sự xấu xa của những nhân vật phản diện không phải do hoàn cảnh đưa đẩy mà chính là một phần trong con người họ. Những kẻ đó xuất hiện vào những thời điểm khác nhau trong đời Kiêu, mỗi tên một vẻ, không ai giống ai, không phải đúc từ khuôn có sẵn, nhưng chúng đều là những kẻ đã xô đẩy Kiêu, xô đẩy con người lương thiện vào con đường khổ nhục, phá hủy đi quyền hưởng hạnh phúc và chốn vui nhân phẩm của họ. Từ tên quan đẩy Kiêu vào bước bán

mình chuộc cha, rồi đến tên quan vô lại nhìn Kiều bị Hoạn Thư hành hạ và đứng đầu chính là Hồ Tôn Hiến kẻ đã đang tâm giết chết hy vọng của đời Kiều – Từ Hải. Không chỉ là quan lại mà cái chi phối cả cuộc đời Kiều có thể nói chính là thế lực đồng tiền. Xã hội Kiều sống là nơi chỉ nhìn tiền mà sống, con người trở nên thực dụng, chỉ quan tâm đến tiền, làm việc theo sự sai khiến của đồng tiền. Trong *Truyện Kiều*, đồng tiền len lỏi, tồn tại và sống ở khắp chốn, khắp nơi, vào mọi tầng lớp xã hội, chi phối hành động một bộ phận lớn những con người trong xã hội giai đoạn bấy giờ. Quan thì vì tiền mà hành hạ con người, nho sĩ có kẻ vì tiền mà lưu manh hóa, bọn buôn thịt bán người tất cả đều đặt đồng tiền lên trên hết, vì tiền mà bày ra trăm phương nghìn kế bẫy người phụ nữ. Trong xã hội thối nát đó, họ coi phụ nữ như một món hàng để trao đổi, để buôn bán cho chúng kiếm chác. Đồng tiền đã trở thành tác nhân chi phối hành động của con người đến nỗi Mã Giám Sinh trước tài hoa và nhan sắc của Thúy Kiều mà chỉ nhìn thấy được giá trị của một món hàng hiếm, có thể kiếm lời, chỉ biết có cân đo, trả giá. Còn Tú Bà thì mừng cuống lên khi thấy Mã Giám Sinh mua được Thúy Kiều, một món hàng có giá trị, và run sợ mất tái mét khi thấy Thúy Kiều rút dao ra toan tự tử vì sợ sẽ mất đi đồng tiền đã bỏ ra. Qua *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã diễn tả chân thực mối quan hệ giữa đồng tiền và xã hội, con người, nó đã chi phối, làm đảo lộn cả xã hội và mối quan hệ con người với con người. Đồng tiền có năng lực làm lộn ngược hết cả ý nghĩa của đời sống là do chính con người đã cho nó cái quyền để tha hoá con người, biến những con người thành những món hàng ở thị trường. Trong *Truyện Kiều*, quan lại và đồng tiền là hai thế lực to lớn nhất chi phối toàn bộ xã hội. Dưới hai thế lực đó, chính là các lầu xanh, nhà chứa. Mở đầu là nhà chứa của Tú Bà, rồi tiếp đến là nhà chứa của Bạc Bà, Bạc Hạnh, nó nhiều đến nỗi cứ xây chân là Kiều lại sa vào hết nhà chứa này đến nhà chứa khác. Trong giai đoạn bấy giờ, nhà chứa được pháp luật thừa nhận, hoạt động công khai, tự do đi mua người, rồi lại tự do bán người, chúng được phép coi con người ta như một món hàng để trao đổi.

Sự chi phối của đồng tiền đã đẩy gia đình Kiều và chính nàng vào cảnh khốn đốn, Kiều thì phải bán mình, trải qua mười lăm năm lưu lạc khắp nơi, Vân thì cuối cùng lại nhường lại chồng cho chị, Vân thậm chí còn không được tự quyết định vận mệnh của mình. Kiều là

tự mình đưa ra lựa chọn bán mình chuộc cha, nhưng Vân thì khác, không ai hỏi nàng muốn như thế nào, yêu ai mà đặt nàng vào thế bị động, thế đã rồi, nhận lấy mối tình dang dở của người chị gái rồi lại lựa chọn nhường lại cho chị sau khi thấy những đau khổ chị phải chịu đựng. Đạm Tiên thì còn thảm hơn cả, nàng khi sống thì được bao người coi như vật phẩm, thứ mua vui mà tìm đến, nhưng khi chết đi chẳng còn ai nhớ đến ngoài một người khách phương xa. Xã hội phong kiến nơi con người không coi trọng phụ nữ, nơi mọi người chỉ nhìn tiền và làm việc đã làm cho những người phụ nữ tài năng, có nhan sắc phải trải qua trong đau khổ, không thể tự quyết định cuộc đời mình, họ trở thành vật hy sinh của xã hội đương thời. Nguyễn Du đã gửi gắm tất cả những tình yêu lòng thương cảm đối với người phụ nữ qua những câu thơ. Hồng nhan bạc phận, má hồng phận bạc là câu chuyện của quá khứ, là sự day dứt trái tim lớn Nguyễn Du. Trong xã hội phụ quyền khi xưa, người phụ nữ có nhan sắc thường phải chịu những bất hạnh vì chính nhan sắc của họ. Có thể nói trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã cố gắng không mệt mỏi để đi tìm lời giải đáp cho số phận bất hạnh, bi kịch của nàng Kiều, của những người phụ nữ tài sắc trong xã hội cũ nói riêng, của con người mọi thời đại nói chung.

**Tiểu kết Chương 2:** Viết về người phụ nữ là một sự tiến bộ vượt bậc của các tác giả văn học cổ Việt Nam. Khi phản ánh số phận của những người phụ nữ bất hạnh, các nhà văn đã không khỏi băn khoăn và tìm đến để thấu hiểu những nỗi khổ của người phụ nữ. Những hủ tục phong kiến như nam quyền, chế độ đa thê cũng tạo nên đau khổ cho người phụ nữ. Đứng trước nỗi đau đớn ấy, nhiều nhà văn không thể né tránh trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Văn học thời kỳ này đã góp cho nền văn học Việt Nam một trào lưu văn học nhân đạo cao cả với nhiều tác phẩm có giá trị. Đó cũng là khởi đầu cho mọi trào lưu nhân đạo sau này. Những tác phẩm văn học đó cho ta thấy lại cả một quãng đời đau thương, tủi nhục của cả một tầng lớp người xưa trong xã hội và nỗi cảm thương sâu sắc với họ, của những nhà văn nhân đạo. Đó là những tác phẩm nghệ thuật chân chính cần được gìn giữ và lưu truyền.

Cả ba nữ nhân vật nói trên đều được các tác giả Nho sĩ nhìn từ quan điểm “hồng nhan bạc mệnh”. Các câu thơ mở đầu cho ba tác phẩm đều thông báo về triết lý “hồng nhan bạc mệnh”. Sự đổi mới về vấn đề nữ sắc trong giai đoạn này là mọi người đã biết thương

thức, trân trọng và xót xa cho những người phụ nữ có nhan sắc. Nữ sắc không chỉ hiện thân cho cái đẹp về ngoại hình, mà còn cả nét đẹp về tâm hồn họ. Chính sự nhìn nhận của các tác giả về vấn đề này đã góp phần vào việc ủng hộ việc đòi quyền sống, quyền được hưởng hạnh phúc của những con người từng bị xã hội coi khinh, chà đạp.

Bên cạnh những khát vọng về hạnh phúc lứa đôi còn là những khát khao sâu kín về tình yêu lứa đôi đầy màu sắc nhục thể. Người chinh phụ mơ về cuộc sống được gần chồng trong căn phòng và chiếc giường trống trải. Người cung nữ nhớ về cảm giác khoái lạc khi được sủng ái và sự đau buồn khi mất tình yêu của quân vương. Còn nàng Kiều dù trải qua mười lăm năm lưu lạc biết bao nhà chứa, thanh lâu đánh mất cái trinh tiết nhưng vẫn không chọn đến cái chết. Đây có thể được coi là sự đổi mới nhất trong giai đoạn này: mưu cầu về “quyền sống thân xác” của các nhân vật. Từ Thúy Kiều cho đến người chinh phụ hay nàng cung nữ, họ có những khát khao bản năng nhất của một con người, những mưu cầu cơ bản nhất. Với Kiều, mọi bất hạnh có lẽ đều bắt nguồn từ vẻ đẹp trời ban gắn liền với “thể xác”. Người chinh phụ và nàng cung nữ đều mạnh dạn để bày tỏ lên những khát vọng trong lòng mình. Mong muốn được gần gũi với người chồng thân yêu, cả thể xác lẫn tâm hồn. Tất cả đều là những khát vọng nguyên thủy và mang đầy tính nhân bản nhất của một con người. Dưới quan điểm của các tác giả giai đoạn này, vấn đề nữ sắc được nhìn nhận một cách khá đầy đủ và hiện đại. Các nhà văn không còn né tránh khi nhắc đến vấn đề nữ sắc hay sắc dục, mà là những lời văn đầy tính hiện đại và khéo léo về vấn đề này.

Trong cả ba tác phẩm trên, bên cạnh sự đổi mới còn là sự bảo lưu về vấn đề nữ sắc. Trong mỗi nhân vật, ta đều có thể cảm nhận được sự trân trọng, thương tiếc và đồng cảm của các tác giả dành cho những người phụ nữ. Không chỉ là sự đồng cảm, bên trong những sáng tác là cả những sự trân trọng, thương yêu của các tác giả dành cho những người con gái đẹp nhưng đầy bất hạnh. Qua đó, các nhà văn cũng ngầm lên án xã hội phong kiến đầy rẫy những bất công, áp bức đẩy con người ta vào trong tình cảnh khốn cùng và điều quan trọng là sự khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn của những người phụ nữ, dù có vất vả, khó nhọc họ vẫn luôn nghĩ về người khác, chấp nhận chịu thương, chịu

khổ về mình. Trân trọng, đề cao những khát vọng nhân văn của người phụ nữ: khát vọng về tình yêu, hạnh phúc, về một mái ấm gia đình bình dị, sum vầy. Các nhà thơ nhà văn đều đã khẳng định nguyện vọng được sống bình thường của con người là điều quan trọng và chế độ xã hội nào quan tâm làm cho con người đạt được nguyện vọng ấm no, hạnh phúc thì chế độ ấy mới có lí do tồn tại.

### Chương 3:

## SỰ BẢO LƯU CỦA VẤN ĐỀ NỮ SẮC

### TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỶ XVIII – XIX

#### 3.1. Sự bảo lưu của vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII – XIX qua *Hoàng Lê nhất thống chí*

*Hoàng Lê nhất thống chí* là một cuốn tiểu thuyết lịch sử viết theo lối chương hồi, ghi chép về sự thống nhất vương triều nhà Lê vào thời điểm Tây Sơn diệt Trịnh trả lại Bắc Hà cho vua Lê đến khi Nguyễn Ánh đánh bại Tây Sơn, thống nhất cả nước. Toàn bộ mười bảy hồi tác phẩm kể lại những biến cố trong lịch sử của nước ta, những biến cố làm thay đổi xã hội, đất nước, con người như Trịnh Sâm lên ngôi chúa, hay Đặng Thị Huệ một người được sủng ái vô cùng trở thành Tuyên phi, loạn nước, loạn binh, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc, quân Thanh xâm lược nước ta, Nguyễn Huệ đánh tan quân Thanh, rồi sự sụp đổ và ra đời của các triều đại mới, tất cả đều được tường thuật một cách chi tiết. Tác phẩm chủ yếu phản ánh cuộc tranh chấp quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến thời Lê mạt và phong trào Tây Sơn, miêu tả khoảng hơn 30 năm cuối thế kỷ 18, từ khi Trịnh Sâm lên ngôi chúa (1767) đến lúc Nguyễn Ánh lên ngôi vua (1802). Giai đoạn này có thể coi là bước chuyển mình đầy biến động của lịch sử Việt Nam về mọi mặt trong đời sống kinh tế - xã hội – văn hóa....

Thành công lớn nhất của tác phẩm này chính là ở hệ thống nhân vật có thật trong lịch sử, được xây dựng với những nét tính cách điển hình, đời sống nội tâm gắn với nhân vật ngoài đời thực. Trong các nhân vật trong bộ tiểu thuyết, luận văn đề cập đến Tuyên phi Đặng Thị Huệ, người con gái đại biểu cho hai chữ nữ sắc và gây nên nhiều tranh cãi trong tác phẩm này và cả ngoài đời. Trong cả cuốn tiểu thuyết, cả Hồi I được các tác giả đã dành cả Hồi I để viết về Đặng Tuyên phi người được yêu dấu, đứng đầu hậu cung. Huệ vốn là một thị nữ của chúa Trịnh Sâm, và là mẹ của vị chúa đời - Trịnh Cán. Trong phut chúa Huệ vốn là một bậc mỹ nhân, được chúa yêu mến và sủng ái hết mực, vẻ đẹp Thị Huệ đã được đề cập và xuất hiện nhiều trong các giai đoạn của văn học trung đại Việt Nam. Theo *Từ điển Lịch sử*



*nhân vật Việt Nam*, thì bà là một người đã gây ra nhiều tai ách trong phủ chúa Trịnh và triều đình Hậu Lê, ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình chính trị - xã hội Đàng Ngoài. [22, tr.145] Đặng Thị Huệ vốn là con nhà nông dân nghèo khổ, quê gốc ở làng Trà Hương, huyện Phù Đổng, trấn Kinh Bắc, hiện nay thuộc huyện Gia Lâm. Tuy Thị Huệ làm nghề hái chè kiếm sống, nhưng lại sở hữu một vẻ đẹp làm say mê lòng người, nức tiếng trong vùng. Trong tác phẩm có ghi chép lại rằng: “Một hôm, tiếp dư (Một cấp bực của vợ vua, dưới bậc phi) Trần Thị Vinh sai nữ tỳ Đặng Thị Huệ bưng một khay hoa đến trước nơi chúa ngồi. Ấy họ Đặng này, quê ở làng Phù Đổng, mắt phượng mày ngài, vẻ người mười phần xinh đẹp. Chúa nom thấy rất bằng lòng, bèn tư thông với ả.” [17, tr.10]

Đặng Thị Huệ là một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam, đã gây ra nhiều sóng gió trong lịch sử nước nhà. Vốn là một người con gái có tư sắc, chỉ với hơn mười chữ các tác giả đã khái quát hết được vẻ đẹp của bà. Không chỉ với vài chữ đơn giản, vẻ đẹp của bà còn được nhân gian lưu truyền khắp nơi. Vẻ đẹp của bà đã làm cho một vị chúa nổi tiếng thông minh, quyết đoán sáng suốt, trí tuệ hơn người, có đủ tài về văn lẫn võ phải mê mết thì người đọc đủ hiểu cái uy lực về sắc đẹp của bà. Với đôi mắt long lanh ánh nước, giọng nói êm dịu, như thủ thi nàng đã làm chúa Trịnh mê mẩn quên hết tất cả. Thậm chí chúa không ngừng dùng tiền quốc gia, vắt óc nghĩ ra mọi cách để chiều lòng Tuyên phi. Vẻ đẹp của bà được miêu tả không chỉ ở ngoại hình xinh đẹp mà vẻ đẹp đó còn mang theo vẻ gợi tình. “...ngoại hình của Thị Huệ không phải một thứ dung nghi đoan chính mà là kiểu ngoại hình gợi lên cảm xúc giới tính của người khác phái...” [8, tr.102]. Cái vẻ đẹp mười phần, mắt phượng mày ngài đã khiến chúa phải điêu đứng, tư thông cùng ả. Trong tác phẩm các tác giả chỉ dùng ba dòng để nói về việc ả thu phục được chúa, và một câu văn ngắn gọn để nói lên vẻ đẹp của ả “Ấy họ Đặng này, quê ở làng Phù Đổng, mắt phượng mày ngài, vẻ người mười phần xinh đẹp. Chúa nom thấy rất bằng lòng, bèn tư thông với ả.” [17, tr.10]. Điều này có lẽ ảnh hưởng bởi tư tưởng của xã hội lúc bấy giờ: người đẹp được xem là điều xui xẻo, không may, là cấm kỵ. Tuy nhiên tả ít mà người đọc lại tưởng tượng ra nhiều hơn cả thế, người con gái thôn quê, có vẻ ngoài xinh đẹp, ánh mắt đong đưa đượm tình, chỉ cái liếc mắt thôi làm người nhìn không thể chớp mắt, làm chúa chỉ gặp một lần mà mê mẩn không rời.

Trong tác phẩm có kể lại những lần Chúa cố tìm cách để lấy lòng nàng. Sắc đẹp của nàng đã làm cho một Trịnh Sâm trở nên rối trí, chính bởi biết lấy sắc đẹp làm vốn nên Thị Huệ có thể làm những chuyện mà ít phi tần nào dám làm với Chúa như việc “...Hễ có chuyện gì không vừa ý, là ả xây xắm mặt mày, rồi kêu khóc thảm thiết để làm rối lòng chúa” [17, tr.10]. Chỉ một nàng phi tần nhỏ bé được Chúa yêu thích mà lại dám làm mình làm mẩy với chúa há chẳng phải ỉ lại vào việc được chúa sủng ái. Thậm chí nàng ta còn dám đập vỡ miếng ngọc mà chúa yêu thích nhưng chẳng sợ bị trách phạt mà còn giận ngược lại Chúa, để rồi chúa phải đi cầu xin nàng tha thứ. Tất cả những dẫn chứng được viết, kể lại trong tác phẩm đều làm cho người đọc thấy rõ được sự yêu thích, sủng ái của Chúa đối với Thị Huệ. Chúa để cho Huệ lộng hành ngang dọc khắp hậu cung, không rời nàng ta lúc nào, ngày đêm quyến luyến. Theo những tài liệu được ghi lại, trên danh nghĩa, Huệ chưa phải là chính thất của chúa Trịnh, nhưng thực tế Thị Huệ chiếm hết cả tình yêu của Tĩnh Đô Vương. Trong bữa cơm, khi có nàng ngồi cạnh, Trịnh Sâm ăn mới được ngon và mỗi lần chúa đi thăm các thắng cảnh hoặc chơi thuyền phải có nàng đi theo cùng một kiệu. Thậm chí, có chuyện kể lại rằng cứ mỗi dịp trung thu đến, chúa lại lấy toàn những gắm vóc lụa là trong cung ra để làm đèn lồng để làm mua vui, lấy lòng Thị Huệ. Huệ là người đàn bà có nhan sắc xinh đẹp, quyến rũ và có cả những chiêu trò để làm cho Chúa yêu thích chẳng thể ghét bỏ nàng ta. Trong tác phẩm, các nhà văn ghi miêu tả lại sắc đẹp của nàng cũng phải thừa nhận điều này bởi những từ mà các tác giả dùng khi viết về nàng ta “vẻ người mười phần xinh đẹp”. Thị Huệ có lẽ có một vẻ đẹp quyến rũ hơn người, kêu gọi hơn người bởi lẽ nếu không giữa hậu cung vô vàn người đẹp, không thiếu những cô gái mới lớn xinh đẹp, tươi tắn mà nàng ta có thể đánh bại tất cả để chiếm lấy mọi sự sủng ái của Chúa. Không chỉ có nhan sắc, Huệ còn biết biến nhan sắc của mình trở thành thứ vũ khí để mang về cho mình sự sủng ái của nhà vua, biến vẻ ngoài xinh đẹp trở thành quyền lực tranh đấu trong hậu cung.

Không chỉ là một người đàn bà đẹp, có tư sắc, Thị Huệ còn nổi tiếng là một người có tham vọng, mong muốn được làm mẫu nghi thiên hạ. Khi Đặng Thị Huệ có thai, Chúa Trịnh sai người lễ khắp các chùa để mong sinh con thánh. Năm 1777, Tuyên phi hạ sinh

hoàng nam, Chúa yêu dấu khác thường, lấy tên của mình ngày còn nhỏ đặt tên cho đứa bé là Cán, tỏ ra giống mình. Cán được một tuổi đã có tướng mạo khôi ngô và tư chất thông minh. Biết Chúa cưng chiều Cán, Đặng Thị Huệ âm mưu giành ngôi thế tử cho con. Nhưng mọi chuyện dường như không theo ý nàng, chính bởi sự tham mê sắc dục chúa Trịnh đã bị đẩy vào hoàn cảnh mất đi cơ đồ đã gây dựng bao năm, Thị Huệ cũng chết trong sự cô đơn, bị lạnh lẽo tột cùng. Có lẽ, chính vì tham vọng quá lớn đã gây ra những đau khổ, bất hạnh cho cuộc đời Tuyên Phi. Bà là đại diện cho nhân vật người phụ nữ có nhan sắc trong văn học trung đại giai đoạn này. Ở trong giai đoạn này, người phụ nữ không bị chịu sự chi phối nhiều của xã hội như giai đoạn trước, những người con gái có nhan sắc dần dần tự có chính kiến cái nhìn và sử dụng sắc đẹp của mình như một thứ vũ khí. Ở giai đoạn này, người con gái không còn ngồi trong khuê phòng, sau tấm màn che chắn hay lủi thủi trong nhà nữa; họ biết được lợi thế của bản thân rồi tự tận dụng chính nó để mang lại lợi ích cho mình. Ở đây, thay vì ngồi im chờ đợi người khác đến định đoạt số phận của mình, Thị Huệ đã biết sử dụng những thứ mình có để đạt được những thứ mình không có. Cuộc đời chìm nổi, đầy sóng gió của bà đã trở thành nguồn cảm hứng cho những tác giả văn học, thậm chí các biên kịch tác phẩm phim. Có rất nhiều tác phẩm viết về cuộc đời bà, cũng có nhiều bộ phim được làm lại dựa trên cuộc đời đầy biến động của bà.

Đặng Thị Huệ là một trong những nhân vật nữ hiếm có trong văn học và lịch sử Việt Nam. Không chỉ đẹp, Thị Huệ còn là một người đàn bà tâm cơ, sắc sảo và thông minh. Bà dùng chính nhan sắc của mình để làm điều đúng một triều đại, gây ra biết bao biến cố, sóng gió. Nếu bàn về sắc đẹp, có không ít giai nhân, sắc nước hương trời trong phủ chúa, nhưng vẻ đẹp thông minh, khéo léo, biết chiều lòng người như Thị Huệ thì có lẽ không nhiều. Phải chăng chính vẻ đẹp kết hợp giữa sự khéo léo, cùng tư duy thông minh, độc lập đã làm chúa Trịnh phải siêu lòng? Biết tận dụng chính nhan sắc của mình đã giúp vị trí của Tuyên Phi ngày càng lớn trong lòng chúa Trịnh Sâm cũng như trong triều thần. Thị Huệ không chỉ bỏ xa các Phi tử còn lại mà còn trở thành người tri kỷ bên chúa và luôn được cùng Trịnh Sâm cận kề nơi màn trướng cũng như việc quân cơ. Có lẽ chính điều này làm lòng nàng nảy sinh ra những tâm cơ, những dã tâm muốn can thiệp vào truyện triều chính của đàn ông.

Trên thực tế, Đặng Thị Huệ là một nhân vật quan trọng trong diễn biến lịch sử nước ta. Tuy nhiên, hiện ra cũng có rất ít các tư liệu viết về cuộc đời của bà, ngoài bộ *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Gia văn phái trong nghiên cứu này. Có thể thấy rằng, tuy là ghi chép lại khá nhiều về các câu chuyện trong cuộc đời Thị Huệ, nhưng bên trong đó có cả những tư tưởng phong kiến của các tác giả. Thậm chí, có thể thấy vẫn còn khá nhiều dấu ấn định kiến của tư tưởng coi thường phụ nữ, nhất là phụ nữ có địa vị cao và nhan sắc. Dưới góc nhìn của các tác giả, dường như bỏ qua những tài năng, sự thông minh sắc sảo của bà mà hầu hết chỉ là những câu chuyện chép lại cho rằng nhờ sắc đẹp mà có được vị trí. Mặc dù ghi chép khá nhiều và chi tiết về Đặng Thị Huệ cũng như cục diện của phủ Chúa khi bà lên làm chính cung, nhưng dường như trong đó vẫn là cái nhìn phiến diện, không có sự khách quan trong nhìn nhận và đánh giá. Nếu chỉ đọc và tìm hiểu qua bộ *Hoàng Lê nhất thống chí*, vô hình chung Đặng Thị Huệ dưới con mắt của tác giả và độc giả hiện lên như một phụ nữ đẹp và dùng sắc đẹp của mình để làm khuynh đảo phủ chúa, mưu thán đoạt ngôi chính cung của Ngọc Hoan và tham gia vào phé truất thế tử Trịnh Tông để đoạt ngôi chúa cho con mình. Qua những ghi chép lại, ta còn thấy được những mưu mô đa đoan, sự lộng hành của Huệ và gia quyến, như cậu em trai là Đặng Mậu Lân và mối lương duyên bất hạnh quận chúa Ngọc Hoa, chẳng hạn.

Ngay từ cách kể lại, cách diễn đạt và dùng từ đã cho thấy cái nhìn của nhóm tác giả về Đặng Thị Huệ. Khi viết về bà, nhóm tác giả dùng từ “ả” – thái độ này đã chi phối đến cái nhìn của người đọc. Theo quan niệm của ông cha ta, hay theo cách lý giải về mặt từ vựng. “ả” thường được dùng để chỉ những người phụ nữ không có đức hạnh. Trên thực tế, “ả” vốn là từ được dùng để chỉ những người phụ nữ đẹp từ xưa kia, giống như từ “thị”. Ví dụ như: ả đào, hát ả đào đều được dùng để chỉ những người con gái đẹp làm nghề hát ca, hay một nữ thần của Việt Nam Ả Lã Nàng Đê – một người con gái sinh sống bằng nghề hát ả đào. Trong dân gian, người Việt vẫn thường nói “làm ả thì ngả mặt lên” để chỉ những người phụ nữ đẹp có quyền được tự hào, đây cũng là một câu dùng để khẳng định giá trị của nhan sắc người phụ nữ. Tuy nhiên, dần dần từ “ả” đã được dùng với ý nghĩa để chỉ những người phụ nữ không đoan chính, thiếu đức hạnh. Có lẽ ngôn ngữ trong tác phẩm đã

ảnh hưởng lên người đọc, tạo ra những định kiến không tốt về Thị Huệ khi tìm hiểu và tiếp xúc với những nguồn tư liệu về cuộc đời bà. Dưới ngòi bút của các tác giả, Đặng Thị Huệ dường như bị coi là nhân vật phản diện, dùng chính nhan sắc làm công cụ để tiến thân. Nhiều người nhận xét rằng, Thị Huệ đã không khéo và tính toán khi sử dụng công cụ “quyền lực mềm” một cách tối đa để chiếm lấy cảm tình từ chúa.

Không chỉ đơn giản là những câu chuyện kể lại, nhóm tác giả còn tránh đề cập đến vẻ đẹp ngoại hình, hay thân xác của nhân vật nữ. Các nhà văn chủ yếu tập trung kể lại các câu chuyện, hậu quả của vẻ đẹp nhan sắc Đặng Thị Huệ đã gây ra những kết cục như thế nào đối với triều đại chúa Trịnh. Tác giả dùng những từ ngữ và các biện pháp ngụ bao biếm để châm biếm, khen chê về nhân vật. Dưới góc nhìn của tác giả, nhóm nhà văn đang phê phán nhan sắc của người phụ nữ, phê phán người phụ nữ can thiệp vào triều chính, chuyện của đàn ông. Người đàn bà trong giai đoạn này, đã được coi như đối thủ xứng tầm với đàn ông, nhưng không được coi trọng. Những người đàn bà đẹp trong giai đoạn này, không còn chịu ở nhà dạy con, chăm chồng nữa, họ muốn dấn thân vào chính trường, can thiệp vào chuyện của đàn ông. Cuộc đời của Đặng Thị Huệ là một bộ phim vừa đáng thương, vừa bi kịch. Đáng thương bởi những mưu cầu về tình yêu về cuộc sống của bà thế cũng là những yêu cầu của một người con gái xinh đẹp, bà thông minh, xinh đẹp nên xứng đáng có một cuộc sống hạnh phúc. Nhưng cuộc đời bà cũng đầy bi kịch bởi những mưu cầu quá cao, tham vọng quá lớn của mình bà đã tự tay huỷ hoại cuộc sống của bản thân. Người đàn bà đừng nên tham vọng quá, đừng mong muốn can thiệp vào chuyện đàn ông không kéo rước họa vào thân – đây có lẽ chính là cách nhìn nhận của các nhà văn đối với vấn đề nữ sắc trong giai đoạn này qua chính tác phẩm. Cuộc sống đầy âm mưu thủ đoạn của chôn cung cấm đã biến thiếu nữ thanh thuần trở thành những người lăm mưu, nhiều kế, tay dính máu tanh. *Hoàng Lê nhất thống chí* là một tác phẩm tiểu thuyết lịch sử có quy mô, phản ánh hiện thực của một thời đại vừa đau thương, vừa hùng tráng trong lịch sử nước ta, trong đó các tác giả cũng lồng vào cái nhìn cá nhân của mình vào các câu chuyện lịch sử. Sự kết hợp tài tình giữa bút pháp lịch sử và nghệ thuật miêu tả sinh động đã làm cho tác phẩm có được cả chiều sâu, lẫn chiều rộng của phản ánh hiện thực, cho

người đọc thấy được quan điểm, góc nhìn của các nhà văn về các nhân vật lịch sử nói chung và Tuyên phi Đặng Thị Huệ nói riêng. Qua đó, ta thấy được cả cách nhìn nhận của con người thời đại này về nhan sắc của người con gái, sắc đẹp là thứ gây ra hậu họa khôn lường đối với người quân tử, người con gái có nhan sắc như cây kiếm sắc bén có thể làm bị thương đáng nam nhi bất cứ lúc nào. Nhan sắc của người phụ nữ được xem là điềm xui xẻo, sẽ gây hậu họa cho người đời. Cách nhìn nhận này như quay lại quan điểm của các tác giả trong giai đoạn thế kỷ X – XVII. Trong tác phẩm này, sự bảo lưu không chỉ ở tư tưởng mà bên cạnh đó còn là cách viết và nhìn nhận của các tác giả vấn đề nữ sắc. Người phụ nữ được xem trọng, đề ý hơn và đưa vào trong lịch sử.

### **3.2. Sự bảo lưu của vấn đề nữ sắc trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ XVIII - XIX qua Đại Nam liệt truyện**

*Đại Nam liệt truyện* do Quốc sử quán của triều Nguyễn soạn. Bộ truyện này được chia làm hai phần gồm phần Tiền biên và phần Chính biên. Tiền biên gồm có 6 quyển (chữ Hán), ghi chép lại tiểu sử của các nhân vật Hậu phi, Hoàng tử, Công chúa và các quan văn võ của 9 đời chúa Nguyễn bắt đầu từ Nguyễn Hoàng cho đến Duệ Tông Nguyễn Phước Thuần. Phần Chính biên biên soạn từ năm Tự Đức thứ 5 (1852), bổ sung chỉnh lý liên tục, mãi đến đầu đời Thành Thái (1889) mới được khắc in.

Trong *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, cả quyển 1 của tác phẩm là được dành để nói đến các nhân vật hoàng hậu, quý phi. Tất cả các hoàng hậu, quý phi được nhắc đến trong tác phẩm đều là những người phụ nữ có nhan sắc, đức hạnh. Tác giả đã đặc biệt dành cả một quyển để kể và nói về các Hoàng phi, cho thấy được sự trân trọng của tác giả cũng như sự xem trọng của người thời này đối với các nhân vật là người phụ nữ có tài, có sắc, có nhân, có đức.

Mở đầu của quyển I là lời kể về Triệu Tổ Tĩnh hoàng hậu, bà là hoàng hậu của Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế Nguyễn Kim. Những ghi chép về lịch sử, gia thế của bà không được nhắc đến nhiều ngoài việc quê gốc tại Tứ Kỳ, Hải Dương. Có cha là Minh Biện, làm quan đời Lê đến Đặc tiến, Phụ quốc Thượng tướng quân, Thụ vệ sự (năm Minh

Mạng thứ 4) (1823) sau được truy phong làm Hựu chính phù bình trung đẳng thân. Anh trai bà là Ư Tỵ cũng làm quan trong triều đình nhà Lê lên đến chức Thái phó Uy quốc công. Theo những ghi chép lại từ cuốn sách bà là người phụ nữ có nhan sắc, đức độ và đảm đang, thường hay giúp chồng trong công việc. Bà là một người phụ nữ có nhan sắc, nhờ vào cốt cách của một tiểu thư đài các đoan trang. Bà cũng là một người phụ nữ đảm đang hết mực, chăm lo quán xuyến giúp vua mọi việc trong cung, dạy con lễ nghĩa. Ngoài ra, bà còn là một người phụ nữ biết lễ nghi, phép phái, siêng năng dạy từ gà gáy, chăm sóc gia đình. Nhan sắc cùng đức hạnh của bà được lưu truyền khắp nhân gian, mọi người đều biết đến đức độ, tấm lòng và nhan sắc của bà.

Tiếp theo là lần lượt các Hoàng hậu, quý phi trong lịch sử triều Nguyễn, họ đều là những người phụ nữ có nhan sắc, là những mẫu nghi thiên hạ đáng được kính trọng với tấm lòng nhân hậu, đảm đang, lo yên bề việc nhà để vua có thể an tâm lo việc nước. Những lời ghi lại về các Hoàng hậu đều được giản lược hết sức, tuy nhiên, hầu hết các phần ghi chép lại đều có nhan vài ba câu đến nhan sắc của họ. Họ đều là những người phụ nữ đẹp, có tiếng trong thiên hạ được người đời công nhận, ví dụ như Tông Hy Hiếu Văn hoàng hậu được miêu tả với bốn từ “trinh tĩnh đoan trang” [28, tr.15], hay Thân Tông Hiếu Chiêu hoàng hậu họ Đoàn được miêu tả là “sáng thom tú my, phép tốt trinh thuần” [28, tr.16]... Tất cả các từ ngữ được các tác giả sử dụng để nói lên vẻ đẹp của các hoàng hậu đều là những từ liên quan đến vẻ đẹp đoan trang, trinh liệt. Ở đây các tác giả chú ý nhiều hơn đến tính cách, phẩm chất của những mẫu nghi thiên hạ này, họ đều được miêu tả là có dung mạo đoan trang, tấm lòng bồ tát, đều là người thông minh, xinh đẹp rất được các vua chúa sủng ái.

Trong phần ghi chép về Hoàng hậu còn có một phần ghi chép thêm ở cuối dành cho Trần quý nhân – người đẹp nổi tiếng triều Nguyễn. Theo ghi chép lại “Bà là người huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình, là con gái Khâm Lý Năng Tài Hầu. Ngày Thế Tông ở Thanh cung bà 20 tuổi, vì người đẹp nét tốt, được vào hầu nơi tiềm ẩn. Tính cơ cảnh, nhanh nhẹn, khéo đón ý tứ ở nét mặt, sớm khuya kính cẩn, không trái ý chúa bao giờ. Bà tính thanh nhã thích tu hành.” [28, tr.29] Bà là người duy nhất trong bộ

sách được các tác giả miêu tả nhiều hơn khi nói về nhan sắc. Phải chăng bà là người con gái có vẻ đẹp hơn hẳn, không chỉ là vẻ đẹp đoang trang, mà còn là vẻ đẹp sắc sảo, mặn mà khiến cho người ta yêu thích? Không như những câu chuyện kể về tranh giành sự sủng ái của nhà vua hay những mưu mô trong cung cấm, bà là người yêu thích sự thanh tịch, thường hay đi chùa cúng lễ, bà cũng là người hiểu biết lễ nghi, săn sóc cho người khác. Là người biết phân biệt lý lẽ, phải trái khi bị ốm bà còn không cho vua biết, hay tranh thủ để đoạt lấy sự thương cảm của nhà vua mà bà âm thầm chịu đựng, cố gắng để mọi việc diễn ra như bình thường. Đến cuối cùng khi bà chết đi, chúa vô cùng thương tiếc và phong bà làm Phu nhân.

Nhìn lại tác phẩm, ta thấy rõ một điều rằng, hầu hết các nhân vật Hoàng hậu, Quý phi được nhắc đến đều là những người có nhan sắc, nhưng quan trọng hơn, trong giai đoạn này, mọi người chú trọng nhiều hơn đến phần tính cách đoang trang, tài năng, phẩm chất biết lo toan, đảm đang của họ hơn là nhìn vào nhan sắc. Theo thống kê của chúng tôi, trong tổng số 55 nhân vật được nhắc đến trong bộ sử này, chỉ có 15 người được nhắc qua về dung nhan, không hề được miêu tả kỹ càng. Nhan sắc, vẻ đẹp ngoại hình của các nhân vật đều được nhắc đến rất ngắn gọn trong một vài ba chữ, hay một câu văn ngắn gọn, không hề có một nhân vật nào được nhắc đến hay được miêu tả kỹ càng. Cái được nhắc đến thường là tính cách thanh tao, con người nhanh nhẹn, cơ trí...

Tuy nhiên, ta có thể nhận ra một điều tất cả những Hoàng hậu của triều Nguyễn đều là con gái của các vị quan trong triều đình. Sự hậu thuẫn của gia tộc cũng chính là một trong những nguyên nhân để các bà trong cung Nguyễn nhận được sự sủng ái của các bậc đế vương. Những cuộc hôn nhân này cũng chính là sự cân bằng quyền lực giữa các thế lực trong triều, nhằm ổn định tình hình chính trị của quốc gia. Điều này còn ảnh hưởng lên đến cả đời các con gái của họ sau này. Ngoài phần ghi chép về các hoàng hậu, ở quyển II, phần phụ lục sau ghi chép về các hoàng tử còn là những ghi chép về các công chúa của triều Nguyễn. Phần ghi chép về các công chúa tuy nhiên không được coi trọng và khá sơ sài, chủ yếu các tác giả chỉ nói về những sự kiện chính, tóm lược cuộc đời các công chúa bằng một, hai câu văn. Nghiên cứu khảo sát thêm phần chuyện về các công



chúa thời đại này từ những câu chuyện lịch sử, tài liệu khác. Hầu hết những con gái các chúa Nguyễn từ Nguyễn Phước Nguyên trở đi đều được gả cho các viên Chưởng dinh, Chưởng cơ, Cai cơ... của quân đội Đàng Trong, thậm chí có những thế gia trong số này nhiều đời có nhiều người làm con rể chúa. Đây đều là các cuộc hôn nhân mang màu sắc chính trị rõ rệt. Rõ ràng các chúa Nguyễn có cả một chủ trương ràng buộc về tình cảm, ẩn sau đó là những trói buộc về quyền lực. Điều đáng nói là những phụ nữ bị hoàn cảnh lịch sử và ý thức gia tộc đẩy vào hậu trường của các hoạt động mưu bá đồ vương, không riêng gì những người con gái thường dân mà ngay cả chính những công chúa, hay con nhà quý tộc.

Hình tượng người phụ nữ được nhắc đến nhiều trong giai đoạn này thường là những nhân vật liệt nữ. Liệt nữ ở đây được hiểu theo nghĩa là người đàn bà cứng cỏi, kiên trinh không chịu nhục thân. Hầu hết, các nhân vật đều là những người đàn bà thủ tiết vì chồng, nhan sắc thời nay được không được quá coi trọng, không được dùng như một tiêu chí để đánh giá một người phụ nữ. Nhan sắc trong giai đoạn bấy giờ trở thành nguy cơ cho người con gái, bởi trong xã hội này những thế lực có tiền sẵn sàng chi ra núi tiền để tìm những người đàn bà đẹp nhằm thỏa mãn nhu cầu tình dục của mình. Các tác giả dường như đã tránh vấn đề này ra khi miêu tả về những Hoàng hậu, hay quý phi đều không nhắc nhiều đến nhan sắc xinh đẹp của họ, mặc dù họ đều là những người đàn bà có ngoại hình đẹp. Các nhân vật ở đây đều cố gắng theo con đường liệt nữ, họ thậm chí còn cố ý hủy hoại nhan sắc của mình như: Trương Thị Vân lấy dao rạch mặt mình, Nguyễn Thị Quyên thì lại cố gắng bôi nhọ nôi để hủy hoại nhan sắc, cố gắng che đi dung nhan của mình, hay Nguyễn Thị Quyên đã quyết tâm cắt tóc trốn lên chùa làm ni cô... [20, tr. 109]. Tất cả các nhân vật xuất hiện trong tác phẩm đều có vẻ ngoài liệt nữ, chứ không liên quan gì đến hai từ nữ sắc. Ở những phần sau của tác phẩm, các nhân vật nữ thậm chí còn có phần phủ định nhan sắc của chính mình, những dẫn chứng ở trên càng cho thấy thái độ cay nghiệt đối với nhan sắc của người con gái. Trong giai đoạn này, người con gái thậm chí tự phủ định nhan sắc của chính bản thân mình, bởi lẽ nhan sắc chính là nguyên nhân đẩy họ trở thành món hàng cho những con người quyền thế,

cậy tiền làm bậy. Trong tác phẩm, nhan sắc của người con gái chỉ được coi như vật trang trí bên ngoài, nhắc đến hơi hợt mà quan trọng hơn là những phẩm chất, khí chất tiết liệt mà tác giả muốn người đọc cảm nhận được.

Qua những ghi chép lại về các Hoàng hậu, và công chúa thời Nguyễn, ta thấy rằng Hậu cung triều Nguyễn trong suốt 143 năm tồn tại, những công đức của Hoàng hậu và những công việc hậu cung góp phần quyết định cho việc sản sinh ra một thể hệ lãnh đạo của triều đình phong kiến Nguyễn và góp phần không nhỏ đến sự bình ổn chính trị vào thời điểm bấy giờ. Tác phẩm đã cho ta thấy được vị trí của người phụ nữ trong giai đoạn triều Nguyễn: tuy vị trí trong xã hội không nhiều nhưng họ cũng được công nhận là một phần trong xã hội. Ngôn ngữ trong cả tác phẩm đều được đặt ở thể gián tiếp, hoặc ngôn ngữ trực tiếp đòi thường nhất để cho thất tình thần trách nhiệm của các nhân vật. Trong giai đoạn này, vẻ đẹp nhan sắc của người con gái luôn được đánh giá song hành cùng với vẻ đẹp nhân cách của họ. Người phụ nữ đẹp theo chuẩn mực xã hội sẽ có nhân cách tốt đẹp, vẻ đẹp đoan trang, biết hy sinh, chịu đựng cho gia đình. Quan trọng hơn các tác giả coi vẻ đẹp nhan sắc và vẻ đẹp nội tâm là hai yếu tố luôn đi song hành nhau, không tách rời: người con gái đoan trang thì sẽ đảm đang giỏi thu xếp mọi việc. Tuy chỉ là phần đầu và phần phụ lục nhưng ta cũng thấy được cái nhìn nhận về người phụ nữ trong lịch sử nước nhà, họ không còn bị coi khinh, là vật phụ thuộc mà trở thành những cá nhân độc lập đáng được trân trọng và nhắc đến trong lịch sử. Nhưng đó chỉ là một phần trong việc nhìn nhận người phụ nữ, người đời nhìn nhận họ luôn đi kèm với đánh giá về phẩm chất của họ. Họ coi trọng khí chất liệt nữ của họ hơn là nhan sắc bề ngoài, nhan sắc trong giai đoạn này qua tác phẩm được coi là vật thứ yếu, thậm chí có phần có kị trước nhan sắc của nữ nhân. Người phụ nữ được dần dần coi trọng, là một phần của xã hội, tuy nhiên hầu hết họ không trách khỏi việc bị áp bức, bóc lột, nhan sắc của người con gái trở thành món hàng cho người giàu. Nữ nhân trong giai đoạn này, thậm chí là công chúa cũng không tránh khỏi việc trở thành vật hi sinh trong cuộc tranh giành quyền thế của nam nhân. Vì vậy, trong xã hội lúc này, nữ sắc bị phủ định, không được coi trọng, cái mọi người quan tâm hơn chính là sự tiết liệt của họ, các

nhân vật liệt nữ mới là trung tâm của giai đoạn này. Nhan sắc của người con gái, hay những người con gái có nhan sắc thường phải chịu một kết cục đau khổ, bi thảm, chính họ cũng muốn thoát khỏi cái nguy cơ nhan sắc mang lại cho mình.

“Sắc” ở giai đoạn này thường đi kèm với “dung”. Sắc dung hòa hợp, và trở thành tiêu chuẩn để đánh giá một người con gái. Nhan sắc giai đoạn này không chỉ là chữ “sắc” đơn thuần như những định nghĩa trước đó. Bên cạnh sự bảo lưu còn là những đổi mới trong tu tưởng của người đời về vẻ đẹp bên ngoài của người con gái. Hầu hết trọng mọi phần nhắc đến người con gái, miêu tả thì ít mà bày tỏ về quan điểm và cái nhìn của các tác giả nhiều hơn. Trong giai đoạn này, mọi bối cảnh xã hội và quan điểm của người đời luôn hướng họ đến với danh xưng “liệt nữ” hoặc là “trinh nữ”, “tiết phụ”.

**Tiểu kết Chương 3:** Cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, văn học trung đại Việt Nam có những bước phát triển rực rỡ cả về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật. Qua những bộ tiểu thuyết lịch sử được khảo sát ở trên ta thấy rõ được phần nào quan niệm, cái nhìn và cách đối xử của con người đối với người phụ nữ trong giai đoạn này nói chung và với vấn đề nữ sắc nói riêng. Trong hai tác phẩm đều là tiểu thuyết chương hồi và liệt truyện liên quan, kể về các nhân vật lịch sử chứ không phải là kí sự lịch sử, hay truyện sử, nên trong cả hai tác phẩm đều có nét khác với lịch sử. Các nhân vật được nhắc đến trong hai tác phẩm đều là người thật việc thật tuy nhiên trong đó đã có thêm những yếu tố chủ quan của các tác giả. Nhưng, giá trị lớn nhất mà hai tác phẩm đem lại chính là việc tác hiện lại cuộc sống sinh hoạt, văn hóa, con người trong giai đoạn lịch sử được nhắc đến. Với những quan niệm về tiểu thuyết lịch sử rõ ràng, rành mạch, các tác giả đã đặt những nền móng đầu tiên cho lý luận sáng tác. Cho dù có thể còn khá sơ khai và chưa thật đầy đủ như lý luận hiện đại, song việc hai tác phẩm trên đã thành công cùng với sự ra đời của những quan điểm lý luận thật sự là một mốc son trên tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc. Ở trong các tác phẩm ta còn nhìn nhận ra được cách nhìn nhận, ý kiến chủ quan của tác giả về các nhân vật người phụ nữ trong các bộ tiểu thuyết.

Các tác giả đặc biệt miêu tả đời sống cụ thể sinh động của nhân vật lịch sử, một trải nghiệm của một con người có tính cách, cá tính, trong dòng chảy của lịch sử, còn

giúp người đọc thấy được quan niệm, cái nhìn đánh giá của tác giả về con người trong giai đoạn đó. Qua các câu chuyện kể về những Hoàng hậu, công chúa ta thấy được vấn đề các tác giả đưa ra trong tác phẩm: con người trong con ba động của lịch sử, từ con người của chôn cung đình đến những người dân dưới đáy xã hội. Lịch sử không còn là khái niệm mơ hồ, là câu chuyện về quá khứ nữa, mà được tái hiện chân thực trong mắt độc giả. Đối với các tác giả, lịch sử đã trở thành tư liệu giúp họ có thể tái hiện lại không khí trong quá khứ vào trong tác phẩm của mình. Trong giai đoạn này, người phụ nữ đã dần dần trở thành chủ đề chính trong các sáng tác, họ được nhìn nhận, thậm chí được đưa vào những câu chuyện sử truyền lại cho con cháu đời sau...Chính các tác phẩm văn học sử đã tạo được một sợi dây liên kết quan trọng trong mối quan hệ giữa lịch sử và văn chương. Trước kia trong lịch sử, các nhân vật bàn đến luôn là những con người có công với dân tộc với đất nước, song đến các bộ tiểu thuyết lịch sử trong khảo sát, người phụ nữ, những cô công chúa, Hoàng hậu, phi tần đã được đưa vào trong tác phẩm. Các tác giả của nó đã lựa chọn một trong những thời điểm phức tạp, nóng bỏng nhất trong lịch sử, cùng những xung đột, mâu thuẫn gay gắt nhất của dân tộc, gắn với nhiều chân dung lịch sử tiêu biểu của thời đại để tái hiện. Không gian được mở rộng, nhân vật được cá tính hóa cao độ, giọng điệu khá phong phú, ngôn ngữ sắc nét..., tất cả đã làm nên nét độc đáo cho cả hai tác phẩm, đánh dấu một đỉnh cao tự sự lịch sử Trung đại Việt Nam.

Người phụ nữ trong giai đoạn này chữ “sắc” luôn được đi kèm với “dung”. Đây là hai phạm trù đi liền nhau để đánh giá vẻ đẹp của một người phụ nữ. Người con gái đẹp được đánh giá cả về ngoại hình và tính cách bên trong. Nếu có sắc mà thiếu đi dung thì đó không được coi là một người con gái đẹp. Các tác giả trong Ngô gia văn phái đã nhìn nhận người phụ nữ trong giai đoạn này theo cái nhìn của nhà Nho truyền thống. Người phụ nữ với họ là thói thường, tham bạo, độc địa... là nguyên nhân gây họa đảo điên rường cột.

## KẾT LUẬN

1. Nhân vật nữ sắc là một nhân vật quan trọng trong văn học trung đại Việt Nam, đây là một sản phẩm của xã hội chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Phật giáo, Đạo giáo và nhất là Nho giáo. Vấn đề thân phận người phụ nữ, vẻ đẹp và số phận của họ được nhìn nhận theo từng giai đoạn lịch sử khác nhau, mà trong đó mỗi giai đoạn thay đổi thì tư tưởng, cái nhìn về người phụ nữ cũng thay đổi. Người phụ nữ nói chung và những người phụ nữ đẹp nói riêng hiện lên là những nhân vật trung tâm, có cả tài, cả sắc. Dần dần, họ đã chiếm được sự đồng tình, quan tâm của các nhà văn, vẻ đẹp của họ được tán dương, thừa nhận và ca tụng. Ở họ, sắc và tài tạo thành một cặp đặc điểm không tách rời nhau. Tuy vậy, vẫn chưa có câu trả lời nào thỏa đáng cho số phận họ. Trong văn học giai đoạn này, người phụ nữ nhìn chung vẫn nằm trong quy luật bất hạnh của những giai đoạn trước. Cuộc sống của họ vô cùng đáng thương, với biết bao xiềng xích trói buộc cuộc đời họ lại từ xã hội, đến gia đình, dù họ có mong muốn thoát khỏi những điều này thì cũng vô cùng khó khăn, và dường như là điều không thể

2. Từ việc không được quan tâm để ý, dần dần người phụ nữ đẹp đã trở thành nhân vật chính, nhân vật trung tâm trong các tác phẩm văn học Trung đại. Vai trò của người phụ nữ trong giai đoạn này đã được đề cập đến, trong văn học thời kỳ này người phụ nữ thường là những người tài sắc, có đức hạnh, không chịu sự ràng buộc theo lễ giáo phong kiến, không chấp nhận cảnh vợ chồng chia ly vì chinh chiến... Họ nói lên tiếng nói đấu tranh để được hưởng những quyền lợi tối thiểu là tự do yêu đương và hạnh phúc.

3. Người phụ nữ thường xuất hiện trong văn học giai đoạn này thường là những người xinh đẹp. Vẻ đẹp của họ là cả vẻ ngoại hình lẫn nội tâm bên trong. Đều là những người con gái đẹp, nhưng trong đó mỗi nét đẹp ấy lại gắn liền với số phận họ, mỗi người một vẻ đẹp, một số phận riêng. Kiều trong *Truyện Kiều* là người con gái tài, sắc vẹn, vẻ đẹp sắc sảo mặn mà, khiến cho trời đất ghen tị. Còn vẻ đẹp của Thuý Vân, đó chính là chuẩn mực của cái đẹp theo quan niệm thẩm mỹ truyền thống của nhân dân ta về một vẻ đẹp viên mãn. Không chỉ có vẻ đẹp thiên phú, những người phụ nữ còn thể hiện mình là người đẹp lẫn cả trong tâm hồn, tấm lòng. Từ những con người vô danh như nàng chinh

phụ, cho đến các nhân vật xuất hiện trong tiểu thuyết lịch sử đều là những con người tài năng, có nội hàm, có chiều sâu, thương chồng, thương con.

4. Vấn đề nữ sắc là một sản phẩm của văn học Trung đại giai đoạn này, sự tồn tại và phát triển của loại nhân vật này là điều tất yếu. Cùng với các loại hình nhân vật khác, họ là những hạt nhân chính trong văn học giai đoạn này. Các nhân vật nữ sắc đều là những nạn nhân của xã hội, của chế độ phong kiến, đa thê. Họ được đặt trong văn học để yêu cầu giải phóng những áp bức, lên án tố cáo xã hội phong kiến đã chà đạp phẩm hạnh và tước mất quyền bình đẳng, tự do của người phụ nữ. Các nhân vật nữ sắc từ việc chỉ được nhắc đến về một mặt trong các tác phẩm như là ngoại hình, nhan sắc hay lướt qua về tâm lý thì dần dần đã được coi trọng và miêu tả cụ thể hơn về mọi mặt. Hơn nữa, các tác giả đã dần đưa và đặt họ vào địa vị ngang tầm với phái mạnh (tuy là lên án, phê phán), họ được can dự vào một vài quyết định trong cuộc sống, thậm chí là chuyện triều chính.

5. Khảo sát qua nhân vật nữ sắc trong văn học giai đoạn XVIII đến đầu thế kỷ XIX đã góp phần nào làm ta nhìn rõ hơn về xã hội phong kiến, chế độ đa thê, nam quyền, trọng nam khinh nữ trong thời trung đại. Dần dần, cho ta thấy được sự thay đổi về quan niệm và cách nhìn của xã hội qua từng thời đại, qua đó là sự thay đổi cách nhìn về con người, đặc biệt là thân phận người phụ nữ. Cho thấy được cái nhìn của các nhà văn về người con gái, và những người con gái đẹp, có nhan sắc. Họ đã bày tỏ nỗi cảm thông, thương xót, chia sẻ với những nỗi thống khổ, bất hạnh mà người phụ nữ phải gánh chịu. Nghiên cứu góp phần làm rõ được thái độ của con người trong giai đoạn XVIII – XIX đối với những người con gái đẹp có nhan sắc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Đào Duy Anh (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
2. Nguyễn Huệ Chi – Trần Hữu Tá (2003), *Từ điển văn học bộ mới*, NXB Thế giới, Hà Nội.
3. Trương Chính (Biên khảo và chú giải), Nguyễn Thạch Giang (2001), *Nguyễn Đình Chiểu - Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Phan Đại Doãn (Chủ biên) (1998), *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Du (2010), *Truyện Kiều*, NXB Văn học, Hà Nội.
6. Nguyễn Dữ (1999), *Truyện kì mạn lục*, Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch, Trần Thị Băng Thanh giới thiệu và chỉnh lí, NXB Văn học, Hà Nội.
7. Hoàng Xuân Hãn (1952), *Chinh phụ ngâm bị khảo*, NXB. Minh Tân, Paris
8. Phạm Văn Hưng (2016), *Nhân vật liệt nữ trong văn học việt nam trung đại*, Luận án Tiến sĩ văn học, Trường ĐH KHXH & NV, ĐH Quốc Gia Hà Nội.
9. Lại Văn Hùng và Đoàn Ánh Dương (2002) (Chủ biên), *Nguyễn Du Cuộc đời và tác phẩm*, NXB Văn học, Hà Nội.
10. Trần Đình Hượu – Lê Chí Dũng (1988), *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900-1930*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Khoa dịch (2018), *Thần thoại Hy Lạp*, Tập 1, NXB Văn Học, Hà Nội
12. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận I*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
13. Nguyễn Công Lý (1997), *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiền tông thời Lý - Trần*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
14. Nguyễn Công Lý (2014), *Phật giáo Nguyên thủy: từ truyền thống đến hiện đại*, NXB Hồng Đức, Thanh Hóa.
15. Nguyễn Đăng Na (1999), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại, tập I*, NXB Giáo Dục, Hà Nội

16. Phan Ngọc (2001), *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, NXB Thanh niên, Hà Nội
17. Ngô Gia Văn Phái (1984), *Hoàng Lê nhất thống chí, tập I*, NXB Văn học, Hà Nội.
18. Dương Phong (2011), *Chinh phụ ngâm khúc & hai bản dịch Nôm*, NXB Văn học, Hà Nội.
19. Roger Scruton (2011), *Dẫn luận về cái đẹp*, Dịch giả: Thái An, NXB Hồng Đức, Thanh Hóa.
20. Thích Phước Sơn, Dịch giả và chú thích (1995) *Tam Tổ thực lục*, Viện Nghiên Cứu Phật giáo Việt Nam, TP.HCM.
21. Bùi Duy Tân (1999), *Khảo và luận một số tác gia, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam, Tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
22. Trần Thái Tông (1992), *Khóa hư lục*, Thích Thanh Kiểm dịch, Thành Hội Phật giáo, TP.HCM.
23. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế (1992), *Từ điển Lịch sử nhân vật Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Lã Nhâm Thìn (1998), *Thơ Nôm Đường luật*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
25. Trần Nho Thìn (2003), *Văn học Việt Nam từ góc nhìn văn hoá*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
26. Nguyễn Gia Thiều (1997), *Cung oán ngâm khúc*, NXB Đồng Nai, Đồng Nai.
27. Hòa thượng Thích Thanh Từ, *Khóa hư lục giảng giải*, NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
28. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Tổng tập Văn học Việt Nam, Tập 5*, Suu tầm: Trần Bá Chí – Nguyễn Xuân Diện – Đỗ Thị Hào – Đinh Thanh Hiếu - Kiều Thu Hoạch – Nguyễn Tá Nhí – Nguyễn Kim Sơn – Chương Thâu - Trần Thị Băng Thanh – Đào Thái Tôn, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Viện Sử học (1973), *Đại Nam liệt truyện tiền biên, Quyển I*, Người dịch: Đỗ Mộng Khương, NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.



30. Vũ Thị Hoàng Yến (2010), *Hình ảnh người kĩ nữ trong văn học trung đại*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm, TP.HCM.
31. Lê Thu Yến (1997), *Khảo sát một số đặc điểm nghệ thuật trong thơ chữ Hán, Nguyên Du*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm, TP.HCM.